

Tập bài giảng về lịch sử Việt Nam thời Lê Sơ
tại
Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
thuộc
Đại học Quốc gia Việt Nam (Hà Nội)

ヴェトナム国家大学ハノイ校所属人文社会科学大学
歴史学科講義用 黎朝前期史論文集

YAO Takao
(八尾 隆生)

本稿執筆の経緯と各論文の要旨

2009年に筆者は学位論文をもとに本広島大学出版会より『黎初ヴェトナムの政治と社会』を上梓した。お世話になったヴェトナム本国諸機関や研究者数名に謹呈したところ、同書は日本語で書かれているため、「せめて一部でも内容を紹介して欲しい」との依頼を人文社会科学大学歴史学科より受けた。そこで、日本の歴史学の研究水準を紹介すべく、著作中のいくつかの章を選び、2011年12月19日より3日間にわたって大学院生、研究生を対象とした集中講義を行った。各講義論文はすべて八尾本人がヴェトナム語に翻訳したが、授業時間や聴講対象がヴェトナム人であることから、元論文にはない註を加えたり、逆に不要な部分を削ったりして長さを調節した。各論文の要旨及び原掲は以下の通りである。

第1論文（上記書序章）

「藍山起義と『藍山実録』編纂の系譜」

ヴェトナムではドイモイ（刷新）政策の進展により、政治・経済状況が安定し、外侵への危機感も希薄化した結果、ひところの「民族解放史観」は影をひそめ、歴史上の英雄や史跡なども観光の目玉として注目をあびるようになってきている。15世紀初に黎朝を創設した黎利 Le Loi もそうした英雄の一人である。

明朝からの独立戦争を記した書として彼の自著とされる『藍山実録』がある。同書は17世紀後半に重刊版が出され、それが専ら研究では用いられてきたが、1971年に原本に近いとされる写本が発見され、重刊版と多くの相違点のあることが判明した。

本論は15世紀初元の原本作成から20世紀に至るまでの同書の改変を時系列に沿って概観し、そうした改変が行われた原因を考察する。そして結果として前近代の歴史編纂が現在の「公定史観」の形成に直接つながっていたことを論じ、同時に原史料保存の重要性、緊急性を訴えるものである。

第2論文（上記書第6章第1節と第7章を合体）

「黎朝前期安興県ハナム島における田地開拓－自願民による開拓形式－」

黎朝は成立後、国家機構の再建、荒廃した国土の回復など多くの問題をかかえていた。もっとも人口が稠密で先進地帯である紅河平野においては、田地回復と同時に新規開拓の可能性が模索されたが、その試みは開拓主体によって3つ－官主体、有力者主体、一般民主体－に分けられるが、本論では、一般民が主体となって開拓がなされた事例を分析した。

民生が安定してくるにつれ、人口増から土地不足が深刻化してくる。やむなく政権

は「占射」「通告」という申告制度によって民の自発的農地開拓を奨励した。こうした事業の実態を伝える事例はごく僅かであるが、開拓から村落単位としての登記、課税方法の確定過程、そして中央官と地方官、それに開拓民との間で交わされた文書の内容を記した碑文史料の存在するクアンニン省ハナム島の事例を取り上げ、民による営為に対して、奨励はしつつも「隠田」などの不正行為を監視するため、国家側が中央から執拗に役人を派遣するなど、「完成された土地制度に基づく国家」とはほど遠い実態を示唆した。

第3論文（上記書第9章を圧縮）

「黎聖宗期の嘉興地方－盆地の社会－」

本論では、小農経営が一般化しつつある紅河平野社会とは対照的に、人身的な支配が多分に残存する黎朝前期のヴェトナム西北地方の盆地社会に目を向けたものである。

同地は形式的には黎朝の支配下にあるが、村落内部の政治に関与した形跡はない。しかし同地のムオン族首長（同時にムラの長）は黎朝の文書形式に則って「囑書」（遺言書）を作成し、村落内部での独自の土地支配形態や人身支配を「成文法」化させ、固定させることに利用したのである。こうした異質の2つの社会を包摂するのが黎朝政権だったのだが、当の黎朝皇帝や開国の功臣たちも、もとはタインホアの小首長たちであり、彼らのもとの姿も、実はこうしたものであったに違いない。明の侵略さえなければ、あるいは明の支配が彼らの内部統治に干渉しなければ、彼らはこうした平野の政権から一定の「自治」を与えられた小首長であり続けたはずである。

Mục lục

Bài thứ 1

Khởi nghĩa Lam Sơn 藍山 và Lịch sử biên soạn bộ <i>Lam Sơn Thực lục</i> 『藍山實錄』	1
Mở đầu	1
I. Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn	2
I.1. Quá trình của sử thực lịch sử	2
I.2. Quan điểm lịch cấp chính quyền	3
I.3. Vấn đề từ cách nhìn của các học giả nước ngoài	4
II. Lịch sử biên soạn bộ <i>LSTL</i>	8
II.1. Nội dung bộ <i>LSTL</i>	8
II.2. Việc biên soạn bộ <i>LSTL</i> qua các thời kỳ	10
Tiểu kết	17
<Công trình nghiên cứu tham khảo>	17

Bài thứ 2

Khai hoang ruộng đất ở đảo Hà Nam, Yên Hưng 安興 Thời Lê sơ	
-Hình thức khai hoang do dân làng tự nguyện-	24
Mở đầu	24
I. Việc khai hoang ruộng đất ở đồng bằng	24
I.1. Việc nghiên cứu về khai thác đồng bằng sông Hồng ở Nhật Bản	24
I.2. Ba hình thức khai hoang	25
I.3. Thủ tục khai hoang do dân làng tự nguyện	26
II. Việc khai thác ở đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng	31
II.1. Lịch sử và vị trí của đảo Hà Nam	31
II.2. Phân tích hai chiếc bia đá thời Hồng Đức	33
II.3. Những quan viên can dự sự kiện này	39
III. Tính cá biệt và tính phổ biến	42
III.1. Tính cá biệt của vùng An Bang	42
III.2. Tính Phổ biến	43
Tiểu kết	47
<Công trình nghiên cứu tham khảo>	48

Bài thứ 3

Vùng Gia Hưng 嘉興 thời Lê Thánh Tông 黎聖宗-Xã hội vùng trung-	53
Mở đầu	53
I. Chúc thư Việt Nam và văn tự địa phương phủ Gia Hưng	55
I.1. Chúc thư Việt Nam	55
I.2. Chúc thư họ Đinh và họ Hà	57
II. Nguyên văn, bản dịch tạm và chú thích chúc thư họ Đinh	58
III. Phân tích chúc thư	64
III.1. (A) Phần viết đầu và (D) Phần viết cuối	64
III.2. (B) Phần viết về tái sản (bất động sản)	65
III.3. (C) Các lệ (quyền lợi và nghĩa vụ của Quan lang)	66
Tiểu kết	67
<Công trình nghiên cứu tham khảo>	69

Khởi nghĩa Lam Sơn 藍山
và
Lịch sử biên soạn bộ *Lam Sơn Thực lục* 『藍山實錄』

YAO Takao (八尾 隆生)
GS. ĐHQG Hiroshima, Nhật Bản

Mở đầu

Từ những năm 1990, chính sách Đổi mới được tiến hành, nền kinh tế và chính trị Việt Nam dần đi vào ổn định. Cùng với chính sách đó những giải hòa đối ngoại mang tính quân sự khiến quan điểm đấu tranh giải phóng dân tộc bị mờ nhạt đi, các vị anh hùng dân tộc hoặc các di tích chiến trường đang trở thành những địa điểm du lịch¹⁾. Vì thế việc nghiên cứu học thuật và thực chứng về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không phát triển. Trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử (NCLS)* cũng ít có bài nhan đề này²⁾. Việc nghiên cứu lịch sử bị phân hóa nhỏ, đa số là nghiên cứu về địa bạ, cận hiện đại và lịch sử nước ngoài.

Ở Nhật Bản, nảy sinh vấn đề Sách giáo khoa Lịch sử mới³⁾ khiến giới sử học Đông Nam Á trong nước phải đưa ra ý kiến. Ví dụ: ở Philippine đã và đang sôi nổi về lập tượng anh hùng độc lập Boniphasio. Benedict Anderson cho ra đời cuốn *Imagined Community (Khối Cộng đồng Tưởng tượng)* (bản bổ sung) và đã được dịch sang tiếng Nhật. Nhiều học giả Nhật Bản đang quan tâm đến quan điểm lịch sử cấp chính quyền.

Tác giả (sau này viết tắt là TG) là chuyên gia lịch sử nhà Lê sơ, hơn 20 năm liên tục sưu tầm tài liệu nên ít có quan tâm đến chủ nghĩa dân tộc thời cận hiện đại. Thế còn cần phải chú ý đến chủ nghĩa yêu nước thời cổ trung đại và sự cố gắng viết lịch sử do những người thời kỳ đó.

Theo nhà sử học người Việt hiện nay (tức quan điểm lịch sử cấp chính quyền, quan điểm lịch sử dân tộc chủ nghĩa) thì lịch sử Việt Nam là “lịch sử chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, và duy trì nhà nước thống nhất. Nhà Lý đánh nhà Tống, nhà Trần 陳 đánh nhà Nguyên Mông 元蒙, nhà Hồ và Lê黎 đánh nhà Minh 明, và nhà Tây Sơn 西山 đánh nhà Thanh 清. Vương triều nào cũng chiến đấu oanh liệt, cuối cùng thắng lợi!” Tuy vừa rồi nêu ra sự suy thoái quan điểm lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, nhưng trong cuốn thông sử hoặc Sách giáo khoa Sử chia nhiều trang dành cho việc quá trình đấu tranh. Lê Lợi 黎利, người chỉ huy quân đội giành độc lập, cũng được coi như là một vị anh hùng dân tộc và thế kỷ thứ 15 là một thế kỷ quang vinh nhất trong lịch sử Việt Nam đúng theo quan điểm lịch sử đó.

I. Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn

I.1. Quá trình của sử thực lịch sử

Đến thế kỷ thứ 14, cơ cấu chính trị nhà Trần (tất cả những quan chức cao đều trong tay tông thất họ Trần) bị phá dần vì hậu quả của chiến tranh chống quân xâm lược Nguyên Mông. Thay vào đó tầng lớp quan lại khoa cử chuyển lên giới chính trị [Momoki Shiro 桃木至朗 1982: 106-09; 2001: 192-94; 2011: 318-25]. Ở bên ngoài kinh thành, sự mâu thuẫn xã hội gây ra nhiều cuộc dấy loạn của nông dân và nô tỳ. Còn ở phía Nam thì thế lực nước Chiêm Thành 占城 trở nên mạnh. Kinh đô Thăng Long 昇龍 bị chiếm hai lần và vua Duệ Tông 睿宗 bắt ngờ bị chết trận.

Người cứu thế chủ đó là Hồ Quý Ly 胡季犛, ngoại thích nhà Trần và được sự ủng hộ của tầng lớp quan lại khoa cử mới. Ông cố gắng bảo vệ nhà nước và đưa ra nhiều phương pháp cải cách xã hội để giải quyết những mâu thuẫn đó. Sau khi tiêu diệt thế lực cũ (tức tông thất nhà Trần), ông lên ngôi vua vào năm 1400.

Nói chung, hiện nay những cải cách của nhà Hồ được đánh giá cao. Thế nhưng, về phương pháp cải cách thì thiếu kiên nhẫn quá mức (ví dụ: ông buộc nhiều nông dân di cư xuống phía Nam để giải quyết tình hình thiếu ruộng đất ở đồng bằng sông Hồng), cho nên nhân dân không hoan nghênh, thậm chí phản đối. Nhân cơ hội đó, vua Minh Vĩnh Lạc 永樂 thành công xâm lược và nhà Hồ kết thúc chỉ sau 7 năm.

Nhà Minh bắt đầu cai trị một cách trực tiếp để cho đất Việt Nam trở thành lãnh địa của Trung Hoa. Nhưng người Việt không khuất phục lối cai trị đó. Ở nhiều nơi thế lực chống quân Minh vươn lên, tiêu biểu nhất là thế lực Hậu Trần. Hai vị vua Hậu Trần cùng chiến đấu chống quân Minh, lập ra chính quyền ở bắc Trung bộ. Nhưng thật không may, mối quan hệ hai vị vua xấu đi, cho nên chính quyền đó bị quân Minh đánh phá.

Sau đó tình hình Việt Nam vẫn không yên. Năm 1417, Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn thuộc Thanh Hóa. Quân Lê Lợi chiến đấu kéo dài 10 năm, cuối cùng quân Minh chịu thừa nhận sự thất bại, rời khỏi thành Đông Quan 東關 (Hà Nội) rút về nước. Lê Lợi lên ngôi vua và tuyên bố *Bình Ngô Đại cáo* 平吳大誥 do tham mưu Nguyễn Trãi 阮瑋 khởi thảo.

仁義之舉、要在安民。吊伐之師、莫先去暴。惟我大越之國、實爲文獻之邦。山川之封域既殊、南北之風俗亦異。自趙丁李陳之肇造我國、與漢唐宋元而各帝一方。

Làm việc nhân nghĩa là cốt yên dân. Nổi binh cứu dân trước cần trừ bạo. Nghĩ như nước ta Đại Việt thực là một nước văn hiến. Cõi bờ sông núi đã riêng. Phong tục Bắc Nam cũng khác. Các triều Triệu, Đinh, Lý, Trần nối nhau dựng nước. Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên làm chủ mỗi phương.

Văn chương đầu bố cáo này hay được trích dẫn khi đề cập đến chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam. Vương triều Lê (1428-1527, 1531-1789) khởi đầu từ đó.

I.2. Quan điểm lịch cấp chính quyền

Như vừa nêu, theo quan điểm lịch sử cấp nhà nước hiện đại thì lịch sử Việt Nam là lịch sử chống ngoại xâm giữ nước.

Cộng hòa Dân chủ Việt Nam (nay là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam) là một nước theo chủ nghĩa xã hội. Do vậy, giới sử học cũng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, chú ý đến cả hai cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc, đánh giá lại những nhân vật, vương triều, hay những sự kiện trong lịch sử. Rất nhiều công trình nghiên cứu được công bố do các học giả thuộc khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (Nay là trường KHXH&NV) và Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (Nay là Viện KHXH Việt Nam) viết. Theo nguyên tắc: Sử học là khoa học, các học giả vừa sưu tầm tài liệu vừa dịch sang tiếng Việt rất chính xác. Tuy nhiên, về vấn đề cuộc đấu tranh giai cấp hay đấu tranh dân tộc quan trọng hơn thì khó giải quyết do ảnh hưởng chiến tranh⁴⁾. Lê Lợi, nhân vật chính của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cũng có cả hai sự đánh giá trái ngược nhau hoàn toàn. Một bên đánh giá cao là vì ông được coi như là anh hùng giải phóng dân tộc theo cách nhìn đấu tranh dân tộc. Một bên khác phủ định ông vì về sau ông lập ra một vương triều phong kiến, thỏa hiệp tầng lớp địa chủ theo cách nhìn đấu tranh giai cấp.

Hai sự đánh giá trái ngược nhau thật giống với sự đánh giá về Chu Nguyên Chương 朱元璋, tức Minh Thái Tổ 明太祖 của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chu Nguyên Chương cũng được đánh giá cao là vì chiến đấu chống vương triều ngoại tộc. Nhưng hiện nay sự đánh giá này không được chú ý là vì Trung Quốc đang lo vấn đề dân tộc thiểu số. Còn ông cũng bị phê phán là vì chính sách phong tỏa gây ra sự đình trệ của phát triển kinh tế hàng hóa, cuối cùng bị các nước phương Tây vượt qua [Danjo Hiroshi 檀上寛 1995: mở đầu].

Vậy ở Việt Nam ra sao? Cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I [UBKHXHVN 1971] do UBKHXHVN biên soạn và ra đời vào năm 1971 là sách tiêu biểu nhất của quan điểm lịch sử cấp chính quyền cố gắng cân bằng sự đánh giá trái ngược. Trong chương VI cuốn sách này, Lê Lợi được đánh giá cao với tư cách là anh hùng cứu nước. Sau đó trong chương VII Lê Thái Tổ 黎太祖 bị phê phán với tư cách là người kết hợp thế lực phong kiến mà lập ra vương triều phong kiến phản động. Tất nhiên độc giả đều biết rằng Lê Lợi tức là Lê Thái Tổ mà!

Mặc dù vậy, cách nhìn quan điểm lịch sử đấu tranh giai cấp bị suy giảm là do chiến tranh chống Mỹ kéo dài⁵⁾. Năm 1975 chiến tranh chống Mỹ kết thúc, nhưng tình hình quốc tế xung quanh Việt Nam vẫn còn ác liệt. Việt Nam phải liên tục đối lập với Campuchia (chính quyền Polpot) và

Trung Quốc. Ở trong nước thì không có đủ điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn xã hội, nên các nhân vật lịch sử được coi như là những vị tiên bối chiến đấu cứu nước⁶⁾. Lê Lợi cũng được hưởng vinh dự đó.

Sau khi hòa bình, về cơ bản thì xu hướng này không thay đổi bởi hai lý do. Thứ nhất là bản thân tư tưởng chủ nghĩa xã hội do quan điểm lịch sử đấu tranh giai cấp đã suy yếu trên thế giới. Thứ hai là con cháu kêu gọi yêu cầu phục hồi danh dự của những vị nhân vật lịch sử mà đã từng bị phê phán như là thành phần phản động. Gần đây, phong trào phục hồi dòng họ đang đung sôi và chính phủ Việt Nam cũng ủng hộ phong trào đó. Do vậy, hiện nay việc phê phán một nhân vật lịch sử nào đó một cách nghiêm chỉnh thì ít xảy ra. Hơn thế nữa, những nhân vật và di tích lịch sử trở thành tài nguyên du lịch. Ai mà phê phán được nữa. Người ta xóa hai chữ “đấu tranh” và vẫn dùng từ “chủ nghĩa dân tộc”.

Cuốn *Khởi nghĩa Lam Sơn* [Phan Huy Lê & Phan Đại Doãn 1965] do Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn cùng viết là tác phẩm nghiên cứu cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn nổi tiếng nhất trên lập trường đấu tranh dân tộc và vẫn còn giá trị to lớn cho học giả thế hệ sau⁷⁾.

Cuốn này miêu tả tình hình xã hội đen tối cuối đời nhà Trần, đánh giá cải cách nhà Hồ, ý đồ và thực tế của ách thống trị nhà Minh, quá trình và thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lê Lợi. Thật may đối với Lê Lợi, cuốn này không đề cập đến thời kỳ Lê sơ, tức là thời kỳ ông bị phê phán. Hình ảnh anh hùng trở nên rục rờ. Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, người dân Việt Nam dễ lấy hình ảnh đó làm nhà lãnh đạo hồi đó, tức Bác Hồ⁸⁾.

TG không bao giờ phê phán tác phẩm này vì có phần xuyên tạc hoặc giải thích một cách vô lý. Như vừa nêu trên, ở Việt Nam sử học phải là khoa học. Theo đại nguyên tắc đó hai thầy cố gắng sưu tầm tài liệu địa phương cực kỳ nhiều và quý báu⁹⁾. Và hai thầy là người kiểm toán, nói rõ việc trích dẫn bộ *Đại Minh Thực lục* 『大明實錄』 từ cuốn của Yamamoto Tatsuro 山本達郎 [Yamamoto 1950] là vì hồi đó không có điều kiện xem được nguyên văn. Thật đáng được cho là tác phẩm bất hủ. Và sau 1965, khi tìm thấy được tài liệu mới, hai thầy bổ xung nội dung và in lại cho đến bản thứ tư bây giờ. Nói thật là bản thân TG cũng được hai thầy cung cấp tài liệu và những thông tin hiếm hoi.

I.3. Vấn đề từ cách nhìn của các học giả nước ngoài

Nếu các học giả nước ngoài chỉ đứng theo lập trường và phương pháp của học giả Việt Nam thì không có nghĩa gì. Vậy những vấn đề từ cách nhìn của học giả nước ngoài là gì? Ở Nhật Bản công trình nghiên cứu nổi tiếng nhất là cuốn *Nghiên cứu lịch sử An Nam I: Chinh lược An Nam của hai triều đại Nguyên và Minh* của Yamamoto vừa nêu.

Việc khảo chứng bắt đầu từ sự so sánh ngày tháng trong bộ *Đại Minh Thực lục* và bộ *Đại Việt Sử ký Toàn thư* (viết tắt là *TT*) 『大越史記全書』. Sở dĩ phải so sánh như vậy là vì nhà Hồ không theo lịch nhà Minh, cho nên trong hai bộ tài liệu này có nhiều chênh lệch nhau về ngày tháng (thậm chí năm).

Sau đó trong phần II “Chinh lược An Nam của nhà Minh” thì ông viết về sự diệt vong của nhà Trần, chính sách ngoại giao nhà Hồ, chiến lược nhà Minh xâm lược Đại Việt, thực tế chi phối của nhà Minh, cuộc nổi dậy Hậu Trần và Lê Lợi,...v.v. theo thứ tự thời gian một cách tỉ mỉ.

Giá trị của cuốn sách này là việc khảo chứng, đặc biệt về địa danh. Ông sử dụng bộ *TT*, *Đại Nam Nhất thống chí (NTC)* 『大南一統志』, *Đồng Khánh Địa dư chí (ĐDC)* 『同慶地輿誌』¹⁰, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục (CM)* 『欽定越史通鑑綱目』, và nhiều bản đồ do chính quyền thực dân Pháp đã biên soạn. Thành quả đó bây giờ thì phải đính chính lại phần nào đó, nhưng vẫn có giá trị to lớn.

Tất nhiên có nhiều vấn đề phải phê phán. Thứ nhất, ông không quan tâm tính thời đại, cho nên không so sánh mục đích và sự hạn chế của hai triều đại Nguyên và Minh. Tuy cuốn sách này có hơn 700 trang nhưng không có phần “Kết luận”! Nói cực đoan, theo tên sách, TG cảm thấy rằng tác phẩm này không chỉ viết lịch sử Việt Nam mà còn viết về chính sách của hai triều đại Trung Quốc đối với Việt Nam.

Thứ hai, ông cũng đã cố gắng sưu tầm tài liệu ở Hà Nội và Huế trong thời kỳ Thế chiến II, nhưng về tài liệu địa phương thì không đáng kể. Và lại nói thêm một chút thì ông đã viết đa số trước năm 1945, nhưng thật không may, những tài liệu mà ông sưu tầm bị bom Mỹ đốt cháy, cho nên việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam của ông sau năm 1945 không phát triển nhiều¹¹).

Còn ở phương Tây, công trình nổi bật là Luận án Tiến sỹ của J. K. Whitmore [Whitmore 1968]. Ông từ sớm chỉ trích rằng trong quân đội Lê Lợi có nhiều nhân vật quê là Thanh Hóa, tức quân đội này mang đậm tính khu vực. Do vậy ông đặt tên quân đội này là “Tập đoàn Thanh Hóa”. TG cũng theo sáng kiến của ông. Tuy nhiên điểm quan tâm chính của ông là lịch sử chính trị thời Lê sơ, cho nên ông không đề cập nhiều đến lý do khởi nghĩa và tính dân tộc của tập đoàn này.

Luận án Tiến sỹ của E. S. Unger [Unger 1983] cũng chú ý đến tính khu vực của tập đoàn Lê Lợi. Theo sáng kiến của ông Whitmore, bà nêu rõ sự phân ly giữa võ thần Thanh Hóa và văn thần đồng bằng sông Hồng về hình ảnh chính quyền Lê mới bắt đầu. Tiếp theo, bà phân tích tư tưởng và tâm lý của Nguyễn Trãi dựa theo bộ *Lam Sơn Thực lục (LSTL)*, *TT*, và *Ức Trai tập* 『抑齋集』. Theo bà, Lê Lợi cũng chịu ảnh hưởng một ít của Nguyễn Trãi và lãnh tập đoàn võ thần dẫn. Xin lỗi TG không tán thành ý kiến của bà. Bởi những tài liệu tham khảo đều là tài liệu được biên soạn sau khi nhà Lê thành lập, cho nên có phần thuyết minh tính chính thống của vua Lê. Bà đánh giá Lê Lợi là người khai minh và tiên tiến, nhưng sự đánh giá thì quá mức.

Bà cũng gặp hạn chế của tài liệu biên soạn, nếu đọc tài liệu địa phương do hai thầy Lê và Doãn sưu tầm thì bà sẽ đổi ý kiến¹²⁾.

Bây giờ hoàn cảnh đã thay đổi hẳn, ngày càng tốt lên cho việc đi tìm tài liệu mới. Tình hình này ở Việt Nam thì TG đã giới thiệu trong những bài khác [Yao 2003; 2004b]. Thế thì, thế hệ may mắn chúng ta phải đặt vấn đề như thế nào?

i) Vấn đề tính khu vực

Danjo Hiroshi, chuyên nghiên cứu lịch sử nhà Minh sơ, chỉ rằng lý do chinh phục Việt Nam của vua Vĩnh Lạc là thái độ bất tuân của nhà Hồ và tham vọng đưa trật tự Hoa Di vào thế giới Á Đông¹³⁾ [Danjo 1995: 67-69]. Còn cách đối phó của bên Việt Nam thì được phân tích như thế nào?

Nơi xuất thân của tập đoàn Lê Lợi đa số là Thanh Hóa, không nên xem như là anh hùng của cả nước. Ngoài cuộc khởi nghĩa Lê Lợi ra, các học giả chỉ trích còn có nhiều thế lực địa phương khác chống lại nhà Minh. Trong những thế lực đó, mục đích nổi dậy của Hậu Trần thì dễ hiểu. Hai vị vua Hậu Trần chủ trương rằng mình là người chính thống thừa kế ngôi vị vua Việt Nam. Thế còn Lê Lợi và các thủ lĩnh khác thì thế nào? Sau khi vua Vĩnh Lạc băng hà thì tập đoàn Lê Lợi mới phát triển và dần dần thu hút những thế lực khác.

Nguyễn Trãi là cháu ngoại của nhà Trần và đỗ tiến sĩ. Nhiều học giả đoán rằng chính ông là nhà đạo diễn lấy Lê Lợi chịu vai trò vua có tài văn võ. TG nghi ngờ là lúc đầu Lê Lợi chưa có ý định chống lại hẳn với nhà Minh. Nếu Nhà Minh chịu thừa nhận những quyền bính mà Lê Lợi đã có được với tư cách là một phụ đạo 輔導 thì ông sẵn sàng ngưng chiến.

Những học giả khác cũng nghi ngờ như vậy. Nếu phân tích kỹ văn chương *Bình Ngô Đại cáo* thì dễ hiểu là người viết văn chương này là Nguyễn Trãi. Văn chương này biểu hiện đậm chủ nghĩa độc lập dựa trên cơ sở lý luận chính thống nhà Nho. Kiến thức về kinh điển và cổ sự Trung Hoa rất chính xác. Làm sao Lê Lợi, trước đây chỉ là một phụ đạo vùng núi đồi, viết được. Đó là ý kiến của Stephen O'Harrow [O'Harrow 1979: 150-51, 170-73].

Xuất thân của Nguyễn Trãi cũng khá đặc biệt. Cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh 阮飛卿, quê gần kinh đô. Phi Khanh là văn nhân và lấy con gái của Trần Nguyên Đán 陳元旦, một vị đại thần nhà Trần quê ở Hải Dương. Hai cha con cùng đỗ tiến sĩ thời nhà Trần và Hồ. Khi vua Hồ chạy xuống Thanh Hóa, hai cha con này đi theo, cuối cùng bị quân Minh bắt. Cha thì bị dẫn về Trung Quốc. Còn Nguyễn Trãi thì bị giam ở thành Đông Quan. Sau đó ông thoát ra và xuống Lam Sơn. Mặc dù mình là văn quan có quê quán đồng bằng, nhưng không có đủ điều kiện lập ra quan hệ mật tiết với những văn thần khác. Nguyễn Trãi thì muốn đưa Lê Lợi lên làm vua, nhưng những văn thần khác thì chưa có ý đồ như vậy.

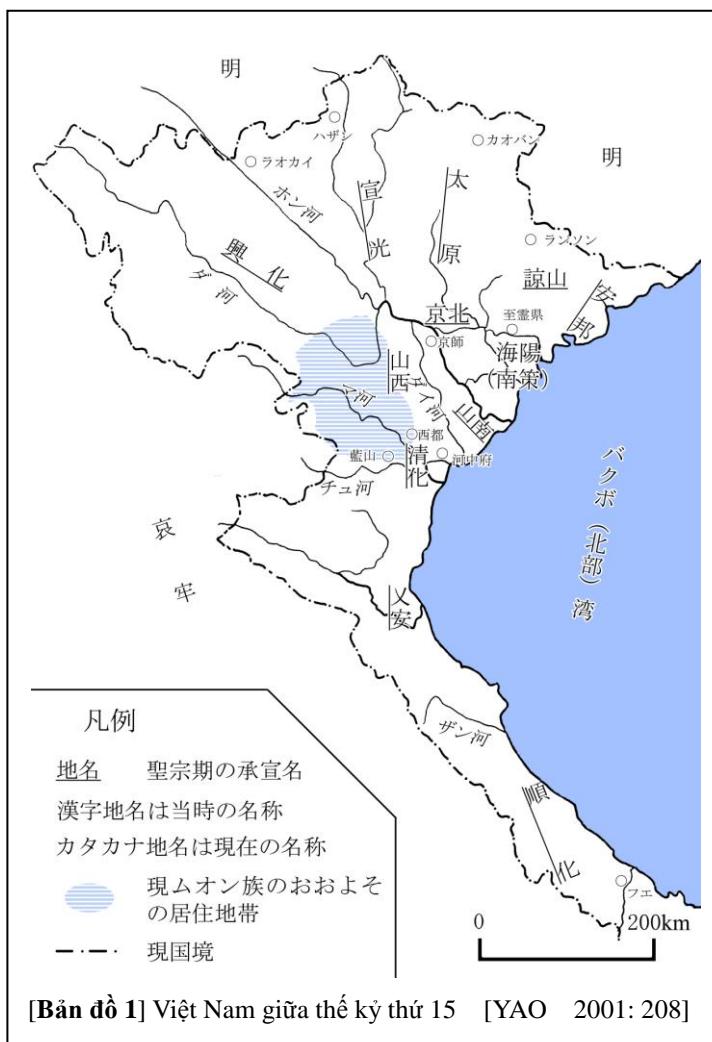
Hồi đó vùng Thanh Hóa là trọng điểm để bảo vệ phía nam, nhưng nhìn từ kinh đô thì chỉ là biên giới. “Vua kiên định có ý chí đánh giặc, giải phóng tổ quốc”. Những sử sách đều nhấn mạnh, thế nhưng những lời ca ngợi đều được đưa ra sau khi Lê Lợi dành thắng lợi. Nỗi khổ của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, và các vua Lê sau để làm sao cho nhân dân cả nước ủng hộ khiến nhà Lê trở nên mạnh sau khi thắng lợi.

ii) Vấn đề tính dân tộc.

Bộ *LSTL* ghi rõ gia đình Lê Lợi đời đời giữ chức phụ đạo. Phụ đạo được chính quyền trung ương ủy quyền tự trị một vùng. Cho nên nếu chính quyền trung ương nào bảo đảm quyền tự trị của mình thì trong đầu óc của một phụ đạo dĩ nhiên không nảy sinh ra ý thức giải phóng dân tộc và đất nước. Tuy nhiên, Lê Lợi chiến đấu cho đến cuối cùng. Học giả nước ngoài thì phải lý giải nguyên nhân đó.

Trong quân đội Lê Lợi có nhiều nhân vật có văn hóa khác với văn hóa nhân dân đồng bằng. Sinh hoạt văn hóa của họ trước cuộc khởi nghĩa khó tái

hiện là vì những tài liệu địa phương như gia phả cũng bị đậm sặc về sau. Nhưng điều rõ là lấy hai bên hợp thành mà gọi “người Việt Nam” thì rất vô lý. Tất nhiên học giả người Việt hiện nay như hau thầy Lê và Doãn cũng quan tâm đến sự khác biệt về tính dân tộc. Ví dụ: Hai thầy cũng đề cập đến hai vị đại quan lang 大官郎 (công thần cha con Lê Hiêm 黎儉 và Lê Hiêu 黎勳) và nêu ra là các dân



Tiếng Nhật	tiếng Việt
バクボ Bakubo	Bắc bộ
ラオカイ Laokai	Lào Cai
ハザン Hazan	Hà Giang
ランソン Lanson	Lạng Sơn
ダイ河 Dai-gawa	sông Đáy
マ河 Ma-gawa	sông Mã
ホン河 Hon-gawa	sông Hồng
チュ河 Chu-gawa	sông Chu
ザン河 Zan-gawa	sông Giành
ムオン族 Muon-zoku	dân tộc Mường
カタカナ Katakana	chữ Nhật Katakana

tộc thiểu số cùng chiến đấu để dành độc lập [Lê & Doãn 2005: 135-43]. Sự thực, trong bối cảnh Thanh Hóa, việc phân biệt dân tộc Việt và Mường một cách rõ ràng thì rất khó.

Ở TP. Ninh Bình (thuộc vùng đồng bằng) có cụm bia đá Hộ Thành Sơn 護城山 đời Trần. Chuyên gia ngôn ngữ Shimizu Masaaki 清水政明 cùng hợp tác với Momoki và nhà khảo cổ Lê thị Liên, tìm thấy hiện tượng cách viết từ Mường (có hai âm tiết) bằng hai chữ Hán trên bia này [Shimizu, Liên, và Momoki 1998: 169-76]¹⁴⁾.

Hiện nay giới sử học bên Việt Nam nhận định rằng tính tập đoàn tức dân tộc Việt Nam đã xuất hiện khá sớm và xác lập ở thế kỷ 15. Nhưng ở đồng bằng có nơi vẫn dùng tiếng Proto Việt. Thế thì nhân dân đồng bằng nhìn Lê Lợi (chắc nói tiếng Proto Việt) và tập đoàn Lê Lợi như thế nào? “Anh hùng dân tộc ta?” Không phải đâu. Thế thì ông kháng chiến được hơn 10 năm là có lý do gì.

iii) Vương quốc Lansang

Trong thời kỳ đó, ở vùng trung tâm bán đảo Đông Dương, một vương quốc liên bang Lansang (tập thể của vương quốc vùng trũng nhỏ) bắt đầu mở rộng lãnh thổ [Stuart-Fox 1998: 35-44]. Ở phía tây Lansang thì có vương quốc Lanna. Lansang đã lập ra quan hệ hữu nghị với Lanna. Ở phía nam thì có vương quốc Angkor và Ayuttaya. Ở phía bắc thì có nhà Minh mới được thành lập. Lansang muốn tìm đường đến tận biển cho nên chiến đấu với nhà Minh nhưng thất bại. Cuối cùng đôi mắt Lansang nhìn hướng về phía đông, tức là miền Trung Việt Nam bây giờ. Nơi mà nhà Minh chưa nắm được hẳn quyền cai trị và tập đoàn Lê Lợi tồn tại.

Thật khó chứng minh được, nhưng đúng Lansang có khả năng giúp cuộc khởi nghĩa Lê Lợi dưới hoàn cảnh chính trị quốc tế¹⁵⁾. Sự giúp đỡ của Lansang trở thành trở ngại sau khi nhà Lê thành lập, vua Lê Lợi đánh vương quốc này nhiều lần.

II. Lịch sử biên soạn bộ *LSTL*

Bộ *LSTL* là nguồn tài liệu quan trọng nhất mà những thực sự hoặc nhận xét dựa trên. Trong phần II này, TG nêu lại lịch sử biên soạn bộ sách này với chủ đích rằng lịch sử đó chính là lịch sử thành lập của quan điểm lịch sử cấp chính quyền.

II.1. Nội dung bộ *LSTL*

Theo *TT*, sau khi nhà Lê thành lập, vua Lê Lợi vừa cố gắng bình thường hóa mối quan hệ với nhà Minh vừa cố gắng xây dựng lại đất nước. Bên cạnh đó, ông bàn bạc tặng thưởng cho những người có công trong cuộc kháng chiến. Vào Thuận Thiên 順天 năm thứ nhất (1428), ông tặng

thường tước cho các công thần Lũng Nhai 隴崖¹⁶). Còn năm sau (1429), thường tước lại cho những công thần vẫn còn sống và liệt kê tên theo thứ tự phong tước.

Năm Thuận Thiên thứ tư (1431) nhà Minh phong Lê Lợi làm Quyền thụ An Nam Quốc sự 權署安南國事. Cuối năm đó ông soạn bộ *LSTL*¹⁷).

Lê Lợi kể lý do biên soạn là “敍朕艱難業、以垂示後生子孫 bày tỏ khó khăn của mình cho con cháu đời sau” (trong bài tự tựa). Vì mục đích như vậy, sau khi hoàn thành, cuốn này giữ trong cung nội một cách cẩn thận.

Những bản hiện còn hầu hết là bản ghi chép lại. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) lưu giữ mấy bộ, còn bên Nhật Bản thì Yamamoto đã giữ 1 bản và Thư viện Quốc hội giữ 1 bản¹⁸). Những bản này đều có tựa trùng san 重刊 của Hồ Sĩ Dương 胡士揚, cho nên bản gốc là bản trùng san đầu thế kỷ 18. Thông tin về bản trùng san in có từ lâu¹⁹), đến năm 1985, Vũ Thanh Hằng giới thiệu bản in đó [Hằng 1985]²⁰).

14 năm trước đó (1976), Ty Văn hóa tỉnh Thanh Hóa tìm thấy một bản *LSTL*, không phải bản trùng san trong nhà gia đình con cháu Lê Sát 黎察. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Diên Niên, cán bộ ty Văn hóa này, nội dung bản này khác hẳn với bản trùng san. Sau này, TG dựa theo [Niên: 2006 (1976)] mà trình bày nội dung bản này và sự thay đổi nội dung đó.

Thứ nhất, bản này khác cấu thành. Xem dưới:

- (a) Tấu văn 奏文 của Đạm Văn Lễ 覃文禮, một vị quan lại cao cấp thời vua Thánh Tông - Hiến Tông 憲宗 (4 chữ đầu là “Phụng ký nhất bản 奉記一本”).
- (b) Bảng chữ kiêng húy của các vị vua và hoàng hậu (từ Hiến Tổ 顯祖 (cha của Thái Tổ), Tuyên Tổ 宣祖 (ông của Thái Tổ) cho đến Cung đế 恭帝).
- (c) Sơ đồ miếu các nội ngoại như Phụng sự Đồ thức 奉事圖式, Thái miếu đồ 太廟圖,...v.v.
- (d) Tự tựa.
- (e) Chính văn.
- (f) Ch thích trong Chính văn. Nội dung là thần thoại (Trước khi Lê Lợi sinh ra, một con hổ đen hay xuất hiện, nhưng sau ngày sinh của Lê Lợi, con hổ này đã không xuất hiện. Nghĩa là Lê Lợi là hóa thân của con hổ này).
- (g) Tựa động chủ nói với Trời và về cùng thiên nhân (洞主述天與天人歸序). Nội dung cũng là thần thoại (có một nhà sư mặc áo trắng là dự đoán sự lên ngôi của Lê Lợi và số mệnh của nhà Lê).
- (h) Tựa Lam Sơn Ký tích (藍山記跡序). Nội dung cũng là thần thoại (Công thần Lê Thần 黎慎 nhất được bảo kiếm và bảo ấn).
- (i) Tựa lời khiêm nhường và lòng nhân ái (卑辭厚惠序). Nội dung là chuyện Quân Minh cướp thi hài của cha Lê Lợi²¹).

- (j) Chính văn.
- (k) Bảng liệt kê 35 vị công thần (ghi quê quán) được tặng thưởng vào Thuận Thiên năm thứ nhất tháng 10 ngày 28.
- (l) Tuyên thệ (誓文、誓詞) vào Thiên Khánh 天慶 năm thứ nhất. Có ghi là tuyên thệ này được cấp cho các con cháu công thần trong thời Hồng Đức. Người phụ trách là Ty lễ giám 司禮監 Nguyễn Khuất 阮郭. Còn có Tuyên thệ các Tướng (諸將詞).
- (m) Bảng liệt kê 125 vị công thần Khai quốc 開國 và Trung hưng 中興²². “*LSTL* hữu tính danh 『藍山實錄』有姓名” có 36 vị và “*LSTL* vô tính danh 『藍山實錄』無姓名” có 88 vị. Ghi kèm lý lịch và quê quán của các vị, ghi Cảnh Thống 景統 năm thứ 3 tháng 8 ngày 01.
- (n) Bảng công thần Lũng Nhai (1428).
- (o) Bảng 93 vị công thần được thưởng tước vào năm Thuận Thiên năm thứ 2 (1429), người phụ trách bố cáo là Lê Cảnh Chuyên 黎景專.
- (p) Bảng liệt kê những người (tông thất và công thần) chết trận hoặc chết trước khi hoàn thành bảng này.

Tất nhiên những văn bản này không tồn tại trong bản gốc. Tuy nhiên phần (k), (n), và (o) thì đã có từ đầu là vì 3 phần này được viết trước năm 1431.

II.2. Việc biên soạn bộ *LSTL* qua các thời kỳ.

Như vừa giới thiệu, bộ *LSTL* (không chỉ bản trùng san) kèm theo nhiều văn tự và chính văn cũng được chữa lại. Sau đây chúng ta hãy theo dõi quá trình biên soạn.

(i) Việc biên soạn ở thế kỷ thứ 15.

Thứ nhất, các đại thần Lê sơ được bổ nhiệm theo công lao, cho nên TG đoán rằng bảng (o) đã được công khai cho giới chính trị. Sau đó những do sự yêu cầu của cả hai bên Nhà nước và công thần, nhiều văn bản được viết và thêm vào bản gốc. Bảng (m) là văn bản tiêu biểu nhất.

Nửa thế kỷ sau từ năm 1428 nhiều công thần bị giết vì một số vụ án lớn hoặc qua đời. Vì thế xảy ra vấn đề là khó phân biệt ai là công thần hoặc dòng dõi của công thần. Vua Hiến Tông cho Đạm Văn Lễ kiểm tra bộ *LSTL* và sàng lọc lại danh sách những công thần có mặt (hữu tính danh) hay không có mặt (vô tính danh) trong bối cảnh chiến đấu của bộ sách này. Kết quả sàng lọc đó là bảng (m). Ông Niên đoán như thế [Niên: 2006 (1976): 37-39]²³.

Vua Thánh Tông và Hiến Tông cố gắng như vậy. Đến đầu thế kỷ thứ 16, trong hoàn cảnh các cuộc nội loạn liên tiếp xảy ra, vua Chiêu Tông 昭宗 ra lệnh với Lễ bộ Thượng thư 禮部尚書 Đàm

Thần Huy 譚慎徽 soạn thảo những chữ kiêng húy. Công việc đó có lẽ là cơ sở của bản (b)²⁴. Sau đó bản gốc và bản Đạm Văn Lễ có lẽ bị cháy trong cuộc nội loạn của Trần Cao 陳曷 và Mạc Đăng Dung 莫登庸.

Mục đích và sự thực việc biên soạn thế kỷ thứ 15 là như sau. Vua Lê muốn xác lập uy quyền của mình và cố gắng cải thiện mối quan hệ giữa vua và các công thần, con cháu công thần (tập đoàn Thanh Hóa). Để bảo đảm danh dự và địa vị của công thần, nhiều văn bản được thêm vào bộ *LSTL*. Cho nên có thể nói là chính quyền nhà Lê sơ không vượt lên sự hạn chế của chính quyền Thanh Hóa. Có điều phải chú ý là trong việc biên soạn này, nhiều quan đố thi cử tham gia. Chính quyền nhà Lê sơ có thể điều khiển họ bên trong một phần. Đạm Văn Lễ bị vua Uy Mục ám sát là vì phản đối việc lên ngôi vua của Uy Mục theo lý luận chính thống. Đạm Thần Huy thì tự tử sau khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê. Tính chính thống nhà Lê dần dần được tăng lớp lớp trí thức ở đồng bằng thừa nhận.

(ii) Việc biên soạn ở thế kỷ thứ 16.

Sau khi họ Mạc nắm chính quyền, những người không chịu theo, lấy con trai của Vua Chiêu Tông (tức Trang Tông 莊宗) làm vua ở Lào và tiếp tục chống lại ở trong vùng Thanh Hóa. Nhiều con cháu công thần cũng tham gia. Người đứng đầu là Nguyễn Kim 阮滄²⁵, cháu ba đời của công thần Nguyễn Công Duẩn 阮公筭 ở Gia Miêu Ngoại trang 嘉苗外庄, phủ Hà Trung 河中. Sau khi ông bị mưu sát, thay cho ông, con rể của ông là Trịnh Kiểm 鄭檢, người Vĩnh Lộc 永祿, nắm quyền bính của chính quyền lưu vong. Con của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng 阮潢 sợ ông, chạy vào Nam và lập ra một thế lực khác.

Sau khi Trung Tông 中宗 (con của Trang Tông) băng hà, chi cả nhà Lê bị tuyệt. Trịnh Kiểm tìm một người thường dân hậu duệ của Lê Trừ 黎除 (anh của Lê Lợi) cho lên ngôi vua (tức Anh Tông 英宗). Thái miếu đồ (c) chỉ viết đến Trung Tông, cho nên Niên suy đoán rằng bản mới là bản thời kỳ Anh Tông hoặc bản ghi chép lại của bản Anh Tông [Niên 2006 (1976): 39-41]. Thế thì vì sao cuốn này được tìm thấy trong nhà gia đình con cháu Lê Sát? Niên nghĩ rằng Anh Tông là người thuộc chi cách xa chi cả tông thất, nên được giữ một bản sao của bộ *LSTL* gốc. Anh Tông phục chế thành nhiều bộ cấp cho các con cháu công thần để nâng cao uy tín của mình [Niên 2006 (1976): 47-48]. Thực sự Anh Tông có tham vọng khôi phục lại thực quyền chính trị trong tay họ Trịnh nhưng về sau bị Trịnh Tung 鄭松 (con của Trịnh Kiểm) giết.

Theo chứng cứ hiện còn, lịch sử biên soạn của *LSTL* gốc thì kết thúc ở đây. Những bản Anh Tông (từ thuộc hệ thống bản gốc) được lưu hành một ít chủ yếu ở Thanh Hóa²⁶. Mục đích việc biên soạn ở thế kỷ thứ 16 là để nhấn mạnh tính chính thống nhà Lê đang lưu vong ở Thanh Hóa. Người đối tượng phê phán là cả nhà Mạc và chúa Trịnh.

Whitmore [1995] chỉ trích kỹ rằng cơ sở tính chính thống chính quyền Lê - Trịnh là huyết

Mục đích việc biên soạn ở thế kỷ thứ 17 là để đối đối tượng có tính dính kết Thanh Hóa từ vua Lê sang chúa Trịnh và cho Văn thần chịu vai trò lớn trong công việc đó.

(iv) Việc biên soạn ở thế kỷ thứ 18.

Đến giữa thế kỷ thứ 18, cuộc nổi dậy liên miên. Trong bối cảnh đó có một nhà trí thức đưa ra ý kiến phản đối với việc biên soạn ở thế kỷ trước. Đó là nhà bác học Lê Quý Đôn. Ông đỗ khoa cử vào năm Cảnh Hưng 景興 năm thứ 13 (1752), sau đó làm quan cao cấp trong vương phủ và viết nhiều tác phẩm. Trong những tác phẩm này có bộ *Đại Việt Thông sử*. Ông vừa phê phán rằng nhiều bộ *LSTL* bản Anh Tông trong dân gian viết chữ sai nhiều vừa tố cáo rằng bản trùng san xuyên tạc khá nặng như sau.

本朝太祖御製、起兵至平吳時事。舊書猶存、但人家抄錄、多有訛字。今印本、乃永治年間、儒臣奉命訂正。只據所見、以意刪改、增損失真。非全書也。

(Bộ sách này do) Thái Tổ bản triều tự làm, viết từ việc khởi binh đến đánh đuổi nhà Ngô. Bản cũ vẫn còn nhưng thường dân sao chép sai chữ rất nhiều. Nay có bản in là do Nho thần thời Vĩnh Trị phụng mệnh đính chính. Nhưng nhìn rõ thì bản này cố ý xuyên tạc, thêm sai mất thực. Không nói được hoàn thành sách ! (trong phần Nghệ văn chí)

Ông không phê bình bản thân chúa Trịnh, cho nên không bị tội hoặc cách chức. TG khó lý giải hành vi của ông, chỉ biểu hiện là “việc biên soạn của một Văn thần cố chấp” trong một hội thảo²⁹). Trong hội thảo này Momoki đưa ra sáng kiến là phải đề cập đến ảnh hưởng khảo chứng học hồi đó trên thế giới Á Đông.

Lê Quý Đôn đã từng đi sứ nhà Thanh và viết nhật ký *Bắc sứ Thông lục* 『北使通錄』. Gày đây Shimizu Taro 清水太郎 giới thiệu rằng đoàn sứ giả của các nước triều cống giao lưu văn hóa ở kinh đô Trung Quốc [Shimizu Taro 2002; 2003]. Hội đó ở Nhật Bản cũng có phong trào khảo chứng học kỹ hơn Trung Quốc mặc dù Nhật Bản đang ở bên ngoài thể chế sách phong [Takahashi Satoshi 高橋智 2003]. Có khả năng Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng đó là vì ông là nhà trí thức.

Việc biên soạn ở thế kỷ thứ 18 là việc biên soạn theo tiêu chuẩn khảo chứng học trên thế giới Á Đông. Nhưng ở Việt Nam thì đã không được phổ biến. Ý kiến của Lê Quý Đôn không được chú ý. Còn bộ *LSTL* bản trùng san đã in, bản Anh Tông bị mất dần. Như vừa nói, những bản sao chép lại đều là bản trùng san. Ý đồ của chúa Trịnh đã thành công “một nửa”.

(v) Việc biên soạn ở thế kỷ thứ 19.

Nhà Lê bắt đầu từ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và tiêu vong với sự lưu vong của vua Chiêu Thống trong thắng lợi của nhà Tây Sơn. Nước Quảng Nam cũng bị quân Tây Sơn đánh, nhưng có

một tông thất Nguyễn Phúc Ánh chống lại với sự giúp đỡ của Siam và Pháp, lập ra triều đại Nguyễn năm 1802 ở Huế. Nhà Thanh cũng thừa nhận, và ông được phong làm quốc vương Việt Nam vào năm 1804.

Nhà Nguyễn nhận định thủy tổ là Nguyễn Hoàng. Như trên đã nêu, đi ngược dòng thì tới thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn³⁰. Nhưng chính sử nhà Nguyễn tức *Đại Nam Thực lục (ĐNTL)* Tiền biên 『大南寔錄』前編 lại không ghi điều đó. Nguyên nhân rất dễ hiểu là vì trong những ngày đầu nhà Nguyễn vẫn còn có người lên tiếng vì sự phục hồi của nhà Lê. Bộ *LSTL* chứng minh rằng họ Nguyễn gốc là triều thần của họ Lê, cho nên họ Nguyễn không cần chủ trương quê gốc của mình là Thanh Hóa một cách tích cực³¹.

Có một đặc trưng là chỉ có nhà Nguyễn không bị các triều đại Trung Quốc xâm lược. Việc đó cũng là một lý do mà bộ *LSTL* không được chú ý đến. Trong phạm vi điều tra của TG, bộ *LSTL* không được in lại trong thời Nguyễn mặc dù rất nhiều sử sách khác được in lại³². Phan Huy Chú 潘輝注 cũng chỉ sao chép lại bài tựa bản trùng san để giải thích bộ *LSTL* trong bộ *Lịch triều Hiến chương Loại chí (LC)* 『歷朝憲章類誌』q.45, Văn tịch chí 文籍志. Việc biên soạn ở thế kỷ thứ 19 là bộ quần Thanh Hóa và Nhà Lê, tức “bất biên soạn”.

(vi) Việc biên soạn trong dân gian.

Bộ *LSTL* có lịch sử như thế, vậy thì trong dân gian những văn bản được bảo quản như thế nào? Trong những văn bản này TG thấy hay nhất là gia phả hoặc tộc phả kể lại lịch sử dòng họ của mình. Ở bên Trung Quốc thì tộc phả hay được in, còn ở Việt Nam vì phạm vi dòng họ tương đối hẹp, cho nên ít khi được in, hầu hết là bản ghi chép tay và được giữ lại nhiều trong các gia đình.

Gần đây GS. Suenari Michio 末成道男 nghiên cứu kỹ gia phả Việt Nam và so sánh với Trung Quốc. GS. đưa ra ý kiến về đặc trưng đáng chú ý. Thứ nhất lẽ ra thì gia phả không để lại những sự thực xấu hổ của tổ tiên mình. Nhưng trong gia phả Việt Nam nhiều khi không kiêng nói sự thực đó [Suenari 1998: 274-81]. Với tư cách là chuyên gia dân tộc học, ông nêu lên ý thức ký lục trên giấy người Việt khác với người Trung Quốc và Triều Tiên 朝鮮. Gia phả Việt Nam kể rất nhiều chuyện và cách biên soạn cũng đa dạng³³.

Thứ hai là sự tồn tại cấu tạo “rỗng không” trong gia phả [Suenari 1998: 307-08]. Cấu tạo “rỗng không” có nghĩa là khi đọc gia phả thì dễ thấy là viết một cách tỉ mỉ về những đời gần hiện đang sống, và thủy tổ (nhiều khi những người lập làng mới, di cư sang làng nào đó, hoặc có quan chức cao của nhà nước được nhận định như thế) cũng được đề cập nhiều. Ngược lại về thủy tổ và 2-3 đời gần thì nhiều khi thông tin quá đơn giản, chỉ ghi số đời, tên hiệu, năm sinh và năm mất theo can chi. Cấu tạo “rỗng không” trong gia phả chỉ hiện tượng này.

Ngay ở chỗ này có khả năng một loại giả tạo. Gia phả Việt Nam hiện còn lại thì tương đối mới³⁴). Dĩ nhiên có gia phả gốc đời trước. Khi biên soạn lại gia phả mới, thì họ có lẽ sưu tầm nhiều bản của các chi, nhánh và thành gia phả tổng hợp với sự đồng ý của cả họ. Những chỗ mâu thuẫn giữa các bản thì được chỉnh lý lại (tức bị xóa bỏ)³⁵).

Song, TG chuyên nghiên cứu về công thần nhà Lê thế kỷ 15, những gia phả đó thì hơi khác. TG chưa biết rằng gia phả có từ bao giờ ở Việt Nam, nhưng cảm thấy là không lâu so với Trung Quốc. Những gia phả của các công thần cũng hầu hết là sản phẩm đời Nguyễn, những bản gốc có lẽ bắt đầu biên soạn từ thế kỷ thứ 15. Khi biên soạn gia phả, thật may vì trong nhà các công thần khai quốc có lưu giữ nhiều văn bản do nhà nước cấp (ví dụ; văn bản cấp ruộng, thư bổ nhiệm, giấy khen,.. v.v.). Nhiều khi nội dung những văn bản này được sao chép lại từ trong những gia phả đó. Nhà Lê sơ lấy chính sách ưu đãi con cháu công thần, cho nên thông tin về 2-3 đời tiếp sau công thần cũng khá phong phú. Ngoài ra còn có nhiều hậu duệ của công thần khai quốc theo khởi nghĩa Trung hưng, nên văn bản do chúa Trịnh cấp cho cũng được sao chép lại trong gia phả.

Chính bảng công thần khai quốc và bảng liệt kê “*LSTL* hữu tính danh” và “vô tính danh” là một trong những văn bản kèm theo đó. Ví dụ, gia phả họ Đinh Liệt 丁列 (Nông Cống), Phạm Văn Liệu 范文僚, Nguyễn Công Duẩn, và bộ *LSTL Tục biên* 『藍山實錄續編』 (VHv.1384) của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) thì rất thú vị là tuy đã mất chính văn *LSTL* nhưng vẫn còn lưu giữ bảng công thần và bảng công thần hữu vô tính danh. Trong phần (iv), TG đã nêu rằng ý đồ của chúa Trịnh đã thành công “một nửa”. Tức ý đồ chúa Trịnh thất bại cũng “một nửa”. Mục đích biên soạn của dân gian không phải vì nhà nước hoặc thiên hạ mà để bảo vệ danh dự và đặc quyền với tư cách là con cháu công thần, họ đã lưu lại những bảng đó mà chúa Trịnh muốn xóa bỏ.

Việc biên soạn trong dân gian là để bảo vệ họ mình. Đối với họ, chính văn *LSTL* đã không quan trọng, mà bảng công thần thì cực kỳ quý³⁶).

(vii) Việc biên soạn trong thời kỳ thực dân Pháp (nửa đầu thế kỷ thứ 20)

Nước Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam từ giữa thế kỷ thứ 19, lấy nhà Nguyễn làm nước Bảo hộ của mình. Về mặt nghiên cứu khoa học, Pháp thiết lập Viện Viễn đông Bác cổ làm trung tâm nghiên cứu châu Á học. Nghiên cứu viên bộ môn sử của Viện đó vừa sưu tầm văn bản lịch sử ở địa phương vừa điều tra những bộ sách của cung đình Huế. Nếu thấy quý thì họ sao chép lại và nộp cho Viện. Bộ *LSTL* cũng được sưu tầm nhiều bản ghi chép và trở thành đối tượng nghiên cứu thư tịch học³⁷).

Riêng về nghiên cứu lịch sử nhà Lê thì có nghiên cứu về bộ *Quốc triều Hình luật (QTHL)* 『國朝刑律』 của Raymond Deloustal [1908-13; 1919; 1922] và cuộc khai quật khảo cổ Lam Kinh³⁸,

nhưng công trình nghiên cứu về lịch sử nhà Lê thì không nhiều.

Còn cuộc kháng chiến chống Pháp vẫn tiếp tục theo nhiều hình thức, nhưng nhà lãnh đạo của nó không lợi dụng bộ *LSTL* để nâng cao chủ nghĩa yêu nước. Sakurai Yumio 桜井由躬雄[1991] phân tích hịch văn Cần Vương 勤王 của vua Hàm Nghi 咸宜, chỉ ra rằng hay sử dụng điển tích sử cổ đại Trung Quốc. Nhưng hịch văn này không đề cập đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Việc biên soạn trong thời kỳ thực dân Pháp là việc biên soạn trung lập, không chịu ảnh hưởng chính trị. Bộ *LSTL* mới là đối tượng nghiên cứu lịch sử hiện đại. Một phần lý do của nó là vì đa số học giả là người Pháp.

(viii) Việc biên soạn từ thời kỳ độc lập đến thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước.

Nhân sự đầu hàng của đế quốc Nhật, Việt Minh tuyên bố độc lập vào năm 1945. Cùng năm ông Mạc Bảo Thần đã cho xuất bản bản dịch bộ *LSTL* [Thần 1945] tại Hà Nội³⁹⁾. Rất tiếc là TG không biết rõ lý do việc xuất bản này, nhưng dễ hiểu là cư dân đô thị dần dần chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc - “nationalism”.

Nước Pháp không thừa nhận sự độc lập, tiếp tục cuộc chiến tranh Indochine lần thứ I từ năm 1946. Mãi đến năm 1954, chiến tranh kết thúc và theo hiệp định Genève ở phía Bắc thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam, còn ở phía Nam thành lập nước Cộng hòa Việt Nam dưới sự bảo hộ của Mỹ.

Về thư tịch lịch sử thì khối sách của Viện Viễn đông Bác cổ (EFEO) được thư viện Viện Thông tin Khoa học thừa kế sau đó chuyển lại sang VNCHN. Còn ở miền bắc, vua Bảo Đại thoái vị và chính quyền nhà Nguyễn bị tuyệt vào năm 1945. Khối sách của cung đình được nhường cho chính quyền Sài Gòn sau năm 1954⁴⁰⁾.

Như vừa nêu, trong tình hình chiến tranh chống Mỹ ác liệt, quan điểm lịch sử đấu tranh dân tộc chiếm dần vị trí ưu thế. Nhiều anh hùng lịch sử, đặc biệt chiến đấu oanh liệt ở miền bắc như, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, vua Quang Trung được đánh giá lại và nhiều sách liên quan đến được cho ra đời⁴¹⁾. Lê Lợi và Nguyễn Trãi cũng là một trong những anh hùng đó. Năm 1969, UBKHXHVN cho xuất bản *Nguyễn Trãi Toàn tập* 『阮廌全集』, trong đó có bản dịch bộ *LSTL*⁴²⁾. Đến năm 1971 bộ *LSTL* bản Anh Tông được tìm thấy, 5 năm sau mới được ra đời cùng với phần khảo chứng của Niên. TG cảm thấy xấu hổ là chưa biết những công việc của giới sử học người Việt mà mình cứ viết luận án Thạc sỹ vào năm 1986. Trong thời điểm này ở bên Việt Nam các học giả tiếp tục hoạt động nghiên cứu đều đặn mà người nước ngoài không biết đến. Việc biên soạn thời kỳ này được hình dung như sau: Bộ *LSTL* đã phục hưng, vượt lên chủ nghĩa địa phương Thanh Hóa, phục vụ chủ nghĩa yêu nước, và tham gia cuộc chiến tranh cứu nước.

Sau năm 1976, Việt Nam vẫn gặp khó khăn về mặt kinh tế, gây ảnh hưởng xấu cho học thuật. Mãi đến 1992, sau khi chính sách Đổi mới có hiệu lực dần, bản in bộ *LSTL* (bản trùng san) do Hoàng Xuân Hãn ở Paris tặng mới được in lại kèm theo bản dịch và chú thích của Trần Nghĩa [Trần Nghĩa 1992].

Tiểu kết

Bài giảng này giải thích tính liên tục và đa dạng trong việc biên soạn sử sách ở Việt Nam. Việt Nam không cần cố gắng sáng tạo anh hùng quá khứ là vì các vị anh hùng tồn tại rất gần với người Việt hiện đang sống.

Đến thời kỳ cận hiện đại, chữ Hán bị bãi bỏ và chữ ABC đang được dùng trong tiếng Việt hiện nay. Mọi người tưởng rằng cách viết chữ thay đổi sẽ thể hiện sự thay đổi văn hóa. Nhưng sự thực là ngược lại. Khi viết tên anh hùng bằng chữ Quốc ngữ, người ta cảm thấy thân mật hơn. Nhan danh Lê Lợi thì rất phổ biến, có lẽ hiện có hơn 1 triệu ông Lê Lợi!

Trong thế giới dân gian ngày xưa cũng vậy. Bình dân, nông dân, trẻ con, nữ giới đều không biết chữ Hán, chỉ nghe chuyện kể của trưởng lão, thầy Nho. Cho nên không quan tâm đến sự khác biệt giữa thế giới khẩu ngữ và Hán văn. Rất dễ lấy việc biên soạn dân gian kết nối với việc biên soạn phục vụ nhà nước và chủ nghĩa dân tộc. Đó là đặc trưng lớn của việc biên soạn ở Việt Nam và là nguồn gốc của quan điểm lịch sử cấp nhà nước.

Hiện ở VNCHN trung tâm phá học đã được thiết lập và còn có ban liên lạc các dòng họ Việt Nam - Unesco. Những cơ quan này đang sưu tầm gia phả biên soạn lại gia phả mới. Nhưng như vừa nêu trên, người lo tình trạng đánh mất dần gia phả Hán văn gốc. TG tha thiết và hy vọng là VNCHN, Viện Sử học, Khoa Sử trường ĐH KHXH & NV cố gắng bảo tồn di sản quý báu này⁴³).

<Công trình nghiên cứu tham khảo>

Tiếng Việt (Theo thứ tự tên tác giả)

Đào Duy Anh, 1957, *Vấn đề Hình thành của Dân tộc Việt-nam*, Hà Nội: Xây dựng xuất bản.

Phan Đại Doãn, 1976, “Nguyễn Chích trong cuộc kháng chiến chống Minh qua di tích và văn bia”, *Khảo cổ học* số 20.

Phan Đại Doãn, 1985, “Văn bia thần đạo Đổ Khuyển”, *Nghiên cứu Lịch sử Thanh Hóa* số 1.

Phan Đại Doãn, 2005, “Văn bia thần đạo Đổ Khuyển: Khai quốc công thần thời Lê sơ”, *Tạp chí*

Hán Nôm số 71.

Trần Văn Giáp, 1970, *Tìm hiểu Kho sách Hán Nôm: Nguồn Tư liệu Văn học Sử học Việt Nam*, 2 tập (Tập I, In lần thứ 1, 1970, Hà Nội: Thư viện Quốc gia, In lần thứ 2, 1984, Hà Nội: Nxb. Văn hóa. Tập II, 1990, Hà Nội: Nxb.KHXH).

Vũ Thanh Hằng, 1985, “Về bản *Lam Sơn Thực lục* do cụ Hoàng Xuân Hãn gửi tặng”, *Nghiên cứu Hán Nôm* số 2.

Phan Huy Lê, 1960, *Lịch sử Chế độ Phong kiến Việt-Nam*, tập II, Hà Nội: Nxb. KHXH.

Phan Huy Lê, 1981, “Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam”, *Dân tộc học (DTH)* số 1.

Phan Huy Lê & Phan Đại Doãn, 1965, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Hà Nội: Nxb. KHXH (In lần thứ 2, 1969, Hà Nội: Nxb. KHXH. In lần thứ 3, 1977, Hà Nội: Nxb. KHXH, In lần thứ 4, 2005, Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân).

Trần Nghĩa (dịch và chú thích), 1992, *Trùng san Lam Sơn Thực lục*, Hà Nội: Nxb. KHXH.

Nguyễn Diên Niên (khảo chứng), Lê Văn Ưông (chú dịch), 1976, *Lam Sơn Thực lục: Bản Mới Phát hiện*, Thanh Hóa: Ty Văn hóa Thanh Hóa (In lần thứ 2, 2006, Hà Nội: Nxb. KHXH).

Mạc Bảo Thần (dịch), 1945, *Lam Sơn Thực lục*, Hà Nội: Nxb. Tân Việt (In lần thứ 2, 1949, Sài Gòn: Nxb. Tân Việt, In lần thứ 3, 1956, Sài Gòn: Nxb. Tân Việt).

UBKHXHVN (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam) (soạn), 1971, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Hà Nội: Nxb. KHXH.

Tiếng Anh và Pháp

Aurousseau, L., 1920, “Bibliographie”, *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient (BEFEO)* 20.

Cadière, L. et Pelliot, P., 1904, “Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'annam”, *BEFEO* 4.

Deloustal, Raymond, 1908-1913, 1919, 1922, “La justice dans l'ancien annam”, *BEFEO*, 8-13, 19, 22.

Gaspardone, Emile (ed.), 1935a, *Les stèles royales de Lam-Son*, Hanoi: École française d'extrême-orient.

Gaspardone, Emile, 1935b, “Bibliographie annamite”, *BEFEO* 34.

O'Harrow, Stephen, 1979, “Nguyen Trai's Binh Ngo Dai Cao of 1428: The Development of a Vietnamese National Identity”, *Journal of Southeast Asian Studies (JSEAS)* 10(1).

Ileto, Reynaldo Clemeña, 1998, *Filipinos and their Revolution: Event, Discourse, and*

Historiography, Quezon City: Ateneo de Manila University Press.

May, Glenn A., 1997, *Inventing a Hero: The Posthumous Re-Creation of Andres Bonifacio*, Quezon City: New Days Publishers.

Shimizu Masaaki, Lê Thị Liên & Momoki Shiro, 2006, “A Trace of Disyllabicity of Vietnamese in the 14th Century: Chữ Nôm Characters Contained in the Inscription of Hộ Thành Mountain (II)”, 『アジア言語論叢 6 外国学研究』(神戸市外国語大学外国学研究所) (*Luận tập Ngôn ngữ châu Á số 6 Nghiên cứu Ngoại quốc học*, Trung tâm Nghiên cứu Ngoại quốc học thuộc trường ĐH Ngoại ngữ TP. Kobe) 64.

Stuart-Fox, Martin, 1998, *The Lao Kingdom of Lān Xāng: Rise and Decline*, Bangkok: White Rotus Press.

Taylor, Keith W., 1987, “The Literati Revival in Seventeenth-Century Vietnam”, *JSEAS* 18(1).

Taylor, Keith W., 1998a, “Regional Conflicts among the Việt Peoples between the 13th and 19th Centuries”, In: Nguyễn Thế Anh, & Forest, Alain (eds.), *Guerre et paix en asie du sud-est*, Paris: L’Harmattan.

Taylor, Keith W., 1998b, “Surface Orientations in Vietnam: Beyond History of Nation and Region”, *The Journal of Asian Studies* 57(4).

Trần Văn Giáp, 1938, “Les chapitres bibliographiques de Le-qui-Don et de Phan-huy-Chu”, *Bulletin de la Société des études Indochinoises* 13(1) (nouvelle série).

Whitmore, J. K., 1968, “The Development of Le Government in Fifteenth Century Vietnam”, Cornell University. Ph. D. Dissertation.

Whitmore, J. K., 1995, “Chung-hsing and Cheng-T’ung in Texts of and on Sixteenth-Century Vietnam”, In: Taylor, Keith W. & Whitmore, J. K. (eds.), *Essays into Vietnamese Pasts*, Ithaca, New York: Cornell University.

Whitmore, J. K., 1999, “Literati Culture and Integation in Đại Việt, c. 1430-1840”, In: Lieberman, Victor (ed.), *Beyond Binary Histories: Re-Imaging Eurasia to c.1830*, Ann Arbor: The University of Michigan Press.

Unger, Esta Serne, 1983, “Vietnamese Leadership and Order: Dai Viet under the Le Dynasty (1428-1459)”, Cornell University Ph. D. Dissertation.

Tiếng Nhật

アンダーソン, ベネディクト (著), 白石 さや・白石 隆 (訳), 2007, 『定本 想像の共同体—ナショナリズムの起源と流行—』 書籍工房早山. (Anderson, Benedict (viết), Shiraishi Saya và Shiraishi Takashi (dịch), 2007, *khối Cộng đồng tưởng tượng: Nguồn gốc và lưu hành*

- của chủ nghĩa dân tộc* (bản bổ sung), Tokyo: Nxb. Syoseki-Kobo Sayama)
- 檀上 寛, 1994, 『明の太祖朱元璋』 白帝社. (Danjo Hiroshi, 1994, *Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương*, Tokyo: Nxb. Hakutei)
- 檀上 寛, 1995, 『明朝専制支配の史的構造』 汲古書院. (Danjo Hiroshi, 1995, *Cấu tạo lịch sử cai trị chuyên chế Nhà Minh*, Tokyo: Nxb. Kyuko)
- 古田 元夫, 1988, 「ベトナム史学界とベトナム史像」『歴史と文化』(東京大学教養部) 16. (Furuta Motoo, 1988, “Giới Sử học bên Việt Nam và ảnh lịch sử Việt Nam”, *Lịch sử và Văn hóa số 16* (Khoa Giáo dục, ĐHQG Tokyo)
- 古田 元夫, 1991, 『ベトナム人共産主義者の民族政策史—革命の中のエスニシティー』 大月書店. (Furuta Motoo, 1991, *Lịch sử chính sách dân tộc của người Việt theo chủ nghĩa cộng sản: Tính dân tộc trong cách mạng*, Tokyo: Nxb. Otsuki)
- 古田 元夫, 1995, 『ベトナムの世界史—中華世界から東南アジア世界へ—』 東京大学出版会. (Furuta Motoo, 1995, *Lịch sử thế giới Việt Nam: Từ Thế giới Trung Hoa đến thế giới Đông Nam Á*, Tokyo: Nxb. ĐHQG Tokyo)
- 加藤 久美子, 2000, 『盆地世界の国家論—雲南、シブソンパンナーのタイ族史—』 京都大学学術出版会. (Kato Kumiko, 2000, *Lý luận nhà nước của thế giới vùng trũng: Lịch sử dân tộc Thái ở Vân Nam và Sipsong Pannna*, Kyoto: Nxb. Học thuật ĐHQG Kyoto)
- 桃木 至朗, 1982, 「陳朝期ヴェトナムの政治体制に関する基礎的研究」『東洋史研究』41(1). (Momoki Shiro, 1982, “Nghiên cứu sơ bộ về thể chế chính trị Việt Nam thời nhà Trần”, *Nghiên cứu Lịch sử Châu Á số 41(1)*)
- 桃木 至朗, 2001, 「ベトナム史の確立」『岩波講座 東南アジア史』2, 岩波書店. (Momoki Shiro, 2001, “Sự xác lập lịch sử Việt Nam”, *Khóa học Iwanami: Lịch sử Đông Nam Á*, tập 2, Tokyo: Nxb. Iwanami)
- 桃木 至朗, 2010, 『中世大越国家の成立と変容』 大阪大学出版会. (Momoki Shiro, 2010, *Sự thành lập và thay đổi của nhà nước Đại Việt thời trung đại*, Osaka: Nxb. ĐHQG Osaka)
- 永野 善子, 2000, 『歴史と英雄—フィリピン革命百年とポストコロニアル—』 御茶の水書房 (Nagano Yoshiko, 2000, *Lịch sử và Anh hùng: Một trăm năm cách mạng Philippine và hậu thuộc địa*, Tokyo: Nxb. Ochanomizu)
- 桜井 由躬雄, 1991, 「「王国」の崩壊—1885年ベトナム大反乱—」『講座・東南アジア学』9, 弘文堂. (Sakurai Yumio, 1991, “Sự sụp đổ của Vương quốc: Sự nổi dậy ở Việt Nam năm 1885”, *Khóa học Đông Nam Á học*, tập 9, Tokyo: Nxb. Kobundo)
- 清水 政明, 1996, 「漢文=字喃文対訳『佛説大報父母恩重經』に見る字喃について」『人間・環境学』(京都大学大学院人間・環境学研究科) 5. (Shimizu Masaaki, 1996, “Chữ Nôm trong cuốn Phật thuyết Đại báo Phụ mẫu ân trọng kinh, bản đối dịch Hán văn — Nôm văn”,

- Con người và Môi trường học* (Cao học ngành Con người và Môi trường học thuộc ĐHQG Kyoto) số 5)
- 清水 政明・Lê Thị Liên・桃木 至朗, 1998, 「護城山碑文に見る字喃について」『東南アジア研究』36(2). (Shimizu Masaaki, Lê Thị Liên và Momoki Shiro, 1998, “Chữ Nôm trên bia Hộ Thành Sơn”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 36(2))
- 清水 太郎, 2002-03, 「ベトナム使節と朝鮮使節の中国での邂逅」(1) - (4)『北東アジア文化研究』12, 14, 16, 18. (Shimizu Taro, 2002-03, “Cơ hội cuộc gặp giữa phái đoàn Việt Nam và Triều Tiên ở Trung Quốc, 1, 2, 3, 4”, *Nghiên cứu Văn hóa Đông Bắc Á* số 12, 14, 16, 18)
- 末成 道男, 1995, 「ベトナムの家譜」『東京大学東洋文化研究所紀要』127. (Suenari Michio, “Gia phả Việt Nam”, *Kỷ yếu Trung tâm nghiên cứu Văn hóa Á châu thuộc ĐHQG Tokyo* số 127)
- 末成 道男, 1998, 『ベトナムの祖先崇拜—潮曲の社会生活—』東京大学東洋文化研究所. (Suenari Michio, 1998, *Thờ phụng tổ tiên Việt Nam: Sinh hoạt xã hội làng Triều Khúc*, Tokyo: Trung tâm nghiên cứu Văn hóa Á châu thuộc ĐHQG Tokyo)
- 高橋 智, 2003, 「中国の出版文化（文献学と書誌学）」第3回「東アジア出版文化に関する国際文化セミナー」報告(2003年11月於仙台市). (Takahashi Satoshi, 2003, “Văn hóa xuất bản Trung Quốc: Văn hiến học và thư tịch học”, Bài báo cáo trong Hội thảo Quốc tế Văn hóa về Văn hóa xuất bản Đông Á lần thứ 3, tháng 11, năm 2003, tại TP. Sendai)
- 山本 達郎, 1950, 『安南史研究 I —元明両朝の安南征略—』山川出版社. (Yamamoto Tatsuro, 1950, *Nghiên cứu lịch sử An Nam I: Chinh lược An Nam của hai triều đại Nguyên và Minh*, Tokyo: Nxb. Yamakawa)
- 八尾 隆生, 1988, 「ヴェトナム黎朝初期の清化集団について」『東洋史研究』46(4). (Yao Takao, 1988, “Tập đoàn Thanh Hóa thời Lê sơ”, *Nghiên cứu Lịch sử Châu Á* số 46(4))
- 八尾 隆生, 2001, 「山の民と平野の民の形成史—一五世紀のベトナム—」『岩波講座 東南アジア史』3, 岩波書店. (Yao Takao, 2001, “Lịch sử hình thành dân miền núi và dân đồng bằng: Việt Nam thế kỷ thứ 15”, *Khóa học Iwanami: Lịch sử Đông Nan Á*, tập 3, Tokyo: Nxb. Iwanami)
- 八尾 隆生, 2004, 「藍山蜂起と『藍山実録』編纂の系譜—早咲きのヴェトナム「民族主義」—」『歴史学研究』789. (Yao Takao, 2004, “Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và lịch sử biên soạn bộ *Lam Sơn Thực lục*: Chủ nghĩa dân tộc sớm nở ở Việt Nam”, *Nghiên cứu Lịch sử học* số 789)
- 八尾 隆生, 2009, 『黎初ヴェトナムの政治と社会』広島大学出版会. (Yao Takao, 2009, *Chính trị và xã hội Việt Nam thời Lê sơ*, Hiroshima: Nxb. ĐHQG Hiroshima)

¹⁾ Gần đây, chính quyền địa phương hoặc dòng họ nào đó hay tổ chức hội thảo để đánh giá lại những nhân vật lịch sử có liên quan đến người tổ chức. Kỷ yếu đồ sộ cũng được cho in. Hội thảo khoa học thì tất nhiên phải

- có tính khoa học, nhưng tôi cảm thấy những bài báo cáo đại khái khẳng định nhận vật đó. Trong tương lai, ở Việt Nam sẽ không có một ai là Việt gian chăng?
- 2) Xem tổng mục lục Tập chí *Nghiên cứu Lịch sử* <<http://home.hiroshima-u.ac.jp/orient/yaoh.html>>.
- 3) Các học giả người Philippine hiện nay chủ trương lấy Andres Bonifacio làm anh hùng độc lập chống thực dân Tây Ban Nha. Còn Glenn A. May, học giả Phương tây phân đôi là ý kiến của các học giả người Philippine không theo tài liệu đủ và chính xác và chỉ có khả năng anh hùng giả dối [May 1997]. Bên Philippine cũng phân đôi lại là ông có mưu đồ tái hiện quan điểm lịch sử thực dân. Về tranh luận này, xin xem [Ileto 1998].
- 4) Nếu theo Stalin nói một cách chính xác, thì trước cách mạng tháng Tám 1945 chưa có khai niệm dân tộc. Cho nên các học giả như Đào Duy Anh [1957: 8-15] bị phê phán vì ông chủ trương rằng các yếu tố cấu thành dân tộc như tính cộng đồng khá ổn định, ngôn ngữ chung, khu sinh sống chung, sinh hoạt kinh tế chung, tính kết hợp kinh tế, và ý thức tính cộng đồng v.v. đều đã tồn tại ở thế kỷ 14-15. Về nội dung cuộc tranh luận này thì Phan Huy Lê tổng quát trong bài của mình [Phan Huy Lê 1981a]. Còn ở Nhật Bản, Furuta Motoo 古田元夫 biểu hiện chủ nghĩa dân tộc sớm nở này bằng thuật ngữ “ý thức Nam Quốc” [Furuta 1991: chương 1; 1995: 13-20]. Ý của ông là ý thức thời kỳ đó chưa là ý thức dân tộc - TG.
- 5) Furuta [Furuta 1988] tổng quát sự biến chuyển tranh luận trong giới sử học ở Việt Nam.
- 6) Riêng về Lê Lợi, chính quyền dân chủ cộng hòa đã sớm đánh giá về mặt chính sách kinh tế của nhà Lê sơ.
- 7) In lần thứ tư có phần bổ xung được Nxb. Quân đội Nhân dân ra đời vào năm 2005.
- 8) Thứ tự mục <tài liệu tham khảo> của cuốn sách này theo ABC của tên sách, nhưng thực ra thì bắt đầu từ *Tuyển tập luận văn Quân sự* của F. Engels, *Mao Trạch Đông Tuyển tập*, và *Hồ Chí Minh Tuyển tập*. Còn bản in lần thứ tư thì hoàn toàn theo thứ tự ABC của tên sách. Việc đó có lẽ do ảnh hưởng thừa thớt của cách nhìn đầu tranh giải phóng dân tộc. Sau này khi trích dẫn cuốn này, giảng bài này dùng bản in lần thứ tư.
- 9) Xin xem [Phan Đại Doãn 1976; 1985; 2005].
- 10) Yamamoto ghi chép lại bộ địa chí và vẽ lại bản đồ đính kèm của EFEO, mang về Nhật Bản và xuất bản bản phục chế. Xin xem [Yamamoto 1943].
- 11) Sau khi Yamamoto qua đời, những tài liệu và sử sách đều được tặng cho Đông Dương Văn khố 東洋文庫. Bây giờ chúng ta xem được di sản của ông, nhưng ít tài liệu có giá trị. TG hết sức căm ghét chiến tranh.
- 12) Gần đây, Keith Taylor lấy 6 sự kiện lớn giữa thế kỷ 13-18, nêu lên sự quan kháng chiến giữa 5 khu vực. 1 trong 6 sự kiện là sự thành lập nhà Lê [Taylor 1998a: 110-14]. Còn trong bài khác [Taylor 1998b], ông phân đôi coi trọng tính khu vực vì phạm vi khu vực luôn luôn thay đổi.
- 13) Theo Danjo, vua Vĩnh Lạc kính trọng vua Khubilai. Ông muốn thừa kế tham vọng chinh phục Việt Nam mà ngay vua Khubirai không thực hiện được.
- 14) Ngoài bài này ra, Shimizu [1996] phân tích một kinh Phật giả thế kỷ 15 và đưa ra kết luận tương tự.
- 15) Các triều đại Việt Nam đặt tên nước này là Ai Lao 哀牢 và khinh miệt coi như là man quốc. Tuy vậy, về phạm vi lớn của các dân tộc hệ Thái thì xin xem [Kato Kumiko 加藤久美子 2000: chương 1].
- 16) Theo sử sách, Lũng Nhai là nơi Lê Lợi tổ chức hội tề với những người đồng minh.
- 17) TT q. 10, Năm Thuận Thiên thứ, tháng 12, ngày 06 viết:
帝命作『藍山實錄』。帝自作序、著藍山洞主。
Vua ra lệnh làm bộ *LSTL*. Vua tự làm tựa và ký là *Lam Sơn Động chủ*. Ông chỉ viết tựa và tác giả chính là Nguyễn Trãi. Theo Trần Văn Giáp [1970: 42] thì tháng 11 chính xác là vì trong tựa tựa 自序 của *Lam Sơn Thực lục* viết là trung đông nguyệt 仲冬月.
- 18) Ngoài ra, ở văn khố Matsumoto và Gaspardone của ĐH Keio có một số bản. Thư viện Khoa học xã hội (TP. HCM) cũng giữ 3 bản ghi chép.
- 19) Trần Văn Giáp viết rằng mình đã từng xem bản in [Giáp 1970: 42]. Trong bộ *Đại Việt Thông sử*, Nghệ văn chí 『大越通史』藝文志 cũng ghi sự tồn tại bản in.
- 20) Sau đó được xuất bản kèm theo bản dịch và ghi chú của Trần Nghĩa vào năm 1992.
- 21) Trong Bản trùng san thì phần (f) - (i) được chỉnh lý lại mà thành một phần chính văn.
- 22) Chỉ đánh vua Uy Mục 威穆 và giúp Tương Dực 襄翼 lên ngôi vua.
- 23) Xin chú ý là công thần vô tính danh không bị cướp danh dự với tư cách là công thần. Lê Lợi cố ý xóa nhiều nhân vật có công như Nguyễn Chích 阮隻, Trần Nguyên Hãn 陳元捍,...v.v.
- 24) Bảng (b) viết là “至景統貳年拾月拾壹日、禮部尚書臣譚慎徽奉敕、校定廟諱御名 đến năm Cảnh Thống thứ hai tháng 10 ngày 11, Lê bộ Thượng thư Đàm Thần Huy phụng sắc mà soạn thảo miêu húy và ngự danh.” Niên chi là sai. Quang Thiệu 光紹 năm thứ hai (1517) thì đúng [Niên 2006 (1976): 37-38].
- 25) Con cả của Nguyễn Công Duân là Nguyễn Đức Trung 阮德忠. Ông có công giúp Thánh Tông lên ngôi vua và cho gả con gái của mình làm Trường Lạc hoàng hậu. Tuy chi cả bị vua Uy Mục tiêu diệt, những từ chi khác xuất hiện ra cha con Nguyễn Văn Lăng 阮文郎 và Nguyễn Hoàn Dư 阮弘裕, chiến chống họ Mạc và

-
- bị thất bại. Còn từ một chi khác nữa có Nguyễn Kim.
- ²⁶⁾ Niên giới thiệu sách có liên quan đến bản Anh Tông như *Đại Việt Lịch đại Đế vương Sự tích* 『大越歴代帝王事跡』 [Niên 2006 (1976): 64-68]. Lê Quý Đôn 黎貴惇 cũng một phần bản gốc khi viết *Đại Việt Thông Sử* 『大越通史』.
- ²⁷⁾ Taylor [1987: 13-14] cho là có phong trào biên soạn xảy ra cuối thế kỷ 17. Còn theo Hasuda Takashi 蓮田隆志[2003], có một phong trào biên soạn trong thời kỳ Bảo Thái (1720-29), và phương châm biên soạn thì khác nhau. Cho nên có thể nói là vẫn còn nhiều bí ẩn trong việc biên soạn *Toàn thư*.
- ²⁸⁾ Bản này là bản ghi chép lại vào đời Nguyễn, cho nên dùng chữ “寔 thực”. Trong bài tựa không ghi tên soạn giả, nhưng bản do thư viện quốc hội Nhật Bản giữ lại (ký hiệu: W951-15) ghi những tên soạn giả, 100/100 đồng nhất với soạn giả bộ *LSTT* bản trùng san.
- ²⁹⁾ Hội thảo nghiên cứu mùa xuân năm 2001 của Hội Lịch Sử Đông Nam Á tại Nhật Bản.
- ³⁰⁾ Những gia phả đều ghi tổ tiên mình là Nguyễn Bắc 阮匋, một vị đại thần nhà Đinh thế kỷ thứ 10.
- ³¹⁾ Trong Bộ *NTC*, tỉnh Thanh Hóa, nhân vật chỉ có tên Nguyễn Lý 阮理 và Nguyễn Đức Trung thuộc chi cả họ Nguyễn, nhưng không ghi những nhân vật này là cùng họ hoàng tộc Nguyễn.
- ³²⁾ Sự nhạo báng là tiểu thuyết chương hồi lịch sử *Hoàng Việt Xuân thu* 『皇越春秋』 (có tên khác là *Việt Lam Xuân thu* 『越藍春秋』) nhan đề cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được xuất bản.
- ³³⁾ TG đồng ý với Suenari. Ngay cả chính sử ghi lại những điều mất lịch sự của vua, hoàng tử, và công chúa. Thời Lê có ảnh hưởng của Nho giáo khá mạnh. Nhưng *TT* cứ ghi rằng vua Uy Mục là vua Quý, vua Tương Dục là vua Lợn.
- ³⁴⁾ Ông tính niên đại bình quân những bản giả phả trong Viện Hán Nôm. Kết quả là năm 1835.1 [Suenari 1995: 7].
- ³⁵⁾ Về làm giả phả như thế nào thì Shimao Minoru 嶋尾稔[2000: 229-33, 239-43] phân tích một cách cụ thể lấy trường hợp ở xã Bách Cốc cũ thuộc huyện Vụ Bản Nam Định làm điển hình.
- ³⁶⁾ TG không dám đoán định những hành vi của họ là xuyên tạc. Những văn bản này trước đây không được biên soạn với tư cách là tài liệu lịch sử. Chính nhà sử học tự ý sử dụng với tư cách là tài liệu lịch sử. Cho nên nếu học giả nào đó đánh giá cho những văn bản này “thật” hay “không thật” thì TG cho rằng ông ấy là người kiêu căng. Học giả nên cố gắng tìm sự thực ở mặt sau hành vi đó. TG sẽ không bao giờ trở thành ông Glenn May trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam.
- ³⁷⁾ Xin xem bài và sách của Leopold Cadière và Paul Pelliot [Cadière & Pelliot 1904: 661], Emile Gaspardone, [Gaspardone 1935b: 79-80], Trần Văn Giáp [Giáp 1938: 86-87],...v.v.
- ³⁸⁾ Thác bản bìa lằng Lam Sơn được xuất bản [Gaspardone 1935a].
- ³⁹⁾ Bản dịch này in lại hai lần dưới chính quyền Sài Gòn. Phải chăng chủ nghĩa yêu nước được nâng cao không khác nhau giữa hai chính quyền Bắc Nam?
- ⁴⁰⁾ Sau khi đất nước thống nhất, khối sách đó được trung tâm lưu trữ II (ở TP. HCM) quản lý, đến những năm 1990 chuyển lại sang trung tâm lưu trữ I (ở Hà Nội). Thế nhưng rất nhiều sách đã mất trong thời kỳ nội chiến. Bộ *LSTL* của cung đình Huế cũng đã không còn.
- ⁴¹⁾ Những vị anh hùng đó cần một yêu tố chung. Tức vừa là anh hùng cứu nước vừa là người có lý lịch chiến chống ngoại xâm ở miền Bắc là vì hồi đó Cộng hòa dân chủ chiếm giữ miền Bắc. Vua Quang Trung là người miền Trung nhưng đánh quân Thanh ở gò Đống Đa, Hà Nội.
- ⁴²⁾ Trong thời kỳ chiến tranh, sách này có tính học thuật và được in 4,200 cuốn! Sách của tôi chỉ được in 600 cuốn.
- ⁴³⁾ Bộ *LSTL* bản Anh Tông thì ông Niên quản lý chặt chẽ. Ngoài ra hiện còn 3 bản sao chép. 1. Phan Đại Doãn, 2. VNCHN (VHv.3245), 3. Viện Văn học (HN.32) do Lê Văn Ưông (Dịch giả của bản Anh Tông) chép lại.

Bài thứ 2

Khai hoang ruộng đất ở đảo Hà Nam, Yên Hưng 安興

Thời Lê sơ

-Hình thức khai hoang do dân làng tự nguyện-

YAO Takao (八尾 隆生)

GS. ĐHQG Hiroshima, Nhật Bản

Mở đầu

Sau khi thành lập, chính quyền nhà Lê gặp nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn cần sớm giải quyết đó là việc ổn định nền kinh tế. Tất nhiên nếu thảo luận về kinh tế thì ngoài nông nghiệp còn phải đề cập đến thương nghiệp trong nước và đối ngoại, thủ công nghiệp và hệ thống giao thông,...v.v. Từ trước đến nay TG chỉ tập trung quan tâm đến lịch sử chính trị, cho nên những tài liệu sưu tầm được chủ yếu là dã sử, gia phả của các công thần hoặc sĩ phu khoa cử thời Lê sơ. Những tài liệu đó có ít thông tin về những vấn đề vừa nêu trên. Còn về nông nghiệp thì tương đối có nhiều tài liệu trong tay như chúc thư, danh sách tài sản, bản sao của công văn khai hoang lập làng trong gia phả của công thần hoặc bia đá.

Ở bài thứ 2 và thứ 3, TG phân tích xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam nhìn từ góc độ sở hữu và khai hoang ruộng đất. Đối tượng của bài thứ 2 là nông thôn đồng bằng tức chính quyền nhà Lê trực tiếp cai trị, còn bài thứ 3 là nông thôn bồn địa ở vùng núi do nhiều thủ lĩnh cai trị dưới sự điều khiển gián tiếp của nhà Lê.

I. Việc khai hoang ruộng đất ở đồng bằng

I.1. Việc nghiên cứu về khai thác đồng bằng sông Hồng ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản Sakurai Yumio đã liên tục công bố nhiều bài về lịch sử khai thác đồng bằng sông Hồng [Sakurai 1979; 1980a; 1980b; 1987a; 1989; 1992]. Ông dựa theo lý luận “kiểu thích ứng nông học 農學” và “kiểu thích ứng Công học 工學 (xây dựng)” để khai thác ruộng đồng đất đai. “Kiểu thích ứng nông học” là kiểu khai thác theo cách cải tiến chùng gieo trồng, cải tiến phương pháp canh tác,...v.v. Còn “kiểu thích ứng Công học (xây dựng)” cải tiến môi trường đất đai bằng xây dựng dân dụng như đê điều, hồ nhân tạo, kênh, cống nước theo kế hoạch thủy văn thống nhất¹⁾.

Theo ông trong thời kỳ nhà Lý (năm 1009-1225) chưa thấy công việc xây dựng dân dụng theo kế hoạch thủy văn thống nhất của nhà nước mà vẫn còn là giai đoạn “kiểu thích ứng nông học”

[Sakuirai 1980b; 1987a]. Sang đến thời nhà Trần (năm 1225-1400) thì mới bắt đầu xây dựng đê điều có hình móng ngựa ở bên hữu ngạn sông Hồng với quy mô cả đồng bằng [Sakuirai 1989]. Như vậy là ông phủ định rằng nhà Lý không phải là một nước trung ương tập quyền thống nhất trái với ý kiến của các học giả Việt Nam.

Nghiên cứu về khai thác đồng bằng sông Hồng của ông ngừng lại ở giai đoạn nhà Trần (thế kỷ thứ 14), nên TG chưa biết rõ việc nghiên cứu lịch sử khai thác đồng bằng và việc nghiên cứu chế độ quân điền thời Lê sơ của ông. [Sakurai 1987b] phù hợp như thế nào. Ông chỉ đoán là việc khai thác theo “kiểu thích ứng Công học (xây dựng)” đã được kết thúc ở cuối thời Trần vì trong biên niên sử như bộ *TT* không ghi lại những công việc xây dựng dân dụng có quy mô lớn trong thời Lê, chỉ có nhiều ghi chép việc duy trì và tu sửa đê điều [Sakurai 1989: 279-86]. Thời nhà Trần song song với việc tiến hành xây dựng công trình thủy lợi và trị thủy, việc khai thác đất đai quy mô nhỏ (dưới cấp huyện) cũng được vương hầu công chúa nhà Trần tiến hành [Trần Thị Vinh 1981: 128]. Tóm lại ý kiến của ông@ là trước khi nhà Lê thành lập, mạng lưới đê điều ở đồng bằng sông Hồng lúc này đã hoàn chỉnh, chính quyền Lê sơ cố gắng tái thiết chế độ làng xã và sáng lập chế độ quân điền²⁾.

Thời kỳ đầu nhà Lê sơ là thời kỳ khôi phục của dân số và diện tích ruộng đất. Vua Thái Tổ luôn lo rằng những công thần không có ruộng trong khi đó những người khác lại chiếm cứ ruộng đất (*TT*, q.10, Thuận Thiên năm thứ 2 (1429) mùa xuân tháng giêng ngày 22). Chính quyền Lê thu được nhiều ruộng đất gốc của vương hầu công chúa nhà Trần và Hồ, ngụy quan của nhà Minh và những người chết hay lưu vong làm ruộng công. Nhưng sự thực có hay không những người chiếm cứ ruộng trái phép khi vua Thái Tổ đã thi hành chế độ quân điền, nhưng vua trị vì chỉ 6 năm, cho nên nhiều học giả nghi ngờ tính hiệu lực đó.

Đời vua Nhân Tông, cho soạn thêm Chương điền sản³⁾ trong hình luật để giải quyết những vấn đề liên quan đến ruộng đất (*TT*, q.11, Đại Hòa 大和 năm thứ 8 tháng 11- cuối năm). Đến đời Lê Thánh Tông mới có đủ điều kiện để thi hành chế độ Quân điền 均田 với quy mô toàn quốc. Nhưng chỉ có chế độ quân điền thì không giải quyết được tình hình thiếu ruộng đất và phải tiến hành chính sách khai hoang ruộng đất mới.

I.2. Ba hình thức khai hoang

TG đã chia hình thức khai hoang thời Lê sơ thành 3 theo chủ thể khai hoang. (a) quan làm chủ thể, (b) dân làng tự nguyện làm chủ thể, (c) người có uy tín hay thế lực như công thần và gia tộc công thần làm chủ thể. TG đã phân tích 3 hình thức dựa theo những tài liệu địa phương⁴⁾. Bài này phân tích một tiền lệ theo hình thức (b) vì việc phân tích tiền lệ này là công trình nghiên cứu đầu

tiên vào năm 1993-94 mà TG sử dụng tài liệu địa phương và lấy phương pháp điều tra điền dã. Đòi Thánh Tông vẫn còn khá phổ biến việc khai hoang đất đai nhỏ theo hình thức (b), nhưng công việc đó thuộc việc cá thể, cho nên khả năng tài liệu địa phương lưu lại còn quá ít. May mắn cho các học giả tương lai là có một số ngoại lệ vì dân làng phải có nghĩa vụ làm thủ tục kê khai ruộng đất mới cho nên có khi những bản sao công văn về việc khai hoang còn lưu lại. Ví dụ của đảo Hà Nam cũng là một trong ngoại lệ đó.

I.3. Thủ tục khai hoang do dân làng tự nguyện

Chính quyền nhà Lê hoan nghênh việc khẩn hoang mở rộng ruộng đất, nhưng nếu thừa nhận mà không có trật tự thì nguy cơ cho chế độ quân điền và có lẽ những người có thế lực (Thế gia 勢家) sẽ chiếm đoạt đa số ruộng mới. Vì thế chính quyền nhà Lê đặt ra chế độ thủ tục ruộng “Chiếm xạ 占射” và ruộng “Thông cáo 通告” khi dân làng bắt đầu khai hoang. Trong giới sử học Việt Nam, ruộng đất thời Lê sơ được chia thành hai loại, tức ruộng công và ruộng tư. Ruộng công là ruộng do nhà nước sở hữu và chia cho dân để dân nộp tô thuế, ruộng tư thì được miễn nộp tô thuế. Còn ruộng Chiếm xạ và Thông cáo được coi như là ruộng đặc biệt, không thuộc vào hai loại ruộng công và tư.

Chế độ ruộng Chiếm xạ hay thấy trong những tài liệu liên quan đến việc khai thác ruộng thời Lê Trung hưng và được coi bắt đầu thời Hồng Đức. Tuy vậy, trong những bộ luật pháp và chính sử thời Hồng Đức không còn ghi lại chế độ này [Trương Hữu Quýnh 1982: 247-56]. Do vậy Quýnh đành trích văn như sau:

詔各府縣等官、有田土猶荒、前已給通告人、耕種納稅如例。若貧乏之人、前已挈家占射開墾別府縣荒閑田土、例得傳子若孫耕種者、許告勘官移告本縣社⁵⁾。

Chiếu cho các quan phủ huyện là nếu có ruộng đất còn bỏ hoang, thì trước đã cấp cho người thông cáo. Người ấy cày cấy nộp thuế như lệ. Nếu có người nghèo, trước đã đem gia đình chiếm xạ khai khẩn ruộng đất bỏ hoang ở phủ huyện khác, theo lệ được truyền lại cho con cháu cày cấy, thì phải báo cho quan khám sát để báo cho bản huyện xã. (TT, q.14, Cảnh Thống năm thứ 4 (1501) mùa thu tháng 7 ngày 29 - tháng 9)

Chiếu này quy định là: nếu có ruộng bỏ hoang thì người thông cáo có quyền cày cấy. Nếu có người nghèo đem sang nơi khác, chiếm xạ khai hoang ruộng bỏ hoang ở phủ huyện khác cũng có quyền cày cấy và thừa kế. Trong thủ tục thì quan phải can thiệp,...v.v.

Quýnh vẫn trích những điều trong đoạn “Quốc triều Tân tăng điều lệ Lục thập tứ điều 國朝新增條例六十四條” trong bộ luật *Cổ Lê Luật lệ* 『故黎律例』 thời Lê Trung Hưng⁶⁾.

一條、占射田

國朝照臨四海、至公無私。聖人撫御萬邦、憲章具在。法者公共、同府縣同承宣、以爲通告。別路州・別鄉邑、應占射人。此國法之昭垂、亦常經之創始。名某或被前朝重給、貴勢功臣、或恃權勢、妄爭僭耕死絕、不是子孫、原還占射。自洪德年間以來、許少田人耕作原居、或男或女、法初置占射之田、如納稅耕、世世相承業。違杖十八 (nhâm hai chũ 八十 - TG)。田還占射繼耕。

Một điều: ruộng Chiếm xạ.

Nhà nước trông coi tứ hải, chí công vô tư. Thánh nhân xoa dịu vạn bang, hiến chương đều có. Pháp luật công cộng nên cùng phủ huyện và cùng thừa tuyên là “thông cáo”. Còn khác lộ châu và khác hương ấp thì là người “Chiếm xạ”. Phép nước chiếu chỉ và quy luật này đã được sáng lập. Từ thời Hồng Đức trở về sau, cho phép những người thiếu ruộng cày cấy chỗ ở, nam hoặc nữ cũng vậy. Luật pháp mới quy định ruộng chiếm xạ nếu nộp thuế thì, đời đời kế nghiệp cày cấy. Ai trái phép thì phải phạt tội tương 80. Ruộng đó phải được trả lại người chiếm xạ để cày tiếp. Nếu có tên nào đã được triều trước cấp (nhiều ruộng) hoặc quyền thế công thần dựa uy quyền mà tự ý cày trộm ruộng của người tử tuyệt, nếu không phải là con cháu thật thì cần trả cho người chiếm xạ.

一條、通告田有

國法昭昭、有給憑於鄉邑、憲章炳炳、許通告以開耕。名某或被僭耕死絕、非通告正身、或恃權勢功臣、媒引勢家、私立木牌占取、不遵國法。自洪德年間以來、係貴勢不得奪爭。許通告開耕納稅、養一世、不得爲私。違杖八十。

Một điều: ruộng Thông cáo.

Phép nước chiếu rõ, có ai được cấp bằng cứ tại hương ấp, hiến chương rõ ràng, cho phép người thông cáo cày cấy. Nếu có tên nào không phải là bản thân thông cáo cày trộm ruộng của người tử tuyệt, hoặc công thần dựa uy quyền dẫn thế gia, tự ý đặt mộc bài và chiếm lấy, không tuân theo pháp nước. Từ thời Hồng Đức trở về sau, những người thuộc quý thế không được tranh đoạt ruộng. Cho phép người thông cáo cày cấy nộp thuế, nuôi dưỡng suốt đời, không được lấy làm ruộng tư. Ai trái phép thì phải phạt tội tương 80.

Theo quy định này, từ thời Hồng Đức trở về sau đến thời Trung Hưng, việc khai hoang ruộng đất vẫn tiếp tục theo hình thức chiếm xạ và thông cáo. Nhưng những quy định gốc thời Hồng Đức chưa được giới học giả Việt Nam phát hiện và giới thiệu.

Trong qua trình điều tra tài liệu tại Thư viện Viện khoa học Xã hội tại TP. HCM vào tháng 12

năm 2003, TG tìm thấy được điều “Cổ Lê Chiếm xạ quan điền sự lục biên sao 故黎占射官田事錄編抄” trong bộ *Lê triều Danh thần chương sơ tấu khải* 『黎朝名臣章疏奏啓』⁷⁾. TG xin giới thiệu toàn văn:

光順九年七月初四日、赦 (nhằm chữ 敕 - TG)

天下別府縣人、係求食他鄉、體得□平林麓廣野、勘爲成田、許某人投告。本府縣官、查比勘寔、轉呈戶部、具本陳奏、許某人填墟葵、斥削墟、斬草除根。三年成田、縣官・社長親臨勘寔。半分、許本人永爲產業、得從賣買、傳子若孫。半分、與本人耕居、納稅如例。

Quang Thuận năm thứ 9 tháng 7 ngày 04 sắc.

Thiên hạ, người khác phủ huyện, nếu muốn đi tìm cuộc sống ở quê khác, tự tìm đất □⁸⁾ bằng, chân rừng, đồng cỏ, khai hoang làm ruộng, thì cho phép người ấy báo cáo. Quan bản phủ huyện điều tra tìm thật sự, truyền lên bộ Hộ, lấy cái cụ thể tấu lên. Nếu ai đổ đầy chỗ đất lồm xuồng, cạo gò, nhổ rễ cỏ, 3 năm sau thành ruộng thì quan huyện và xã trưởng tự mình đến điều tra. Một nửa cho phép được chính người đó làm sản nghiệp lâu dài, được mua bán hoặc truyền cho con cháu. Một nửa giao cho chính người canh cư và nộp thuế như lệ.

洪德十年定例。

一、順化・乂安・清化・山南・海陽・京北・山西・諒山・太原・宣光・安邦・廣南等道、因吳辰破散之後、十僅一存。或人多田少、無所立業。或人少田多、耕作不盡。有能體得林麓廣野・浮沙海岸・鹹水通流・沮洳陂湖・草莽極目之地、本人奉觀 赦(敕)條、已開墾成田、差官勘度東西四至、付本社社長、著入占射官田簿、給與本人耕居。寬鄉、土五高・田拾畝、狹鄉、宜准其半。半分、許與本人、永爲產業。存半分、留耕居、納稅依例。本月日晚朝、萬壽門司監太監臣吳叔通、奉 (xuồng dòng) 敕旨。

敕諭天下等處贊治承宣使司・各府縣州等。

夫善政、莫要〈先〉(nguyên văn khuyết chữ này - TG) 於養民。養民、莫要先於制產。體得、諒山・諒江・莅仁・天關・濱州・新平・順化等府、自古村落安居、生齒稠密。吳辰兵燹、十僅一存。今則人少田多、耕作不盡。其所墾熟田禾、亦爲熾鹿所害、其爲墾者 (chữ này thừa) 林莽極目・虎狼之宅、與其包占爲林麓熟、若與無少田人開墾、同其利。今後某府縣州狹鄉無少田人、得爲己田・妻田二畝以下、許自體放。某府縣州庄有荒閑田土、具本

奏聞情願、挈家往彼、居住開墾爲業、以當官役。差官領將告人、就于指處、與同府縣官公同量撥。寬鄉、給每員人田拾畝・土五高。開耕二⁹⁾年之外、成熟與爲產業、傳子

若孫、得從賣買。其半、投爲口分、徵租如例。若狹鄉、宜給視寬鄉、減半。占射人多、許析立爲新社、擇其衆所推服、與爲本社社長。占射人少、許著入本處社籍、於造戶籍之年、新處縣官・社長、領回舊處縣官・社長、開陳。訖、爾民當體朝廷惠養之意、舊土著者、不得包占爲己物、致留荒蕪。違者、以流罪罪之。新占射者、宜力田務本、仰事俯育。與彼出入相友助、疾病相扶持、久之相親睦、各安生樂業、共享太平之福。故赦(敕)。

Hồng Đức năm thứ 10 định lệ.

Một, các đạo như Thuận Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Hải Dương, Kinh Bắc, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, An Bang, Quang Nam, sau thời thuộc Ngô (=Minh) lưu vong, dân chỉ còn một phần mười. Có nơi người nhiều ruộng ít, nên không có đất lập nghiệp. Có nơi người ít và ruộng nhiều, thì không cấy được hết. Nếu ai tự mình tìm được chân rừng đồng cỏ, phù sa bãi biển, chỗ nước mặn chảy đi, chỗ thấp ao hồ, đất cỏ cuối tầm mắt, chính người phụng sắc điều, đã khai hoang thành ruộng, thì sai quan điều tra Đông Tây bốn giáp, giao cho xã trưởng của bản xã, đăng ký vào “Chiếm xạ quan điền bạ”, cấp cho chính người để canh cư. Nếu ở vùng rộng thì cấp đất 5 sào và ruộng 10 mẫu, nếu ở vùng hẹp thì cấp một nửa, một nửa thì cho phép cấp cho chính người đó để làm sản nghiệp lâu dài và một nửa còn lại thì cho phép canh cư, nộp thuế như lệ. Tháng này ngày --, vãn triều¹⁰. Van Thọ môn Ty giám Thái giám thần Ngô Thúc thông phụng sắc chỉ.

Sắc dụ cho thiên hạ các Tan trị thừa tuyên sử ty và các phủ huyện.

Chính sự tốt thì trước hết không thể không giáo dưỡng nhân dân. Khi giáo dưỡng nhân dân thì trước hết không thể không thu xếp sản nghiệp. Tự mình nhìn thấy được là các phủ như Lạng Sơn, Lạng Giang, Lý Nhân, Thiên Quan, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, từ xưa làng xã an cư, dân số trù mật. Tuy nhiên, sau khi kháng chiến chống quân Ngô, dân chỉ còn một phần mười. Nay người ít và ruộng nhiều, không được cấy hết. Mà lại ruộng và hoa màu bị những cơn hươu khỏe mạnh gây hại. Có người khai hoang đất cỏ cuối tầm mắt hoặc đất cư trú của những cơn cọp, hoặc bao chiếm chân rừng thành ruộng chín, hoặc cùng với người không có hay thiếu ruộng khai hoang cùng hưởng lợi. Sau này phủ huyện châu nào có người không có hay thiếu ruộng ở làng hẹp, chỉ có ruộng của cả vợ chồng mà không đến 2 mẫu trở xuống thì cho phép được thả. Nếu có ruộng đất bỏ hoang ở phủ huyện châu trang nào, có thật và tâu vãn xin phép đem gia đình đến nơi đó để cư trú khai hoang làm sản nghiệp và đảm nhiệm quan dịch. Trường hợp này, sai quan đem người xin đến “chỉ xứ”, cùng phủ huyện hợp tác đo đạc rồi chia cho. Ở nơi rộng thì cấp ruộng 10 mẫu và đất 5 sào. Khai hoang sau 2 (hoặc 3-

TG) năm thành ruộng chín thì cấp làm sản nghiệp, truyền cho con cháu hoặc tự ý mua bán. Một nửa giao cho làm ruộng khấu phần để nộp thuế như lệ. Nếu ở làng hẹp cũng cấp như làng rộng nhưng giảm một nửa. Nếu người chiếm xạ nhiều thì cho phép chia thành xã mới cử người được kính phục làm xã trưởng. Nếu người chiếm xạ ít thì cho phép đăng ký vào xã tịch của bản xứ. Năm làm hộ tịch, quan huyện và xã trưởng của bản xứ đến quan huyện và xã trưởng quê gốc để kê khai. Làm xong, thì dân phải tôn trọng ân huệ của triều đình, đất đăng ký cũ thì không được bao chiếm làm của riêng hay bỏ hoang. Ai trái phép phải bị phạt tội lưu. Những người chiếm xạ mới phải lấy việc cày cấy làm việc chính, nhìn lên trên và nhìn xuống dưới cho việc nuôi. Khi họ đi lại thì giúp nhau, khi ốm thì giúp nhau, lâu dài cùng giữ tình bạn, mỗi người đều an sinh lạc nghiệp và cùng hưởng phúc lợi thái bình. Nên ban sắc.

Theo điều Quảng Thuận năm thứ 9 (1468), người ta biết rằng trước khi chế độ quân điền chính thức thi hành thì đã có chế độ Chiếm xạ mà *Cổ Lê Luật lệ* đã ghi lại. Nội dung cụ thể là: nếu có người khác phủ huyện muốn khai hoang để kiếm cuộc sống thì phải báo cho quan phủ huyện đó và được họ điều tra. Quan phủ huyện truyền kết quả điều tra cho bộ Hộ thì mới được phép khai hoang, 3 năm sau thành ruộng thì quan huyện và xã trưởng lại điều tra. Một nửa của ruộng mới được phép làm sản nghiệp lâu dài, được mua bán hoặc truyền cho con cháu. Một nửa cũng được giao cho để canh cư và nộp thuế.

Điều Hồng Đức năm thứ 10 (1479) tỉ mỉ hơn, nội dung phần nửa đầu thì tương tự với điều Quảng Thuận năm thứ 9. Đến đời Thánh Tông vẫn còn có sự mâu thuẫn của xã hội, nơi thì thiếu nhân lực, nơi thì thiếu ruộng vì hậu quả của cuộc chiến chống quân Minh. Cho nên khi có người không có hay thiếu ruộng đem gia đình đến nơi đất hoang và khai thác ruộng thì được quan điều tra tại chỗ. Một nửa của ruộng mới được phép làm sản nghiệp lâu dài, được mua bán hoặc truyền cho con cháu. Một nửa thì được giao cho chính người đó để canh cư và nộp thuế.

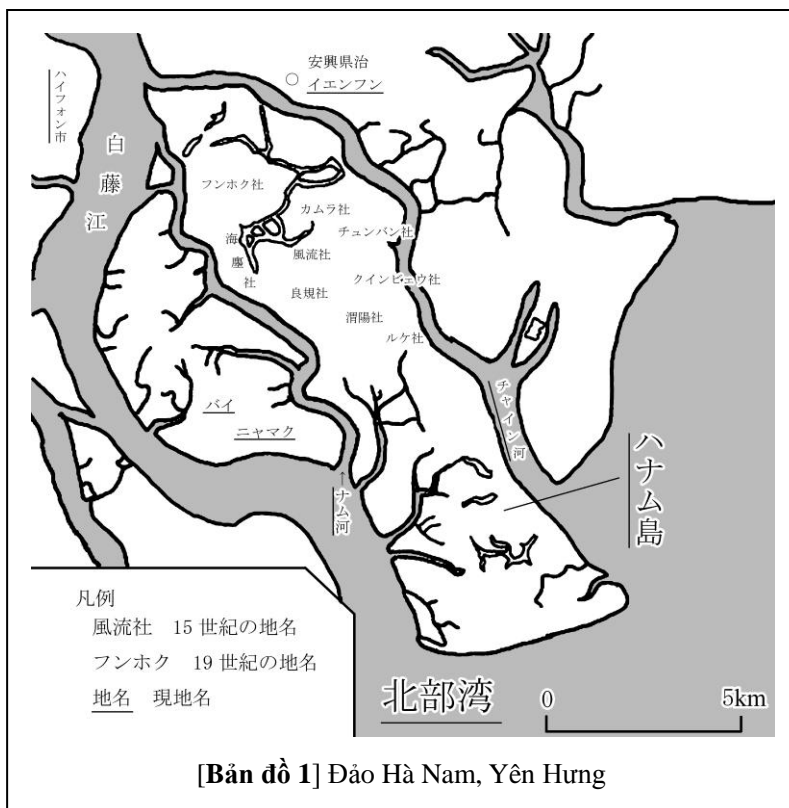
Còn nội dung phần nửa sau tức sắc dụ thì ghi khác một cách tinh tế. Nếu có người nào không có hay thiếu ruộng (cả vợ chồng chỉ có 2 mẫu trở xuống) chiếm xạ ở vùng hẹp thì quan lại đến nơi dự định khai hoang, xác nhận vị trí và đăng ký vào “Chiếm xạ quan điền bạ” của xã đó. Nếu ở vùng rộng thì được phép khai hoang đất (cánh đồng, vườn và thổ cư) 5 sào và ruộng 10 mẫu với tư cách là ruộng chiếm xạ, 2 (hoặc 3 - TG) năm sau, nếu thành ruộng thì một nửa được phép làm sản nghiệp lâu dài, được mua bán hoặc truyền cho con cháu¹¹⁾. Một nửa chính người đó cũng được giao cho và nộp thuế với tư cách là ruộng khấu phần. Nếu ở làng hẹp thì giao cho một phần hai. Nếu số người chiếm xạ nhiều thì được lập xã và tự cử xã trưởng. Số người ít thì hộ tịch của họ được đăng ký cho

xã có ruộng chiêm xạ và quan huyện cùng xã trưởng mới báo cáo cho quan huyện và xã trưởng quê gốc. Những người chiếm xạ mất quyền được cấp ruộng công ở xã cũ. Nhà nước quy định một cách cụ thể để tránh việc khai hoang không có trật tự và nêu rõ quan can thiệp việc khai hoang ruộng do dân làng tự nguyện¹²⁾.

II. Việc khai thác ở đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng

II.1. Lịch sử và vị trí của đảo Hà Nam

Trong bài thứ 2 này, TG giới thiệu một ví dụ khai hoang lập làng và phương thức hoạt động giữa trung ương và địa phương, quan và dân. Địa điểm khảo sát là đảo Hà Nam thuộc huyện Yên Hưng¹³⁾ thừa tuyên An Bang (nay là tỉnh Quảng Ninh) Trên đảo này có hai tấm bia đá liên quan đến việc khai thác thời Lê sơ ở ngôi đình của xã Trung Bản (xem **Bản đồ 1**).



[Bản đồ 1] Đảo Hà Nam, Yên Hưng

Học giả người Việt khá sớm quan tâm đến đảo này. Người đầu tiên công bố báo cáo là Huy Vu và Trần Lâm [Huy Vu & Trần Lâm 1977],

Tiếng Nhật	Tiếng Việt	Tiếng Nhật	Tiếng Việt
ハイフォン市 Haifon-shi	TP. Hải Phòng	フンホク社 Hunhoku-sya	Xã Hưng Học
イエンフン Yenfun	Yên Hưng	チュンバン社 Chunban-sya	Xã trung Bản
ハナム島 Hanamu-tou	Đảo Hà Nam	カムラ社 Kamura-sya	Xã Cẩm La
バイ ニヤマク Bai-Nyamaku	Bãi Nhà Mạc	クインビェウ社 Kuinbieu-sya	Xã Quỳnh Biều
ナム河 Namu-gawa	Sông Nam	ルケ社 Luke-sya	Xã Lưu Khê
チャイン河 Chain-gawa	Sông Chanh		

bài này có thể coi như là báo cáo của việc điều tra điền dã. Trong bài có nhiều tư liệu truyền miệng mà TG không thể sưu tầm được mà rất tiếc là không thấy ghi chứng cứ về những thông tin đó. Còn

Nguyễn Đức Nghinh [Nghinh 1987] cũng đã giải thích hai chiếc bi ký này dùng để làm chứng cứ cho sức mạnh nhà nước trong việc khai hoang, nhưng lại không đề cập đến mối quan hệ giữa chính sách của nhà nước và sự kiện địa phương trong những bi ký này, không chú ý đến vị trí chính trị của đạo An Bang. Nội dung bài nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển [TTNCDSPT 1994: 61-65] cũng vậy.

Trong cuốn sách nổi tiếng của Pierre Gourou có phần đề cập đến tả ngạn sông Bạch Đằng 白藤 [Gourou 1936: 207]. Ông chỉ rằng ở đây có nhiều châu thổ nhỏ được trông thấy khi thủy triều xuống và giới thiệu có kế hoạch xây đê điều và khai thác vào thời Nguyễn.

Theo bộ *ĐNTL*, chính biên 正編, đệ nhị kỳ 第二紀, q. 84, Minh Mạng 明命 năm thứ 13 (1832) mùa thu tháng 9 nhuận, Nguyễn Công Trứ 阮公著 (Hồi đó ông giữ chức Thự đốc 署督 Hải Yên 海安) tấu lên rằng nếu xây đê độ 2,700 trượng để phòng nước mặn thì khai thác được ruộng độ 3,500 mẫu¹⁴). Nguyễn Công Trứ là chuyên gia thủy lợi nổi tiếng. Công việc lớn nhất là việc khai thác vùng Thái Bình và Ninh Bình. Gourou không biết ở thế kỷ thứ 15 đã bắt đầu việc khai thác ở đảo này, ông nêu ra lý do sự ngừng trệ khai thác vùng ven sông Thái Bình và so sánh với vùng ven sông Hồng là do sức ép về dân số ở đây vẫn thấp hơn [Gourou 1936: 39-42]. Ngược lại, Sakurai [Sakurai 1992: 42] đặt ra nghi vấn vì sao đến thời cuối nhà Trần dân số thì đã tăng, nhưng việc khai thác vùng hạ lưu lại khá chậm. Theo TG, cả hai ông đều nhầm. Vì việc khai thác vùng hạ lưu đã bắt đầu từ trước!

Bây giờ vùng này vẫn còn nhiều đầm lầy. Nhưng đảo Hà Nam, vốn là một trong những châu thổ có khả năng được nhà nước trung ương biết đến từ khá sớm¹⁵). Bên ngạn Tây đảo này có sông Bạch Đằng là đường thủy đến Thăng Long-Hà Nội. Thời thuộc Minh, lập Ty Diêm khoa 鹽課 ở hai huyện Yên Hưng và An Lão. Cho nên vùng này chưa là vùng đất thích hợp cho nông nghiệp ở cuối đời nhà Trần, nhưng có một số người đã biết sự tồn tại của đảo này¹⁶).

Đến thời Lê sơ, việc khai thác đảo này mới bắt đầu. Cuốn *Vũ thị Hoa phả* 『武氏花譜』 kể lại như sau: Trong những năm Thiệu Bình 紹平(1432-40) của Lê Thái Tông, Vua cho mở rộng kinh thành¹⁷) nên phường Kim Liên 金蓮 thuộc huyện Thọ Xương 壽昌 bị bao quai vào thành. Vua cho phép dân làng đi xem xét các nơi và nếu thấy vùng nào có khả năng khai hoang lập làng thì cho phép tấu lên. Họ Vũ làng này có 3 anh em là Vũ Nhất Công 武一功, Vũ (Nhị) Chích 武(二)¹⁸)隻 và Vũ Tam Tinh 武三省. Họ cùng xuống trấn An Bang và tìm thấy được một vùng phù sa thích hợp để canh cư. Họ đã cố gắng khai hoang. Sau 3 năm, Vũ Nhất Công về quê, Vũ (Nhị) Chích sống ở thôn Đăng Cốc 登穀, Vũ Tam Tinh sống ở thôn Yên Đông 安東. Đến thời Hồng Đức, hai vị tổ và 15 tiên công 先公 cùng quê hợp tác với hai tiên công Hoàng Lũng 黃籠 và Hoàng Linh 黃苓-người Trà Lý 茶里, Thái Bình-hoàn thành công việc¹⁹), chịu nộp thuế và lập 1 xã 4 thôn,...v.v.

Cuốn sách này tuy là bản sao chép trong thời Nguyễn và có nhiều địa danh thời Nguyễn, nhưng miêu tả khá rõ tình trạng thời Lê sơ. Nhưng cuốn gia phả này lại không ghi những việc sau khi lập làng, vì vậy, TG sẽ phân tích cụm bia đá thời Hồng Đức liên quan đến việc khai hoang ở đảo này.

II.2. Phân tích hai chiếc bia đá thời Hồng Đức

Trước tiên, TG phải thú nhận cái sai của mình. Trên bài trước đây [Yao 1995], TG coi hai bia này²⁰⁾ là bia gốc, nhưng thực ra là bia khắc lại ở đời sau. TG không chú ý trên bia có chữ “cựu 𣎵” (=cựu 玖) là chữ kiêng húy của mẹ Lê Huyền Tông 黎玄宗 (trị vì: 1662-71). Trên bia khắc nhằm “diên 筵” cho nên nhiều học giả cũng phạm sai lầm như TG²¹⁾.

Thế thì vấn đề là cụm bia này là bia giả hay là bia khắc lại? Theo [Huy Vu & Trần Lâm 361-62], ở thời Lê Trung Hưng, đảo này vẫn có nhiều ruộng công, cho nên cuộc tranh cãi giữa dân làng (kê khai số ruộng ít) và lại viên thu thuế (muốn tăng số thuế) liên tục xảy ra kéo dài lâu đời. TG đoán là mục đích khắc lại hai tấm bia do dân làng là để làm chứng cứ có ruộng công bao nhiêu đối với những lại viên thu thuế. Cho nên TG coi nội dung cụm bia này đa số làm thật và có gắng tiếp tục tìm văn bản gốc.

(N.10524)

洪德貳年參月初拾日。』²²⁾

敕遣參江道監察御史^(a)阮輝耀・錦衣衛校尉^(b)阮宗貴、往安邦道海東府安興縣」

風流社板洞處、同承司官^(c)、照如黃金榜等、勾集府縣官^(d)・社村長等端拱、查勘風」

流社板洞處田肆千貳拾畝五高五尺參寸。卽往勘度、取宜逐一得眞、題本明白、」

徇私失實、邦憲孔嚴。一勘得板洞堤內貳所田肆千貳拾畝五高拾尺貳寸、查」

實。渭陽社黃金榜・同德覺・風流社黃籠・黃笞・良規社陶伯麗・杜度等、率」

使開創鹹水成田、應私給田、每人五畝田・土園五高。」

一、給渭陽社黃金榜・同德覺等、本田西南處田壹千參百肆拾參畝貳高四尺五」

寸。堤路捌百玖拾參杖四尺參寸。人數貳百四拾柒人。」

一、給風流社黃籠・黃笞等、本田東西北處田壹千五百玖拾玖畝捌高拾參尺捌寸。」

堤路玖百玖拾柒杖五尺參寸。人數陸百肆拾柒人。」

一、給良規社陶伯麗・杜度等、本田東南處田壹千捌拾柒畝參高參寸。堤路」

陸百貳拾參杖肆尺柒寸。人數壹百四拾貳人。」

Hồng Đức năm thứ 2 tháng 3 ngày 10.

Ra sắc chỉ quan Nguyễn Huy Diệu-Giám sát ngự sử đạo Tam Giang, Nguyễn Tông Quý-Cầm y vệ

Hiệu úy xuống đạo An Bang, phủ Hải Đông, huyện Yên Hưng, xã Phong Lưu, xứ Bản động, cùng với quan thừa ty kiểm tra báo cáo của Hoàng Kim Bảng, sau đó cùng quan phủ huyện và xã thôn trưởng báo cáo “Kiểm tra đo đạc trước thì xã Phong Lưu, xứ Bản động có ruộng 4,025 mẫu 5 sào 5 thước 3 thốn”. Ngay sau đó đến khám xét thì biết được sự thực. Bản Đề bản²³⁾ rõ ràng, nếu có chỗ mất sự thực thì phép nước nghiêm khắc.

Một, khám xét nội đề Bản Động có ruộng 4,025 mẫu 5 sào 5 thước 3 thốn, kiểm tra sự thực. Những người như Hoàng Kim Bảng và Đồng Đức Hấn ở xã Vị Dương, Hoàng Lũng và Hoàng Linh ở Phong Lưu, Đào Bá Lệ và Đỗ Độ ở xã Lương Quy v.v..., dẫn người cho thoát nước và thành ruộng tự ý cấp ruộng 5 mẫu, đất và vườn 5 sào cho mỗi người.

Một, cấp ruộng 1,343 mẫu 2 sào 4 thước 5 thốn nằm ở phía Tây Nam của bản xứ. Đường đê dài 893 trượng 4 thước 3 thốn cho Hoàng Kim Bảng và Đồng Đức Hấn v.v..., ở xã Vị Dương. Số người được cấp là 247.

Một, cấp ruộng 1,599 mẫu 8 sào 13 thước 8 thốn nằm ở phía Đông Tây Bắc của bản xứ. Đường đê dài 997 trượng 5 thước 3 thốn cho Hoàng Lũng và Hoàng Linh v.v..., ở xã Phong Lưu. Số người được cấp là 647.

Một, cấp ruộng 1,087 mẫu 3 sào 3 thốn nằm ở phía Đông Nam của bản xứ. Đường đê dài 623 trượng 4 thước 7 thốn cho Đào Bá Lệ và Đỗ Độ v.v..., ở xã Lương Quy. Số người được cấp là 142.

(N.10525)

洪德貳拾年拾壹月初柒日。」

欽差官、同給海慶社。安邦道等處承」

政使司勘度風流社板洞處田畝數。均給人及本社附近無少田人、同耕納稅、」

如例事。」

一、勘得板洞處堤內貳所田肆千參百柒拾畝五高拾尺貳寸。」

一、給渭陽社黃金榜・同德覺等、開耕本田西南處田壹千參百肆拾參」

畝貳高肆尺五寸。堤路捌百筵 (nhằm chữ 筵, về sau cũng vậy) 拾參杖肆尺參寸。人數貳百肆拾柒人。」

一、給風流社黃籠・黃答等、開耕本田東西北處田壹千五百筵拾筵畝捌」

高拾參尺捌寸。堤路筵百捌拾柒杖五尺參寸。人數陸百肆拾柒人。」

一、給良規社陶伯麗・杜度等、開耕本田東南處田壹千捌拾柒畝參高參」

寸。堤路陸百貳拾參杖肆尺柒寸。人數壹百肆拾貳人。」

一、給海慶社無少田人范汝攬等、開耕本田西北處田參百參拾畝五高拾尺」

五寸。堤路肆百捌拾壹杖參尺肆寸。人數壹百柒拾筵人。」

Hồng Đức năm 20 tháng 11 ngày 07.

Sai phái quan để cùng cấp ruộng cho xã Hải Triền. Thừa chính sứ ty đạo An Bang khám đặc diện tích ruộng ở xã phong lưu, xứ Bản Động người quân cấp ruộng và những người không có hay thiếu ruộng xung quanh bản xã cùng cày cấy nộp thuế như lệ sự.

Một, khám đặc nội điền xứ Bản Động có ruộng 4,370 mẫu 5 sào 10 thước 2 thốn.

Một, cấp ruộng mới khai hoang 1,343 mẫu 2 sào 4 thước 5 thốn nằm ở phía Tây Nam của bản xứ. Đường đê dài 893 trượng 4 thước 3 thốn cho Hoàng Kim Bảng và Đồng Đức Hân v.v..., ở xã Vị Dương. Số người được cấp là 247.

Một, cấp ruộng mới khai hoang 1,599 mẫu 8 sào 13 thước 8 thốn nằm ở phía Đông Tây Bắc của bản xứ. Đường đê dài 997 trượng 5 thước 3 thốn cho Hoàng Lũng và Hoàng Linh v.v..., ở xã Phong Lưu. Số người được cấp là 647.

Một, cấp ruộng mới khai hoang 1,087 mẫu 3 sào 3 thốn nằm ở phía Đông Nam của bản xứ. Đường đê dài 623 trượng 4 thước 7 thốn cho Đào Bá Lệ và Đỗ Độ v.v..., ở xã Lương Quy. Số người được cấp là 142.

Một, cấp ruộng mới khai hoang 330 mẫu 5 sào 10 thước 5 thốn nằm ở phía Tây Bắc của bản xứ. Đường đê dài 481 trượng 3 thước 4 thốn cho Phạm Như Lãm v.v..., ở xã Hải Triền. Số người được cấp là 179.

(N.10527)

洪德貳拾肆年貳月拾肆日、送出壹本。本年參月拾捌日、」

朝廷參議^(e)・戸部尚書^(f)兼東閣^(g)・都御史臺^(h)・六部⁽ⁱ⁾・六科⁽ⁱ⁾・提刑拾參道^(a)・掌司禮^(k)劉光進・裴文弘・范璟・阮昭・阮桂林・陳造・鄧克遵等衙門官、爲給田事。」
欽奉」

敕旨、傳許等衙門、欽差官。司禮太監^(k)阮敦・范公眞・杜惟新・陳克篤等、」

往安邦道海東府安興縣渭陽・風流・良規等社、與同府縣官、責令」
社村長、責勘板洞處田度干畝高田數。先給渭陽社黃金榜・同德」
龔等、每人田五畝・土園五高。本田壹千參百肆拾參畝貳高肆尺」
五寸。又給風流社黃籠・黃笞等、每人田五畝・土園五高。本田在板洞處」
參段壹千五百筵拾筵畝捌高拾參尺捌寸。次給良規社陶伯麗・杜」
度等、每人田五畝・土園五高。本田壹千捌拾柒畝參高參寸。依如所」
給等社耕居、遞年常納稅如例。今給付田。」

一、立渭陽社地分。上自井鼓寺吝馬、下至■西、爲界碣。」

Hồng Đức năm thứ 20 tháng 2 ngày 14 dâng lên một bản. Cùng năm nay tháng 3 ngày 18 các quan

nha môn như Tham nghị Triều đình, Thượng thư bộ Hộ kiêm Đông các, Lục bộ, Lục khoa, Đề hình Thập tam đạo, Chương Ty lễ là Lưu Quang Tiến, Bùi Văn Hoành, Phạm Cảnh, Nguyễn Chiêu, Nguyễn Quế Lâm, Trần Tạo, Đặng Khắc Tuấn để làm việc cấp ruộng.

Khâm phụng

Sắc chỉ, truyền và cho phép các nha môn khâm sai quan. Nguyễn Đôn-Ty lễ Thái giám, Phạm Công Chân, Đỗ Duy Tân, Trần Khắc Dốc v.v..., xuống đạo An Bang, phủ Hải Đông, huyện Yên Hưng, xã Vị Dương, Phong Lưu, Lương Quy v.v..., cùng với quan phủ huyện, trách nhiệm lệnh cho các xã thôn trưởng để khám ruộng ở xứ Bản Động có bao nhiêu mẫu. Trước hết cấp cho Hoàng Kim Bảng và Đồng Đức Hân v.v..., ở xã Vị Dương, mỗi người ruộng 5 mẫu, đất và vườn 5 sào. Ruộng bản xứ có 1,343 mẫu 2 sào 4 thước 5 thốn. Tiếp đó cấp cho Hoàng Lũng và Hoàng Linh v.v..., ở xã Phong Lưu, mỗi người ruộng 5 mẫu, đất và vườn 5 sào. Ruộng bản xứ có. Ruộng xứ Bản Động có 3 đoạn và 1,599 mẫu 8 sào 13 thước 8 thốn. Tiếp đó cấp cho Đào Bá Lệ và Đỗ Độ v.v..., ở xã Lương Quy, mỗi người ruộng 5 mẫu, đất và vườn 5 sào. Ruộng bản xứ có 1,087 mẫu 3 sào 3 thốn. Nên những xã được cấp phải canh cư và hàng năm nộp thuế như lệ. Nay giao cấp ruộng.

Một, lập địa phần xã Vị Dương. Trên từ chùa Tinh Cổ và Lận Mã²⁴), xuống đến ■ Tây làm giới hạn.

(N.10526)

一、立風流社地分。東自婆弄廟 直至西井鼓寺、西北接巡司白騰 (có lẽ sai chữ, đặt 藤 - TG)、西」

南至高車吝馬、爲界碣。其海塵社在西北處、耕居只有一區跡、在巡」
珠、無有地分。」

一、立良規社地分。上自婆弄廟涇鄉、下至涇濕涇■、爲界碣。」

Một, lập địa phần xã Phong Lưu. Bên phía Đông, trên từ đền Bà Lộng, trực xuống đến phía Tây chùa Tinh Cổ, Bên phía Tây Bắc giáp Tuân ty Bạch Đặng, Bên phía Tây Nam đến Cao Xá Lận Mã làm giới hạn. Xã Hải Triều nằm ở xứ Tây Bắc, nơi canh cư chỉ có một dấu vết khu, không có địa phần.

Một, lập địa phần xã Lương Quy. Trên từ đền Bà Lộng và kênh Hương, xuống đến kênh Tháp và kênh ■ làm giới hạn.

(N.10528)

洪德貳拾五年玖月拾壹日、御史臺阮益珖記□知府阮公議記」

同府杜進記□知縣范允恭記□縣丞武用記」

安邦道本處贊治承宣使阮公記□右參政范克招記」

承憲使司⁽¹⁾²⁵阮必忠記□典簿^(m)阮進記」

欽差前送安衛游弩司指揮校尉⁽ⁿ⁾陳穀・」

欽差三江道監察御史進功郎阮輝耀・」

欽差錦衣衛清刑司府校范宗貴・欽差翰林院^(o)陳琦・」

安邦道本處贊治承政使司茂林阮郎 (hai chữ này bị đảo ngược) 院・□□參議阮惟明、謹事。」
戶部爲抄送事。」

洪德貳拾五年拾月初拾日、戶部抄送。本年拾壹月貳拾日、」

安邦道贊治承宣使司忠貞大夫鄧公瑣・茂林郎」

安邦道清刑憲察使司阮洋等、□□謹題寫、」

奉再公同、勘斷田土給與等社耕居、納稅如例事。」

Hồng Đức năm thứ 25 tháng 9 ngày 11, Nguyễn Ích Quảng- Quan Ngự sử đài ký. Nguyễn Công Nghị-Quan Tri phủ ký. Đỗ Tiến-Quan Đồng tri phủ ký. Phạm Doãn Cung-Quan Tri huyện ký. Vũ Dụng-Quan Huyện thừa ký. Nguyễn Công-Quan Bản xứ Tán trị Thừa tuyên sứ Đạo An Bang ký. Phạm Khắc Chiêu-Quan Hữu tham chính ký. Nguyễn Tất Trung-Quan Hiến sát sứ ty ký. Nguyễn Tiến-Quan Điền bộ ký.

Trần Cầu-Quan Khâm sai tiền Tổng An vệ Du Nỗ ty chỉ huy Hiệu úy, Nguyễn Huy Diệu-Quan Khâm sai Giám sát ngự sử đạo Tam Giang, Phạm Tiến Công Lang, Phạm Tông Quý-Quan Khâm sai Cẩm y vệ Thanh hình ty Phủ hiệu, Trần Kỳ, Nguyễn Viện-Quan Bản xứ Tán trị Thừa tuyên sứ ty đạo An Bang, Nguyễn Duy Minh-Quan Tham nghị đều cẩn sự.

Bộ Hộ làm công việc sao lại văn bản và gửi xuông.

Hồng Đức Năm thứ 25, tháng 10, ngày 10, Bộ Hộ gửi xuông. Năm này, tháng 11, ngày 20, Đặng Công Tòa-Quan Tán trị Thừa tuyên sứ ty đạo An Bang, Trung Trinh Đại phu, Nguyễn Dương- Quan Thanh hình Hiến sát sứ ty đạo An Bang, Mậu Lâm lang kính sao chép, lại phụng cùng đến khám xét ruộng đất và cấp cho các xã để cho cảnh cư và nộp thuế như lệ sự.

(N.10523)

洪德貳拾陸年參月拾五日、刻碑。」

風流社黃籠・黃笞寫刻兩碑、在板洞處、」

流傳後世、俾各週知、永爲憑式。」

Hồng Đức năm thứ 26 tháng 3 ngày 15, khắc bia. Hoàng Lũng và Hoàng Linh ở xã Phong Lưu sao khắc hai chiếc bia tại xứ Bản Động để lưu truyền đời sau cho quần dân biết và làm bằng cứ vĩnh viễn.

Tóm lại những chiếc bia này, Hồng Đức năm thứ 2 (1471), triều đình sai phái những quan Ngự sử đài và Quan võ Cẩm Quân. Họ cùng với quan Thừa ty xuống nơi khai thác, cho quan phủ huyện triều tập các xã thôn trưởng để báo cáo diện tích của ruộng và chiều dài của đê điều. Sau đó họ tự mình điều tra, xác nhận con số đó và cấp lại ruộng cho mỗi một người ruộng 5 mẫu, đất và vườn 5 sào theo kiểu tự cấp của dân trước. Cuối cùng họ xác định số ruộng, đê điều và số người được cấp ruộng của các xã (N.10524).

Gần 20 năm sau, năm Hồng Đức năm thứ 20 (1489), triều đình lại sai quan xuống. Họ thấy vẫn còn ruộng chưa kê khai độ 300 mẫu (không rõ ruộng này là ruộng mới khai hoang hoặc ruộng lậu) ở xứ Bán Động xã Phong Lư, cho nên họ cấp cho những người không có hay ít ruộng và cho lập xã mới (xã Hải Triền). Cuối cùng họ xác nhận lại việc cấp ruộng lần trước (N.10525).

Ở Hồng Đức năm 24 tháng 3 ngày 18 sau cân nhắc về việc cấp ruộng này ở kinh đô, theo sắc chiếu, những quan cao cấp trung ương được sai phái để khám và xác định địa phận của 4 xã (N.10527, N.10526). Đến năm 25 tháng 9 ngày 11, việc xác nhận cuối cùng được tiến hành và những người liên quan công việc đó ký tên hoặc cần sự trên công văn. Công văn đó được dâng lên Bộ Hộ và Bộ Hộ làm thủ tục và gửi công văn để cho biết kết quả xuống An Bang vào cùng năm tháng 10 ngày 10. Quan Thừa ty và Hiến sát ty mới đảm nhiệm sao chép công văn đó và làm thủ tục khám và thu thuế. Tuy nhiên chế độ làm công văn thuộc về bộ phận Quan lại, nên không thấy việc ký tên của những người tổ chức việc khai hoang (N.10528) Sau đó hai người đứng đầu của xã Phong Lư sao khắc những văn bản để lưu truyền mãi mãi vào năm 26 (1495) tháng 3 ngày 15 (N.10523).

TG muốn chú ý đến mối quan hệ giữa việc khai hoang và chính quyền hành chính trung ương - địa phương và khảo sát về cách thủ tục xác nhận của việc khai hoang và chức trách của những quan lại liên quan đến công việc đó.

Trước hết, thời gian làm thủ tục thì quá dài (từ Hồng Đức năm thứ 2 đến năm 26). TG đoán rằng giữa hai chữ “nhị niên 貳年” còn thiếu một chữ “thập 拾”, tức năm bắt đầu làm thủ tục là năm 20 (1489). Sở dĩ đoán như vậy là vì các ông được cấp ruộng như Hoàng Kim Bảng, Đồng Đức Hân, Hoàng Lũng, Hoàng Linh, Đào Bá Lệ, Đỗ Độ vào năm 02 đều vẫn còn sống, không ai thiếu vào năm 20 thì TG không tin được theo thông thường. Việc khai hoang đã bắt đầu từ thời Lê Thái Tông chăng?

Tiếp đó là về việc khám. Trước khi được quan khám, dân làng đã tự mình khám²⁶⁾ và được bên quan xác nhận con số đó. Về sau con số đó không thay đổi trong những lần khám lại của quan. Và lại, việc cấp ruộng của chính quyền vẫn theo kiểu chia cấp do dân làng tự quy định (mỗi người ruộng 5 mẫu, đất và vườn 5 sào)²⁷⁾. Cách chia ruộng không theo Lê Quân điển thời Hồng Đức. Tuy

trong bia này không thấy thuật ngữ Chiếm xạ, nhưng chính quyền nhà nước nhượng bộ với dân và thừa nhận cách chia ruộng của dân.

Thay cho sự nhượng bộ, chính quyền nhà nước chia thành xã thứ 4 để thu lại ruộng mới tìm thấy được (N.10525). Về việc cấp ruộng với những người không có hay thiếu ruộng sống ở xung quanh bản xã thì vua Thái Tổ đã ra lệnh như sau:

旨揮各府縣州社官、係本社有田土、人民少而留荒者、聽本管等官、與別社人無田者耕種。若本社田主、不得執占留荒。違者、以強占罪論。

Chỉ huy cho các quan phủ huyện châu xã rằng nếu xã nào có ruộng đất nhiều và nhân dân ít mà bỏ hoang, thì cho phép các quan coi quản cho người xã khác không có ruộng để cày cấy. Người điền chủ của bản xã không được chiếm mà bỏ hoang. Ai vi phạm thì bị phạt tội cưỡng chiếm. (TT, q. 10, Thuận Thiên năm thứ 2 tháng 12 ngày 19)

Những năm Thuận Thiên tương ứng thời kỳ quốc sơ, rất cần tăng sản xuất nông nghiệp, cho nên mới có lệnh như trên. Đến thời Hồng Đức chính sách đó vẫn được giữ lại về cơ bản. Nhà nước hoan nghênh những người thiếu ruộng sống ở ven biển xin bồi đắp, khai hoang và nộp thuế²⁸). Trong trường hợp của đảo Hà Nam, sau khi dân làng xin khám thì nhà nước điều chỉnh số ruộng và dân, tái thiết xã thôn. Hành vi vượt lên cấp xã này thường được nhà Sử học coi như là chứng cứ để chỉ quyền lực mạnh của nhà nước Đại Việt²⁹).

II.3. Những quan viên can dự sự kiện này

Tiếp đó TG có quan tâm là: 1. Rất nhiều nha môn trung ương tham gia việc này và sai phái quan lại. 2. Quan phủ huyện chịu vai trò chính của việc điều tra. 3. Sự tồn tại của quan cấp Thừa tuyên (Thừa ty và Hiến ty)-quan cao cấp nhất trong việc hành chính ở địa phương đã mờ nhạt. TG phải khảo sát tình trạng đó. Sau đây xin giới thiệu chức năng của những quan viên can dự công việc của đảo Hà Nam. Trước tiên đề cập đến viên quan trung ương. Đề hình⁽ⁱ⁾ và Thập tam đạo Giám sát ngự sử^(a), Đô ngự sử đài^(h).

Theo bộ LC, q.14, Quan chức chí 官職誌 mục Quan danh Duyệt cách chi biệt 官名沿革之別, thì chức Ngự sử đã có từ thời Trần và cấu thành của Ngự sử đài có nhiều thay đổi. Trong trường hợp của đảo Hà Nam, Đô ngự sử đài không chỉ sai phái quan nha môn mà lại tham dự những công việc như: công nhận lập xã mới ở trung ương, lập ra các thủ tục cấp ruộng. Còn chức Giám sát ngự sử có từ thời Lê sơ nhưng chưa hoạt động hẳn. Chức Giám sát ngự sử gồm có hai viên Đề hình Giám sát ngự sử và 26 viên Thập tam đạo Giám sát ngự sử. Đến đời Lê Thánh Tông, chế độ Giám sát ngự sử

mới được tổ chức một cách nghiêm mật. Ví dụ: theo bộ *TT*, q.13 Hồng Đức năm thứ 4 tháng 6 - tháng 7, triều đình quy định phạm vi cai trị của Ngự sử đài và các Đạo Giám sát ngự sử. Theo quy định này, hai vị Giám sát ngự sử của đạo Hải Dương và An Bang không chỉ phụ trách giám sát 3 ty quân dân của hai đạo đó mà còn giám sát cả Thần Tý ty Trang sỹ 神臂司壯士, Kim Ngô vệ Phó quân 金吾衛副軍, Thần Sách tứ vệ 神策四衛 (đều thuộc Cẩm quân) và Đông quân Đô đốc phủ 東軍都督府. Tuy nhiên người xuống đảo Hà Nam là Quan Giám sát ngự sử của đạo Tam Giang³⁰. Theo lệ khác³¹, nếu ở đạo An Bang có nhiều việc thì sai phái thêm Quan Giám sát ngự sử của đạo Hải Dương-đạo lân cận. Nếu vẫn không đủ thì sai Quan Giám sát ngự sử của đạo khác. Cho nên có thể đoán rằng thời kỳ đó đã xảy ra nhiều sự kiện ở đạo An Bang.

(2) Cẩm Y vệ Hiệu úy^(b), Tổng An vệ Du Nỗ ty chỉ huy Hiệu úy^(b)

Nha môn Cẩm y vệ là một trong những đơn vị của Cẩm quân và chức Hiệu úy là võ quan. Ở nhà Minh nha môn này có vai trò là cảnh sát bí mật cùng với nha môn Đông Xưởng 東廠. Ở Việt Nam cũng như thế. Khi xảy ra sự kiện hình sự hoặc quân sự ở địa phương thì có khi dùng sắc chỉ để sai quan của vệ này. Tuy Tổng An vệ thì không thấy trong hệ thống Cẩm quân, nhưng Du Nỗ ty thuộc về Cẩm y vệ.

(3) Triều đình Tham nghị^(c)

Nếu chỉ ghi Tham nghị thì có khả năng là thuộc viên của Thừa chính sứ, nhưng trong bảng Quan phẩm 官品 của bộ *Thiên Nam Dư hạ tập* 『天南餘暇集』Quan chế điển lệ 官制典例 không thấy chức Triều đình Tham nghị. Thời Quang Thuận vẫn còn Chính sự viện 政事院-cơ quan cố vấn của Tể tướng và trong nha môn đó có chức Tham nghị, nhưng đã bị phế bỏ thời Hồng Đức. Vậy có phải là những người cấp nguyên lão của triều đình dự triều chính?

(4) Bộ Hộ^(f), Lục bộ⁽ⁱ⁾

Lục bộ là nha môn hành chính trung ương tối cao và bộ Hộ đảm nhiệm tài chính, cho nên việc Quân điền cũng thuộc về bộ này. Còn trong trường hợp lập xã mới thì nhà Lê quy định việc điều tra cả số ruộng và dân số để làm địa bạ và hộ bạ. Hộ bạ không chỉ liên quan đến việc thu thuế mà còn thêm việc tuyển binh theo chế độ Duyệt tuyển 閱選 [Fujiwara 1986: 392-97], nên bộ Binh cũng can dự công việc ở địa phương một cách sâu xa.

(5) Đông các^(g), Hàn lâm viện^(o)

Ở Việt Nam, chế độ khoa cử cũng được hoàn thành nên cần nhiều Quán chức 館職 cho những

quan lại cao cấp tương lai. Tuy Quán chức giữ vai trò là tham mưu cho vua nhưng có khi được sai phái xuống địa phương để can dự những việc lật vật để tăng thêm kinh nghiệm.

(6) Lục khoa⁽ⁱ⁾

Nha môn Lục khoa cũng được tổ chức thời Lê Thánh Tông hoặc Lê Nghi Dân. Cũng như chế độ nhà Minh, các khoa ngoài giám sát các bộ trên ra, giám sát hành chính địa phương với tư cách là Ngôn quan 言官. Chức Đô cấp sự trung 都給事中 tuy cấp quan không cao³²⁾ nhưng được coi như là chức trọng yếu. Trong trường hợp của đảo Hà Nam, khoa Hộ can dự việc chuyên chở và kiểm soát công văn giữa trung ương và địa phương.

(7) Ty lễ Thái giám^(k)

Theo chế độ nhà Minh, chức này là chức hoạn quan và thường hầu gần hoàng đế cho nên ở thời kỳ nửa cuối nhà Minh có quyền thế mạnh hơn tể tướng [Tani Mitsutaka 谷光隆 1954: 6-9]. Ở Việt Nam trước khi vua Hiến Tông băng hà, chưa xảy ra tình trạng này³³⁾. Trong trường hợp của đảo Hà Nam, viên chức này phụ trách giao các loại công văn cho các nha môn đúng theo chức vụ chính.

Không chỉ những viên quan giám sát và chuyên chở văn bản mà còn những quan chức văn võ cao cấp trung ương khác cũng dự thẩm nghị ở trung ương và xuống tận địa phương. Và lại, trong những quan chức đó có nhiều chức do cả hai vị vua Lê Nghi Dân 黎宜民 và Thánh Tông tạo ra. Người ta đều biết rằng vua Thánh Tông du nhập nhiều chế độ nhà Minh, nhưng vì quy mô quốc gia giữa Nhà Minh và nhà Lê khác hẳn, nên ở Việt Nam tỉ lệ tổng số viên quan trung ương tương đối nhiều và tổng số viên quan địa phương tương đối ít so với nhà Minh³⁴⁾. Tình trạng này là một trong nguyên nhân sai phái nhiều viên quan trung ương xuống địa phương.

Còn về quan chức địa phương, ở đơn vị thừa tuyên (hay gọi là xứ 處, trấn 鎮 và đạo 道) có 3 ty. Đô ty phụ trách quân sự, Thừa ty^(c) phụ trách hành chính, Hiến ty^(l) phụ trách kiểm soát và xử án và không có nha môn tối cao nào để cai quản 3 ty này nên 3 ty được nhận mệnh lệnh của trung ương giống như nhà Minh. Ở dưới đơn vị thừa tuyên có phủ và huyện^(d), châu, phụ trách dân sự. Ở An Bang thì chỉ có một phủ Hải Đông nên phạm vi quyền hạn của thừa ty và tri phủ chồng chất nhau.

Quan Đô ty không có mặt trong việc này trừ quan điễn bộ^(m)-thuộc quan của An Bang vệ là vì sự kiện này không liên quan đến quân sự. Còn Quan Thừa ty thì thường có mặt là tất nhiên. Hiến ty có quan phần thấp nhất trong 3 ty, nhưng đến đời nhà Lê là một chức vụ khó khăn có chức năng kiểm soát và khảo khóa 考課 ở địa phương. Cho nên triều đình thường hay cử những người đã từng giữ chức Đài quan, Tự Quan và Khoa quan trung ương làm Hiến sát sứ để đối phó với những hào kiệt địa phương³⁵⁾. Tuy nhiên Hiến ty đã đủ sức hoạt động được hay không? Địa vị Hiến ty cũng bị

chìm xuống và chịu sự cai trị của quan Khoa và Đài trung ương trong chế độ giám sát³⁶). Trường hợp của đảo Hà Nam cũng vậy.

Trường hợp của đảo Hà Nam, những viên quan trung ương đến Thừa ty trước, sau đó cùng quan Thừa ty xuống hiện trường. Tất nhiên những công văn của triều đình thì được giao cho thừa ty, nhưng những người trực tiếp đảm nhiệm công việc ở hiện trường là các quan phủ huyện dưới sự lãnh đạo của viên quan trung ương. Ở đây TG thấy hiện tượng trống rỗng chức năng của Thừa ty và Hiến ty. Quan Thừa ty và Hiến ty đã trở thành quan chỉ chuyên chờ những sắc dụ từ trên và những báo cáo từ dưới. Tính quan trọng của quan phủ huyện được thể hiện qua việc ký tên trong bia N.10528. Người đầu tiên ký là quan Ngự sử đài sau đó là các quan cấp phủ huyện trực tiếp làm công việc như Tri phủ, Đồng tri phủ, Tri huyện, Huyện thừa, còn các quan Thừa ty và Hiến ty ký tên ở cuối. Vậy sự giám sát uy quyền của các quan địa phương cao cấp, việc sai phái nhiều viên quan trung ương, sự nắm thực quyền của quan phủ huyện trong việc thực hành³⁷) có ý nghĩa gì và có nguyên nhân nào?

III. Tính cá biệt và tính phổ biến

III.1. Tính cá biệt của vùng An Bang

TG đã giới thiệu việc khai hoang ở đảo Hà Nam, cho rằng đây vẫn là nơi không thích hợp cho nông nghiệp. Còn tình hình cả vùng An Bang thời kỳ này như thế nào? Theo chế độ hành chính, Tứ trấn 四鎮-Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Dương được coi là Nội trấn, còn những trấn còn lại là Ngoại trấn. Đạo An Bang là một trong những Ngoại trấn. Đối với đạo An Bang, triều đình hy vọng gì?

Nhà Minh phê phán vua Thánh Tông là quá tự hào là nước mạnh, binh cường và kiêu kỳ (*Minh sử* 『明史』, q.321, truyện Ngoại quốc 外國 2). Thực ra sau khi nhà Lê thành lập, mối quan hệ giữa Trung quốc và Việt Nam chưa được ổn định. Đã xảy ra nhiều sự kiện vũ lực ở vùng biên giới nên viên quan trấn giữ vùng biên giới thường lo lắng căng thẳng quân sự. Đạo An Bang cũng thuộc vùng biên giới.

Nơi đầu tiên mà hoạt động quân sự của quân Ngũ phủ mới được tổ chức vào cuối những năm Quang Thuận là vùng An Bang. Năm Quang Thuận năm thứ 8 (1467), Khuất Đa 屈打-quan Đô đốc Thiêm sự đem quân Ngũ phủ để đánh bọn thảo khấu. Số binh sỹ được động viên chỉ là 500, cho nên có lẽ triều đình coi sự kiện này là việc nhỏ. Kết quả là Khuất Đa thua và bị hạ ngục cùng với Lê Hối 黎悔-quan Tổng binh sứ đạo An Bang. Nhà vua chiêu tập nguyên lão để bàn bạc và ra lệnh Nguyễn Đức Trung (cha của Trương Lạc Hoàng hậu Nguyễn Thị)-Quan Đô đốc Nam Quân xuống An Bang

để đánh bọn ấy. Nguyễn Đức Trung thành công khôi phục lại an ninh, sau đó tuyển Nguyễn Huân 阮勳-Quan Tổng tri của Cẩm quân làm quan Phó tổng binh của trấn An Bang, tuyển Đào Tuấn 陶雋-quan Hàn lâm viện Thị độc kiêm chức Phó đô ngự sử làm quan Thừa ty Tham chính để cai quản về An Bang. Còn bản thân Nguyễn Đức Trung vẫn ở lại để cai quản cả vùng này³⁸.

Ở đây, có thể nói được là quân chính đã được thành lập trong thời kỳ phồn vinh của vua Thánh Tông và cải cách các chức văn võ-lý tưởng của trung ương-đã bị thực tế của địa phương phá sản từ sơ kỳ. Không lâu sau khi sự kiện này kết thúc, Lê Văn dăng lên tấu văn như sau:

敕各鎮守副總兵兼承宣使、但由武途出身、不曉文學、兼司兩職、恐妨軍政。今副總兵宜停兼承宣使、若承宣副選文學官。其參政·參議當省一員。邊方有事、則總兵·承宣竝得商議。從鎮殿將軍黎文之言也。

Có sắc rằng các Trấn thủ Phó tổng binh và kiêm Thừa tuyên sứ do xuất thân võ nghệ không biết văn mà kiêm giữ hai chức, sợ gây hại cho quân sự. Nay Phó tổng binh nên cấm kiêm chức Thừa tuyên sứ, còn chức Phó Thừa tuyên thì tuyển quan văn. Các chức Tham chính và Tham nghị phải bớt một người. Khi có việc ở biên giới thì quan Tổng và Thừa tuyên cùng bàn bạc với nhau. Theo lời tấu của Lê Văn-quan Trấn điện Tướng quân. (Bộ *TT*, q.13, Quang Thuận năm thứ 8 tháng 9 ngày 20)

Lê Văn chỉ trích là nếu quan võ ở biên giới kiêm luôn nhiệm vụ của quan văn thì sẽ gây hại cho quân sự. Đối với trung ương, nhiệm vụ quan trọng nhất của các Ngoại trấn là bảo vệ biên giới. Nhưng sắc chỉ này không giải quyết những vấn đề của địa phương. Ví dụ: số Tham chính của Thừa ty ở Nội trấn là 3 người, còn ở Ngoại trấn thì chỉ có hai người, mặc dù quan Thừa ty cũng phải đối phó ở biên phòng mà Lê Văn đã nêu. Hơn thế nữa, Cuộc thân chinh nước Chiêm Thành và Bồn Man 盆蠻 của vua Thánh Tông đánh động đến nhà Minh vì nước Chiêm Thành là một trong những nước triều cống, còn vị trí của nước Bồn Man thì rất gần vùng Vân Nam.

Đối với chính quyền nhà Lê sơ, việc phải lo là khai thác nông nghiệp và đã được tiến hành đến tận vùng biên giới-nơi việc quan trọng nhất là quận sự-như An Bang. Việc nhiều mà quan thì lại ít, nên triều đình sai nhiều quan viên trung ương xuống. Tuy nhiên TG chưa biết hiện tượng An Bang là hiện tượng phổ biến hay không nên cần phải phân tích nhiều thêm nữa. Ở III.2, TG xem qua những tài liệu liên quan đến vấn đề này trước khi nhiều công trình nghiên cứu của sự kiện có tính cá biệt sẽ được công bố.

III.2. Tính Phổ biến

Trước hết về việc sai phái của quan viên trung ương xuống địa phương ở bộ *CM* có ghi:

颶風、海水溢。

辰、颶風大作。南策・峽山・太平・建昌等府海水大漲、堤防決裂、禾穀淹浸、民多饑死。又安源頭海瀕等縣、多被水害。命御史丁仁甫・韶惟精、分行沿海東西南三道³⁹⁾、履勘堤岸、飭所在承司培築、且免沿海軍明年大集。

Có cơn bão lớn nên nước biển tràn đầy.

Lúc đó có cơn bão lớn. Ở những phủ như Nam Sách, Hiệp Sơn, Thái Bình, Kiến Xương, nước biển tràn rất mạnh, đê điều bị vỡ, hoa màu bị ngập nên nhiều dân chết đói. Ở các huyện thượng du và ven biển Nghệ An cũng bị nước lũ gây thiệt hại. Cho nên triều đình ra lệnh Đình Nhân Phủ và Thiều Duy Tinh-Quan Ngự sử rằng chia xuống ba đạo ven biển là đạo Đông, đạo Nam, đạo Đông kiêm khám đê điều và cho các Thừa ty sở tại bồi đắp, cho phép miễn những quân đội vùng duyên hải tập huấn lớn vào năm sau. (Bộ CM, q.20, Quang Thuận năm thứ 8, tháng 9)

Đây là một trường hợp khi xảy ra thiên tai, triều đình sai quan Ngự sử chỉ huy quan địa phương đối phó. Quân duyên hải được miễn tập huấn lớn vào năm sau có lẽ vì quân đó được động viên để sửa lại những công trình trị thủy. Bộ này ghi:

東道饑、遣使賑貸。

辰、久旱。東道諸府不能耕稼、民多餓死。帝遣翰林院・科・臺・錦衣衛校尉、分往各府縣、發倉粟賑貸之。

Đạo Đông có nạn đói, nên sai sứ để cứu tế.

Lúc đó, có nạn hạn hán kéo dài. Các phủ thuộc đạo Đông đều không cày cấy được nên nhiều dân chết đói. Vua sai quan Hàn lâm viện, quan Khoa, quan Đài và quan Cẩm Y vệ Hiệu úy, chia xuống các phủ huyện để phát kho cứu tế. (Bộ CM, q.24, Hồng Đức năm thứ 21 mùa xuân tháng 2)

Đây là một trường hợp khi xảy ra thiên tai, triều đình sai quan Khoa, quan Đài và quan Cẩm Y vệ phát lương thực cứu dân. Hai vụ việc này có hạn chế nơi sai phải. Nhưng sang đến những năm cuối thời Hồng Đức thì trong biên niên sử tìm thấy được những sự lệ mà các quan Ngự sử, quan Lục bộ, quan Lục khoa, quan Hàn lâm, quan võ cấm quân được sai phải như trường hợp của đảo Hà Nam. Ví dụ như bộ TT ghi:

命翰林・科・臺等官、往十二承宣、審讞獄。以楊直源爲海陽承宣憲察司憲察使。直源事忤旨、尋下遷、還翰林院校理。

Rệnh rằng các quan Hàn lâm, Khoa và Đài xuống 12 thừa tuyên để xử án. Dương Trực

Nguyên xuống làm Hiến sát sứ của Hiến sát ty Thừa tuyên Hải Dương. Trục Nguyên trái sắc chỉ nên bị giảm chức, sau đó về kinh đô làm chức Hàn lâm viện Hiệu lý. (bộ *TT*, q.13, Hồng Đức năm thứ 23 mùa hạ tháng 4)

Theo phần nửa đầu, người ta biết là những quan trung ương cao cấp được sai xuống đến 12 thừa tuyên⁴⁰ để xử án, còn phần nửa sau cho biết là quan Hiến ty được cử là một trong những quan cao cấp tuy trường hợp này do sự giáng cấp⁴¹. Sắc chỉ tương tự được tìm thấy trong bộ *TT*, q.13, Hồng Đức năm thứ 25 mùa thu tháng 8 ngày 07 và năm 28 tháng 11 - tháng 12 ngày 24, ở cuối đời Thánh Tông việc giải quyết theo phương pháp này đã tăng lên. Điều đó có phản ánh được sức mạnh chỉ đạo của trung ương với việc đối ứng thiên tai, quân sự ở địa phương không? Nhưng người ta lý giải phương pháp đó được áp dụng trong Tứ trấn như Hải Dương là như thế nào?

TG đưa ra ý kiến là một trong những nguyên nhân đó là có vấn đề trong việc khai hoang ruộng và duy trì công trình thủy lợi, trị thủy. Xin xem những sự lệ trong bộ *TT* và bộ *Lê triều Sự lệ (LTSL)* 『黎朝事例』 (Ký hiệu của VNCHN: A.332).

敕旨、上田不得積水、下田量得耕作。原防堤堰積水、訪有弗遵、奪其入官。

Sắc chỉ rằng ruộng trên cao không được trữ nước để ruộng dưới có thể cày cấy. Từ trước đã có đề yển để trữ nước vẫn phải theo. Nếu viên quan điều tra và có sự bất tuân thì cướp vào quan. (bộ *LTSL*, Lệnh Điền bạn tích thủy 田畔積水, Hồng Đức năm thứ 6 tháng 6 ngày 19)

Đây là sắc dụ để chia nước một cách bình đẳng giữa ruộng trên và ruộng dưới.

敕旨、訪有督員不勤、培築不寔、以致田畔滲滴、後輒乾者、公田奪給、私田入官。府縣官・社村長、杖八十。田畔培築不勤、以致乾者、罪亦如之。

Sắc chỉ rằng quan viên điều tra thấy việc đốc viên (của quan địa phương hoặc xã trưởng) không cần cù, việc bồi đắp (của nông dân) không thật, dẫn đến sự rỉ nước từ bờ ruộng và ruộng bị khô thì cấm cấp ruộng công, còn ruộng tư thì thu vào quan. Quan phủ huyện và xã thôn trưởng phải phạt trọng 80. Những người đắp bờ ruộng không cần cù dẫn đến sự khô, thì cũng bị phạt như vậy. (bộ *LTSL*, Bồi trúc Điền bạn, Sám trích bất cần, 培築田畔、滲滴不勤, Hồng Đức năm thứ 8 tháng 10 ngày 09)

Sắc chỉ nêu là cả những người lười biếng công việc thủy lợi và những quan viên xã thôn trưởng phụ trách việc đốc viên không để ý đến đều bị phạt.

定築田界蓄水令。敕旨各處承憲二司府縣州等官、繼今、某處該內有破決防隄、秋田淹浸、勢可蓄水以作夏田、承憲二司責令府縣州河堤・勸農等官、合於潦水稍退之時、預

爲小民救飢之計。相視地勢、隨其便宜、督責鄉民、培築田界、要令蓄水以作夏田、不可遐棄職司、視常民瘼、坐視無策、以致阻飢者。(『全書』13 洪德 15 年秋 8 月初 4 日条)

Lệnh quy định đắp bờ ruộng để chứa nước. Sắc chỉ Thừa Hiến hai ty của các xứ, Quan phủ huyện châu, v.v.. rằng: Sau này trở đi, trong hạt xứ nào có đê vỡ ngập mất lúa của ruộng mùa, chứa nước để cày ruộng chiêm, thì hai ty Thừa Hiến sai các quan phủ huyện, quan Hà đê, quan Khuyến nông nên khi nước lũ hơi rút, cùng dự cứu tế dân đói. Xem xét địa thế, tùy theo tình hình, đốc trách dân hương bồi đắp bờ ruộng, cản trở nước để làm ruộng chiêm, không nên bỏ chức trách, nhìn đau khổ của thường dân, lãnh đạm không lập kế sách gì dẫn đến sự chết đói của dân. (Bộ *TT*, q.13, Hồng Đức năm thứ 15 mùa thu tháng 8 ngày 04)

Lệnh này quy định vai trò của các quan phủ huyện châu và quan Hà đê, Khuyến nông để tích trữ nước. So với thời Trần, lệnh này quy định trách nhiệm của quan Hà đê, Khuyến nông khá chi tiết.

定農隙時興作。建昌府舒池縣知縣陳汝爲奏言、天下各處田野高下不同、農隙秋夏有異、秋田則二・三月播種、夏田則十一・十二月耕種、是夏田之急於冬尾也。今有司倘遇役作、不審民田便宜、一概以冬尾爲農隙。是獨便於秋務之民、而夏田之民有妨。伏乞繼今培築等務、二司查勘某處秋田、冬尾興作、夏田春月起作、以爲民事便宜。從之。(『全書』13 洪德 17 年夏 4 月 21 日条)

Lệnh quy định làm việc xây đắp vào lúc rỗi việc nông. Trần Nhữ Vi-Quan Tri huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương tấu lên rằng: Ruộng đồng của các xứ trong Thiên hạ cao thấp khác nhau, ruộng mùa ruộng chiêm lúc rỗi khác nhau. Ruộng mùa thì tháng 2 và tháng 3 gieo mạ, ruộng chiêm thì tháng 11 và 12 cày cấy, thế thì ruộng chiêm cần cấp về cuối mùa đông. Nay hữu ty có việc mà không xét đến tình hình việc làm ruộng của dân, thống nhất chọn cuối mùa đông làm lúc rỗi việc nông. Như vậy là chỉ tiện cho dân ruộng mùa mà dân ruộng chiêm thì có hại. Cúi xin từ nay trở đi, việc bồi đắp thì phải hai ty cùng tra xét xứ nào ruộng mùa thì bắt đầu làm việc từ cuối mùa đông, còn ruộng chiêm thì bắt đầu làm việc từ tháng xuân để tiện cho việc của dân. Vua y chuẩn. (Bộ *TT*, q.13, Hồng Đức năm thứ 17 mùa hạ tháng 4 ngày 21)

Sau khi mạng lưới đê điều hoàn thành, ở vùng thấp có nơi cũng được vụ mùa. Cho nên Trần Nhữ Vi tấu lên rằng lập thời gian nông nhàn theo lịch nông riêng cho việc bồi đắp. Cuộc khai hoang (gồm cả việc phục hồi ruộng hoang) được tiến hành trên cả nước. Nhiều vùng có điều kiện khác nhau đã thuộc về lãnh thổ Đại Việt, nên chỉ thấy rằng đã xảy ra trình trạng chỉ bằng một quy định

thống nhất (theo cách nói xấu là “quá tiêu chuẩn hóa”) đã không đối ứng được với thực tế của từng địa phương. Ý kiến của Trần Như Vi hoàn toàn đúng nên trong bộ *LTSL* có ghi là:

阮郭 奉敕旨。一、夏田各社培築堤路開渠、宜於二月中旬興作、三月下旬完畢。

Nguyễn Quách phụng sắc chỉ rằng: Một, các xã ở vùng có nhiều ruộng chiêm, việc bồi đắp đường đê mở mương được phép bắt đầu từ trung tuần tháng 2 và kết thúc vào hạ tuần tháng 3. (Bộ *LTSL*, Lệnh Hạ điền các xã bồi trúc 夏田各社培築, Hồng Đức năm thứ 18 tháng 6 ngày 05)

Một năm sau, ý kiến của Trần Như Vi được triều đình thừa nhận. TG cảm thấy là nội dung của những sắc chỉ quá tỉ mỉ và cụ thể, không phù hợp với thời kỳ “Kiểu thích ứng Công học (Xây dựng)”. Nhưng điều mà chúng ta không nên hiểu lầm là trong thời kỳ “Kiểu thích ứng Công học (Xây dựng)” thì đã không còn cần đến “Kiểu thích ứng nông học”. Ngược lại, vì nhiều đất đai có khả năng khai hoang theo “Kiểu thích ứng Công học (Xây dựng)” trong lãnh thổ nhà nước, nên triều đình nêu rõ tính tất yếu của “Kiểu thích ứng nông học” và việc quản lý duy trì những công trình thủy lợi, trị thủy với quy mô nhỏ và phương pháp đa dạng (công việc này không thuộc về “Kiểu thích ứng Công học (Xây dựng)” là vì thiếu tính thống nhất).

Tiểu kết

Từ thời nửa cuối nhà Trần, nhà Hồ, ách đô hộ của nhà Minh đến nhà Lê sơ, chế độ quan liêu tập quyền của chính quyền trung ương ngày càng trở nên mạnh. Thời kỳ đỉnh cao là vào đời Lê Thánh Tông. Khi khảo sát mối quan hệ giữa việc khai thác và việc hành chính, có thể nói được rằng việc khai thác theo tư tưởng thủy văn thống nhất yêu cầu sự đối ứng của nền hành chính thống nhất, nên việc đó được phản ánh ở chế độ hành chính. Tuy nhiên, điều nhạy bén là vì việc khai hoang do dân làng tự nguyện rất đa dạng về mặt nguồn lao động, cách tổ chức, chất lượng của đất đai nên việc chống đối lối cai trị quá tiêu chuẩn hóa của nhà nước được thể hiện một cách dữ dội. Tuy chính quyền trung ương đã thành công tập hợp nhiều nhân tài theo chế độ khoa cử nhưng về thực tế địa phương (như sự tăng lên dân số, tính đa dạng của đất khai hoang mới,...v.v.) vẫn chống đối.

Chính quyền trung ương coi tính tiêu chuẩn hóa làm trọng yếu và giao các công cụ cai trị như bộ luật, bản đồ, bộ địa bạ và hộ bạ⁴²) cho quan địa phương (đặc biệt là quan phủ huyện, họ đã quen thuộc cách dùng công cụ đó). Tuy nhiên những công cụ đó có lẽ đã không có giá trị ngay từ đầu. Quan cấp trên trực tiếp như quan Thừa ty thì xa xôi với việc thực thi, trong tay chưa có những công cụ cai trị mới và quyền hành đối ứng một cách chủ động, cho nên mỗi khi gặp vấn đề có tính cá biệt,

quan phủ huyện (quan thân dân 親民) phải đợi mệnh lệnh của trung ương hoặc phải tự ý thỏa hiệp với dân. Chế độ quan liêu đời Lê Thánh Tông được coi như là một chế độ hoàn chỉnh, những đã mang nhiều sự mâu thuẫn ngay từ đầu và việc khai hoang ruộng đất do dân làng được tiến hành theo sự mâu thuẫn đó.

<Công trình nghiên cứu tham khảo>

Tiếng Việt (Theo thứ tự tên tác giả)

Vũ Tự Lập, (soạn), 1991, *Văn hóa và Cư dân Đồng bằng Sông Hồng*, Hà Nội: Nxb. KHXH.

Phan Huy Lê, 1987, “Vài nhận xét về tổ chức và tính chất nhà nước thời Trần”, *NCLS* số 235.

Nguyễn Đức Nghinh, 1987, “Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến”, *NCLS* số 236-237.

Nguyễn Đức Nghinh & Bùi Quy Lộ, 1981, “Một hình thức ruộng khai hoang thời Lê sơ: ruộng chiêm xạ”, Trong: Ban Thư ký Ngành Sử Các Trường Đại học (soạn), *Sử học* số 2, Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

Trương Hữu Quýnh, 1982, *Chế độ Ruộng đất ở Việt Nam: Thế kỷ XI-XVIII* tập I, Hà Nội: Nxb. KHXH.

Vân Tân, 1962, “Giữa xã hội thời Trần và xã hội thời Lê sơ”, *NCLS* số 45.

TTNCDSVPT (Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển), 1994, *Di dân của Người Việt từ Thế kỷ X đến giữa Thế kỷ XIX*, Phụ sản *NCLS*, Hà Nội: TTNCDSVPT.

VNCHN (soạn), 1992, *Văn khố Hán Nôm Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. KHXH.

YAO Takao (viết), Nguyễn Văn Kim (dịch), 1997, Mấy vấn đề về chế độ hành chính của chính quyền nhà Lê ở Việt Nam thế kỷ XV, *Tạp chí Khoa học* (trường ĐHTH Hà Nội) vol.13(1).

VNCHN, EFEO & EPHE (École pratique des Hautes Étude), 2005-, *Tổng tập Thác bản Văn Khố Hán Nôm*, (nay đã có hơn 22 tập), Hà Nội.

Tiếng Anh và Pháp

Gourou, Pierre, 1936, *Les paysants du delta tonkinois - Étude de géographie humaine* -, Paris: Les Éditions d'art et d'histoire.

Henri, Yves, 1932, *Économie agricole de l'indochine*, Ha Noi: Gouvernement general de l'indochine.

Yao Takao, 1994, “Problems in the Administrative System of the Le government in 15th Century Vietnam”, Paper of the 13th IAHA Congress in Tokyo.

Tiếng Nhật

藤原 利一郎, 1986, 『東南アジア史の研究』法蔵館. (Fujiwara Riichiro, *Nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á*, Kyoto: Nxb. Hozokan)

石井 米雄, 1975, 「歴史と稲作」石井米雄(編)『タイ国—一つの稲作社会—』創文社. (Ishii Yoneo, 1975, “Nước Thái Lan - Một xã hội trồng lúa”, Tokyo: Nxb. Sobunsa)

桃木 至朗, 2010, 『中世大越国家の成立と変容』大阪大学出版会. (Momoki Shiro, 2010, *Sự thành lập và thay đổi của nhà nước Đại Việt thời trung đại*, Osaka: Nxb. ĐHQG Osaka).

西村 昌也, 2007, 「北部ヴェトナム紅河平原における輪中型堤防形成に関する試論」『東南アジア研究』45(2). (Nishimura Masanari, 2007, “Sơ thảo về hình thành đê điều theo kiểu đường viên ở đồng bằng sông Hồng miền Bắc Việt Nam” *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 45(2))

西村 昌也, 2008, 「ヴェトナム集落の形成—ナムディン省バッコック集落と周辺域の考古学調査から—」『東南アジア—歴史と文化—』36. (Nishimura Masanari, 2008, “Sự hình thành làng Việt Nam – Từ điều tra khảo cổ học ở làng Bách Cốc và vùng lân cận, tỉnh Nam Định”, *Đông Nam Á - Lịch sử và Văn hóa* số 36)

西村 昌也, 2011, 『ベトナムの考古・古代学』同成社. (Nishimura Masanari, 2011, *Khảo cổ và Cổ đại học Việt Nam*, Tokyo: Doseisya)

小川 尚, 1999, 『明代地方監察制度の研究』汲古書院. (Ogawa Hisashi, 1999, *Nghiên cứu chế độ giám sát địa phương thời nhà Minh*, Tokyo: Nxb. Kyuko)

桜井 由躬雄, 1979, 「雑田問題の整理—古代紅河デルタ開拓試論—」『東南アジア研究』17(1). (Sakurai Yumio, 1979, “Việc chỉnh lý vấn đề Lạc điền: Sơ thảo về cuộc khai hoang đồng bằng sông Hồng thời cổ đại”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 17(1))

桜井 由躬雄, 1980a, 「十世紀紅河デルタ開拓試論」『東南アジア研究』17(4). (Sakurai Yumio, 1980a, “Sơ thảo về cuộc khai hoang đồng bằng sông Hồng ở thế kỷ thứ 10”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 17(4))

桜井 由躬雄, 1980b, 「李朝期(1010-1225)紅河デルタ開拓試論—デルタ開拓における農学的適応の終末—」『東南アジア研究』18(2). (Sakurai Yumio, 1980b, “Sơ thảo về cuộc khai hoang đồng bằng sông Hồng thời Lý - Sự kết thúc kiểu thích ứng nông học”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 18(2))

桜井 由躬雄, 1987a, 「ベトナム紅河デルタの開拓史」渡部忠世(責任編集)『稲のアジア史』

- 2, 小学館. (Sakurai Yumio, 1987a, “Lịch sử khai hoang đồng bằng sông Hồng ở Việt Nam”, Trong: Watabe Tadayo (phụ trách biên soạn), *Lịch sử Châu Á nhìn từ cây lúa*, tập 2, Tokyo: Shogakkan)
- 桜井 由躬雄, 1987b, 『ベトナム村落の形成—村落共有田＝コンディエン制の史的展開—』創文社. (Sakurai Yumio, 1987b, *Hình thành làng xã Việt Nam: Ruộng cộng hữu làng xã - Sự triển khai chế độ công điền trong lịch sử*, Tokyo: Nxb. Sobunsha)
- 桜井 由躬雄, 1989, 「陳朝期紅河デルタ開拓試論(1) —西沱濫原の開拓—」『東南アジア研究』27(3). (Sakurai Yumio, 1989, “Sơ thảo về cuộc khai hoang đồng bằng sông Hồng thời Trần (1) - Cuộc khai hoang của vùng châu thổ ở phía Tây”, *Nghiên cứu Đông Nam Á số 27(3)*)
- 桜井 由躬雄, 1992, 「陳朝期ベトナムにおける紅河デルタの開拓—新デルタ感潮帯の開拓—」石井米雄・辛島昇・和田久徳(編著)『東南アジア世界の歴史的位相』東京大学出版会. (Sakurai Yumio, 1992, “Cuộc khai hoang đồng bằng sông Hồng - Cuộc khai hoang vùng thủy triều của đồng bằng mới”, Trong: Ishii Yoneo, Karashima Noboru & Wada Hisanori (soạn), *Phương diện lịch sử của thế giới Đông Nam Á*, Tokyo: Nxb. ĐHQG Tokyo).
- 周藤 吉之, 1954, 『中国土地制度史研究』東京大学出版会. (Sudo Yoshiyuki, 1954, *Lịch sử chế độ ruộng đất ở Trung Quốc*, Tokyo: Nxb. ĐHQG Tokyo)
- 曹 永禄(チョ・ヨンロク)(著), 渡昌弘(訳), 2003, 『明代政治史研究』汲古書院. (Tào Vĩnh Lộc (viết), Watari Masahiro (dịch), *Lịch sử chính trị thời Minh*, Tokyo: Nxb. Kyuko)
- 谷 光隆, 1954, 「成化時代における司礼監の地位」『東洋史研究』13(3). (Tani Mitsutaka, 1954, “Địa vị của chức Ty lễ giám thời Thành Hóa nhà Minh”, *Nghiên cứu Lịch sử Châu Á 13(3)*)
- 八尾 隆生, 1995, 「黎朝聖宗期の新開拓地を巡る中央政権と地方行政—安興碑文の分析—」『東南アジア研究』33(2). (Yao Takao, 1995, “Chính quyền trung ương và hành chính địa phương qua việc xử lý ruộng đất mới khai hoang thời Lê Thánh Tông - Phân tích về những bi văn ở Yên Hưng”, *Nghiên cứu Đông Nam Á số 33(2)*)
- 八尾 隆生, 2007, 「ヴェトナム黎朝前期昇龍城研究初稿」『広島東洋史学報』12. (Yao Takao, 2007, “Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê sơ”, *Học báo Lịch sử Châu Á (ĐHQG Hiroshima) số 12*)
- 八尾 隆生, 2009, 『黎初ヴェトナムの政治と社会』広島大学出版会. (Yao Takao, 2009, *Chính trị và xã hội Việt Nam thời Lê sơ*, Hiroshima: Nxb. ĐHQG Hiroshima).

¹⁾ Ishii Yoneo 石井米雄 là người đề xuất lý luận này theo lý thuyết của Karl A. Wittfogel và phân tích tính cách của các tiểu vương quốc dân tộc Thái thời trung đại [Ishii 1975: 20-21]. Quy mô của nhà nước thì giữa nước Đại Việt (nhà Lý, Trần) và các tiểu vương quốc dân tộc Thái có sự khác biệt khá lớn. Nhưng GS. Sakurai nhận định rằng nếu có việc dân dụng thủy lợi và trị thủy do nhà nước hoặc đơn vị hành chính của nhà nước chỉ huy thì đó là việc theo Kiểu thích ứng Công học (xây dựng) [1980b: 273].

²⁾ Về sự khởi đầu của hình thành làng xã Việt Nam có ý kiến khác nhau giữa các học giả Việt Nam và nước

ngoài [Sakurai 1987b: chương mở đầu], nhưng có lý giải thống nhất là ở giữa thời cuối nhà Trần và thời Lê sơ có sự biến đổi trong xã hội [Vân Tân 1962], [Phan Huy Lê 1987],...v.v. Gần đây chuyên gia khảo cổ Nishimira Masanari 西村昌也 phê phán Sakurai và nêu là ở nửa cuối thế kỷ 17 việc xây dựng đê điều nhỏ có hình móng ngựa tiến hành mạnh, mở rộng diện tích ruộng đất và tăng số làng có đơn vị thôn 村. Nishimira cũng chỉ ra ảnh hưởng của sự phát triển ngoại thương và thủ công nghiệp [Nishimira 2007; 2008; 2011: chương 12]. Giới Sử học phải trả lời với ý kiến mới của ông, nhưng vì bài này tập trung thế kỷ thứ 15 nên không đề cập đến.

³⁾ Có lẽ tương ứng 14 điều của chương Thủy tăng điền sản 始增田産 trong *Quốc triều Hình luật* hiện còn.

⁴⁾ Về hình thức (a) có [Yao 2005; 2009: chương 5], hình thức (b) có [Yao 1995; 2008; 2009: chương 6 và 7] và hình thức (c) có [Yao 2005; 2009: chương 8].

⁵⁾ Đoạn sau của câu này không hiểu ý nói. Có lẽ có sai sót, câu tiếp theo được nối tới cuối câu này và thành một câu. Bản dịch của TT (Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính và khảo chứng), In lần thứ nhất vào năm 1968) cũng nêu như thế (tập 4, trang 338).

⁶⁾ Ngoài điều này ra, Quỳnh [1982: 248-49] sử dụng những sự miêu tả rời từng mảnh trong bia Côi Trì bí ký 琿池碑記 (ở xã Yên Mô cũ, Ninh Bình) và cuốn *Tang thương Ngẫu lục* 『桑滄偶錄』 của Phạm Đình Hồ 范廷琥.

⁷⁾ Bộ sách này bao gồm những công văn thời Lê (ký hiệu: VS.52). Không rõ thời kỳ sao chép, nhưng có lẽ được biên soạn trong thời Nguyễn. Thư viện VNCHN không có bộ sách này.

⁸⁾ Thiếu một chữ. Chữ thấp hoặc cao?

⁹⁾ Có khả năng là nhảm chữ tam 三 theo sắc Quang Thuận năm thứ 9 tháng 7 ngày 04.

¹⁰⁾ Văn triều là kết thúc lâm triều.

¹¹⁾ Nguyễn Đức Nghinh và Bùi Quy Lộ [1981: 263-64] cho rằng ruộng này vẫn không phải là ruộng tư hản, có nghĩa vụ nộp thuế tương đối nhẹ.

¹²⁾ Nhà Tống cũng có chế độ Chiếm xạ hoặc “Chi xạ 指射”. Theo bộ *Tống Sử* 『宋史』 q. 191, Binh chí 兵志 4, Hương Binh 鄉兵 1, điều Hà Bắc, Hà Đông, Thiểm Tây Nghĩa dũng 河北河東陝西義勇, khi bàn bạc về chế độ Bảo giáp 保甲 vào năm Hy Ninh 熙寧 năm thứ 6 (1073), tháng 10, Quan Kinh lược ty 經略司 Hy Hà lộ 熙河路 (gần nước Tây Hạ 西夏) tâu lên là cấp ruộng của nhà nước cho những người xin làm nghĩa dũng và được phép của những người lân cận chiếm xạ và nộp thuế. Theo GS. Sudo Yoshiyuki [Sudo 1954: 294-302], đến thời Nam Tống, ngoài biên giới giáp nước Kim ra, ở cả nước quân sỹ cũng khai hoang đất bỏ hoang mà còn thổ hào ở các nơi cũng được phép khai hoang.

Đến Thiệu Hưng 紹興 năm thứ 3 (1133) quy định về việc đồn điền 屯田 và Doanh điền 營田. Quy định đó đại bộ phận theo tấu văn của Trần Quy 陳規-quan Trần phủ sứ 鎮撫使 quân Hán Dương 漢陽 Phục Châu 復州 phủ Đức An 德安 (nay ở tỉnh Hồ Bắc 湖北) (*Tống Hội yếu Tập cáo* 『宋會要輯稿』 Thực hóa 食貨 2, Doanh điền tạp lục 營田雜錄, điều Thiệu Hưng 紹興 năm thứ 3 tháng 2 ngày 07). Theo quy định là khi chiêu mộ dân để chi xạ (nghĩa là chọn - TG) đất hoang và nộp thuế. Tỷ lệ thuế tùy theo chất lượng ruộng, sự có cho thuê trâu bò, nông cụ, và thóc giống hay không, được mùa hay mất mùa, phong tục tập quán như thế nào,...v.v. Nếu nộp thuế tròn hai năm thì người ấy mới có quyền lấy làm tài sản của mình.

TG không thấy chế độ như trên ở thời Lý Trần. Đến thế kỷ thứ 15 việc khai thác với quy mô lớn đã kết thúc và việc khai hoang với quy mô nhỏ tiến hành nhiều, từ đó mới có thuật ngữ Chiếm xạ của thời nhà Tống ở Việt Nam.

¹³⁾ Có lẽ có trụ sở của Thừa tuyên An Bang.

¹⁴⁾ Tấu văn này được vua phê chuẩn nhưng không thực hiện.

¹⁵⁾ Vũ Tự Lập [1991: 88] nhận định năm bắt đầu khai thác đảo này là vào năm 1288-năm có sự xâm lược của quân nhà Nguyên Mông. Tuy nhiên ông không nêu căn cứ.

¹⁶⁾ Sakurai [1992: 43] đã nêu vai trò của vùng Yên Hưng trên tuyến thương nghiệp đường thủy, vì vậy có khả năng những thương nhân đưa thông tin về đảo này đến Kinh đô.

¹⁷⁾ Về quá trình mở rộng kinh thành Thăng Long, xin xem bài của TG [Yao 2007].

¹⁸⁾ Có lẽ thiếu chữ này.

¹⁹⁾ Ở đây TG thấy sự sáng tạo vì vùng khai thác của 17 vị Tiên công của Kim Liên nằm ở phía Tây Bắc của đảo Hà Nam, mà các xã Phong Lưu, Vị Dương, Lương Quy, Hải Triền-các xã trên bia thời Hồng Đức đều nằm ở phía Tây Nam, và lại tên 17 vị tổ không có mặt trên bia. Ông Lê Đông Sơn-Trưởng phòng Văn hóa, huyện Yên Hưng nêu ra có khả năng là có hai đoàn khai thác cùng kỳ (Thảo luận trong những ngày điều tra điền dã cuối năm 1993). TG tán thành ý kiến của ông.

²⁰⁾ Ở VNCHN có bản rập của hai bia này (gồm có 6 mặt. Ký hiệu: N.10523-10528). Hiện nay trong bộ *Tống tập Thác bản Văn Khắc Hán Nôm* có ảnh của bản rập này.

²¹⁾ Bộ *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* [VNCHN 1993: 1129] cũng vậy.

²²⁾ Dấu 丿 nghĩa là thay dòng trên bia. Dấu □ nghĩa là có không gian cho một chữ. Dấu ■ nghĩa là có một chữ bị mờ, không đọc được.

²³⁾ Bản đề bản là tấu văn chính quy. Có từ thời nhà Minh.

- 24) TG không hiểu chữ lặn chi địa hình nào. Xin góp ý kiến.
- 25) Có lẽ khác nhầm, và Hiến sát sứ ty 憲察使司 thì đúng.
- 26) Nghinh [1987: 42] cho rằng con số ruộng mà các xã trưởng báo cáo đầu tiên có lẽ là kết quả việc đo đạc do dân làng tự làm. TG xin theo ông.
- 27) Diện tích này phù hợp với diện tích Chiếm xạ ở làng hẹp. Cho nên việc chia cấp ruộng do dân làng tự làm vẫn theo lệ của nhà nước. Nhưng trên thực tế thì diện tích ruộng từng người không đồng nhất giữa các xã. Xã Vị Dương - 5.4 mẫu, xã Phong Lưu - 2.5 mẫu, xã Lương Quy - 7.7 mẫu, xã Hải Triều - 1.8 mẫu.
- 28) Bộ *TT*, q. 13, Hồng Đức năm thứ 17 tháng 6 ngày 18.
- 29) Lệnh Tích xã 析社 vào Hồng Đức năm thứ 21 cũng vậy. Theo lệnh, nếu số gia đình của một xã vượt lên 500 và số gia đình vượt lên có hơn 100 thì lập xã mới. Ở đảo Hà Nam, xã Phong Lưu có hơn 500 gia đình nên đúng theo lệnh mà bị chia.
- 30) Đạo Tam Giang có lẽ là tên khác của đạo Sơn Tây hoặc Quốc Oai.
- 31) Đăng trên Bộ *TT*, q.13, Hồng Đức năm thứ 17 mùa xuân tháng giêng ngày 12.
- 32) Về chế độ Lục khoa nhà Minh, xin xem bộ sách của Tào Vinh Lộc 曹永祿 [Tào Vinh Lộc 2003]. Ông này là người Hàn quốc và cuốn sách này đã dịch sang tiếng Nhật.
- 33) Có một số ngoại lệ như Thái Tổ hay dùng hoạn quan để nói xấu những vị công thần khai quốc.
- 34) Ví dụ: nhà Minh có 6 vị Thượng thư. Nếu tính phù hợp với tổng dân số thì nhà Lê chỉ cần 0.6 vị Thượng thư tuy vậy vẫn có cả 6 vị.
- 35) Bộ *LC*, q.14, Quan chức chí, mục Quan danh Duyên cách chi biệt, điều Hiến ty.
- 36) Theo Ogawa Hisashi 小川尚 [Ogawa 1999: 23-28,78-85], ở nửa sau thời nhà Minh quan Ngự sử và những viên quan cao cấp mang chức danh Thị ngự sử 侍御史 xuống địa phương và thời gian tuần án 巡按 trở nên dài. Cuối cùng họ lập trụ sở lâu dài ở địa phương thì uy quyền quan Án sát sứ 按察使-trương ứng Hiến sát sứ của nhà Lê đã mất.
- 37) Thời nhà Trần hai ty Khuyên nông 勸農 và Hà đê 河堤 ở lộ-đơn vị hành chính cao nhất. Triều đình tuyển những người có thể lực ở địa phương làm quan của hai ty này. Sang đến Hồng Đức năm thứ 6 hai ty này lại được lập ra với tư cách là thuộc quan của tri phủ chứ không phải của Thừa ty. TG đoán rằng việc khai thác với quy mô cấp nhà nước đã không còn, việc khai thác với quy mô nhỏ như đảo Hà Nam và việc duy trì quản lý những công trình thủy lợi và trị thủy được coi như là việc quan trọng hơn nên hai ty này trở thành thuộc quan của tri phủ.
- 38) Theo những điều của bộ *TT* q.13, Quang Thuận năm thứ 8 (1467).
- 39) Đơn vị đạo này tương ứng phạm vi quyền hạn của Ngũ phủ Đô đốc chứ không chỉ Thừa tuyên.
- 40) Cỗ lễ trừ tà tuyên Quảng Nam.
- 41) Dương Trục Nguyễn là tiên sỹ đổ vào Hồng Đức năm thứ 21 (1490). Ông là người không kiêng những người trên. Khi vua Tương Dục khởi nghĩa để chống lại vua Uy mục, ông đem Cẩm quân để bảo vệ kinh đô và chết trận.
- 42) Bộ *Từ tụng Luật lệ* 『詞訟律例』(Ký hiệu của VNCHN: A.1982) ghi những công cụ tại nha môn huyện là một cái trống, một bộ *Thiên hạ bản đồ* 『天下版圖』, một bộ *Quốc triều Điều luật* 『國朝條律』 và một con dấu của nha môn,...v.v.

Bài thứ 3

Vùng Gia Hưng 嘉興 thời Lê Thánh Tông 黎聖宗 -Xã hội vùng trũng-

YAO takao (八尾 隆生)

GS. ĐHQG Hiroshima, Nhật Bản

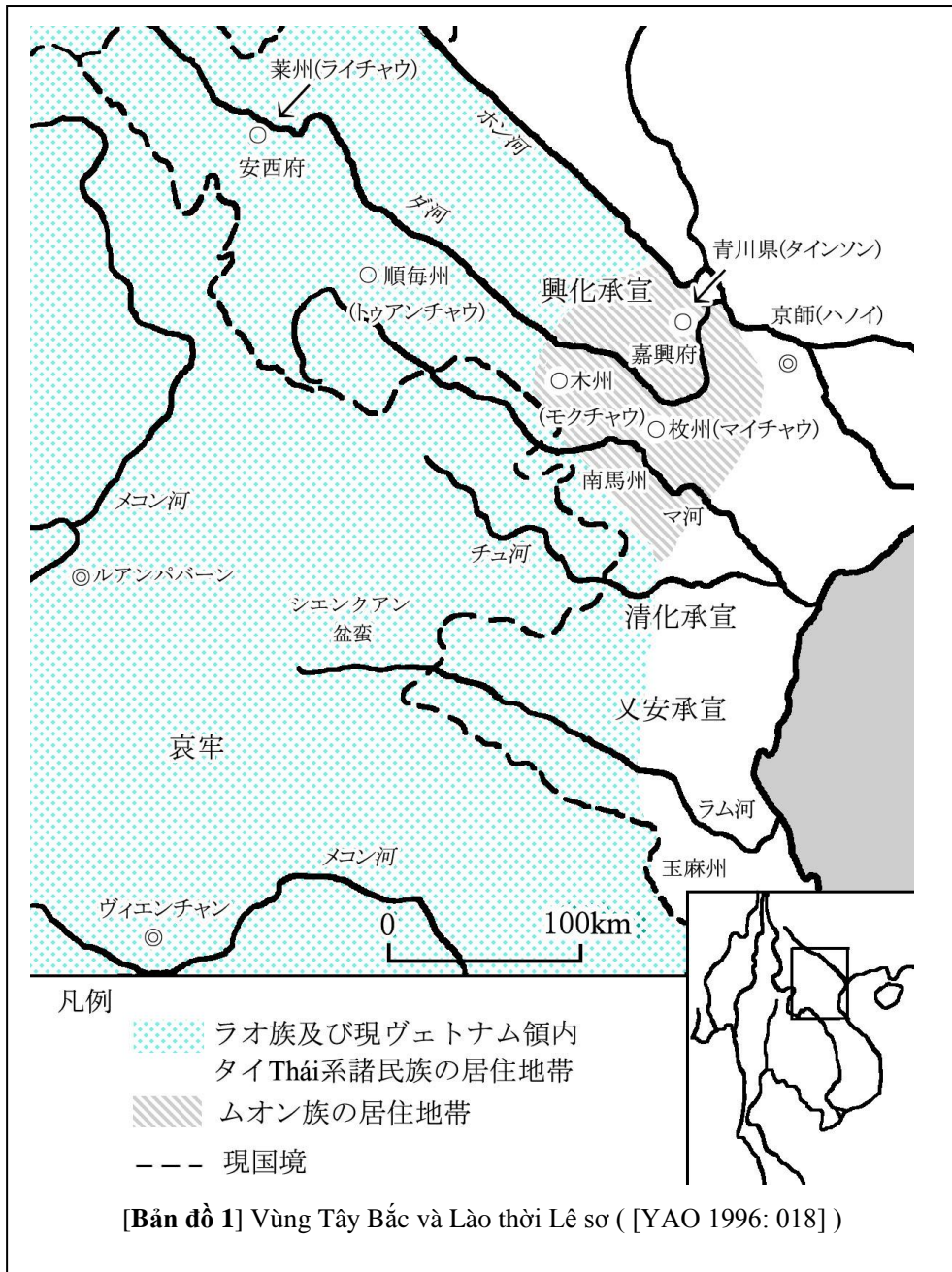
Mở đầu

Trong bài thứ 2, TG đã đề cập đến việc khai thác, hình thái sở hữu và mối quan hệ giữa quan dân ở vùng đồng bằng thời Lê sơ. Trong bài thứ 3 này TG đề cập đến xã hội vùng trũng cùng kỳ.

Trong thời gian du học ở Hà Nội đầu những năm 1990, TG may mắn được GS. Doãn giới thiệu Luận án Tốt nghiệp của Trịnh Khắc Mạnh [Mạnh nd] (do thầy Doãn hướng dẫn, ông Mạnh thuộc khoa ngữ văn, trường ĐHTH Hà Nội. Ông hiện nay là PGS. TS. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Bài ấy phân tích bản chúc thư 囑書 của họ Đinh 丁-một vị thủ lĩnh nhỏ ở phủ Gia Hưng cũ (nay thuộc tỉnh Phú Thọ).

Trong bài thứ 1, TG chỉ ra rằng vương quốc Lansang giúp Lê Lợi để khống chế nhà Minh, nhưng về sau phân bội bởi vì thế lực của Lê Lợi trở nên quá lớn. Sau khi nhà Lê thành lập, các vua Lê đánh vương quốc này và những thế lực nhỏ chịu sự ảnh hưởng của vương quốc này ở vùng Tây Bắc và vùng núi Bắc Trung bộ nhằm đảm bảo an ninh đất nước vì địa lý nước Đại Việt có nơi quá hẹp. Đến đời vua Thánh Tông, việc chinh phục này mới được hoàn tất. Những đối tượng của việc chinh phục này gồm có các thủ lĩnh nhỏ dân tộc Thái và Mường¹⁾.

Thời Thánh Tông, ở vùng Tây Bắc thừa tuyên Gia Hưng được đặt ra và dưới thừa tuyên có 3 phủ, 3 huyện, 17 châu và xã 社, động 崗, sách 冊 (xem **Bản đồ 1**)²⁾. Huyện và châu ở cùng cấp nhưng quan tri huyện 知縣 được chính quyền trung ương sai phái đến, còn tri châu 知州 thì thủ lĩnh bản xứ được bổ nhiệm. Xã là làng do chính quyền trung ương trực tiếp cai trị, còn động và sách thì được xem là ở ngoài phạm vi quyền lực đó³⁾. Dưới cấp động và sách cũng tồn tại làng. Trong trường hợp sách Vân Lung 雲籠 huyện Thanh Xuyên 青川 cũng có làng, cấp dưới sách là quê 圭⁴⁾. Họ Đinh là Quan lang 官郎 Sương quê 霜圭 (trưởng của quê Sương) và họ Hà 何 là thổ tù 土酋 lâu đời của sách Vân Lung (trưởng của sách Vân Lung)⁵⁾.



Ở thời Pháp thuộc, Bộ môn nghiên cứu Dân tộc học mới bắt đầu. Sau khi Việt Nam độc lập, vùng Tây Bắc trở thành đối tượng của học vấn

Tiếng Nhật	Tiếng Việt	Tiếng Nhật	Tiếng Việt
ライチャウ Laichau	Lai Châu	ホン河 Hon-gawa	Sông Hồng
タインソン Tainson	Thanh Sơn	ダ河 Đa-gawa	Sông Đà
トゥアンチャウ Touanchau	Thuận Châu	マ河 Ma-gawa	Sông Mã
ハノイ Hanoi	Hà Nội	チュ河 Chu-gawa	Sông Chu
モクチャウ Mokuchau	Mộc Châu	メコン河 Mekon-gawa	Sông Mê Công
マイチャウ Maichau	Mai Châu	ラム河 Lamu-Gawa	Sông Lam
シエンクアン Shienkuan	Xiang Khoang	ラオ族 Lao-zoku	Dân tộc Lào
ルアンパバーン Luanpabaan	Luang Pha Bang	ムオン族 Muon-zoku	Dân tộc Mường
ヴィエンチャン Vienchan	Viêng Chăn		
ヴェトナム Vetonamu	Việt Nam		

“chính sách dân tộc thiểu số”, rất nhiều cuộc điều tra được tổ chức, nhiều bài nghiên cứu cũng được đăng trên Tạp chí *DTH* (và *Thông báo Dân tộc học* trước đây),...v.v. Nhưng bài về xã hội vùng trung thời Lê sơ thì quá ít⁶⁾. Thiếu tài liệu là nguyên nhân lớn nhất.

Trong bài của mình, Mạnh hiệu đính nguyên văn của tài liệu, thêm chú thích, đưa ra ý kiến về xã hội vùng này một cách phong phú. Trong văn bản này viết rõ thủ lĩnh có những quyền nào, tài sản nào,...v.v.

Bài này TG tham khảo việc nghiên cứu của Mạnh để miêu tả xã hội vùng trung, đặc biệt là cách cai trị của thủ lĩnh nhỏ ở đó dựa theo văn bản. Tuy vậy, do khả năng của mình, TG sợ mình đọc sai nhiều. Xin các vị góp ý kiến không kiêng hà sự gay gắt.

I. Chúc thư Việt Nam và văn tự địa phương phủ Gia Hưng

I.1. Chúc thư Việt Nam

Chúc thư là gì? Nhà pháp chế sử Niida Noboru [Niida 1937: 619] đặt định nghĩa rằng di ngôn là các hình thức để biểu hiện ý chí có liên quan những việc sau khi người đó qua đời. Chúc thư là văn tự để lại nội dung di ngôn bằng chữ, nguồn gốc xuất phát từ Trung Quốc. Trong quá trình mà Việt Nam du nhập sản phẩm văn hóa Trung Quốc, chúc thư cũng được truyền lại. TG không biết khi nào ở Việt Nam có chúc thư. Chỉ biết là thời Trần đã có. Theo bộ *TT* q.5, Thiên Ứng Chính Bình 天應政平 năm thứ 6 (1237), mùa xuân tháng Giêng, có chiếu rằng khi làm chúc thư hoặc văn tự có liên quan đến tiền thì cần điểm chỉ và người bảo lãnh. Đến thời Lê thánh Tông cũng có sắc chỉ là khi người ấu trí thừa kế tài sản, người cùng thôn trên 30 tuổi phải chịu làm người viết thay hoặc người bảo lãnh để phòng ngừa bọn xấu cướp (*TT* q.13 Hồng Đức năm thứ 10 (1479) tháng 9 ngày 13).

Thật tiếc là TG không biết sự tồn tại chúc thư gốc thời Lê sơ⁷⁾. Thế nhưng có một cuốn văn tự đời Lê mang tên *Quốc triều Thư khế* (viết tắt là *QTTK*) 『國朝書契』 ở VNCHN (ký hiệu: A.332). Ở đây, TG trích một phần chúc thư cha mẹ làm trong cuốn này để so sánh bản chúc thư họ Đinh⁸⁾ là một thủ lĩnh nhỏ.

父母囑書

某府縣州坊社村册庄父某官・某母自念、行年衰老、旦夕靡常[或遇凡疾病、或因有遠行等]。遺下田產、未有定分、恐於身後、或起爭端。所有祖業及新買田土潭池奴婢房屋財物、預造囑書、分爲逐分、留與親生男女干人及繼假男女干人、永爲產業。某田土等物、委是夫妻己物、與內外親屬之人、別無關涉瞞昧、及重復交易等事。遺囑書之後、

男女照依本分、各勤生業、以承祭祀。敢有違悖、妄起紛 (chữ này thừa) 爭端、定坐不孝之罪、奪其本分。國有常法、故立囑書干道付諸子、各執壹道、爲照用者。

一、長男某官分田土干畝高[潭池田土]、坐落某處、四至近某。瓦屋干間厦、奴婢干人、財物某件。一、次男子[做前]。(中略)

統元某年月日、父某官、某押點指[有字記字]、(中略)母某氏、某押點指。鄉長某官色、某押點指。

証見人本社某官色、某押點指。

代書某官色、某押點指。

Dịch

<Mẫu Chúc thư cha mẹ>

++ phủ, huyện, châu phường, xã, thôn, sách, trang cha quan chức ++ cùng vợ là ++ tự nghĩ tuổi đã già sớm tối bất thường [hoặc bị ốm lâu dài, hoặc nhân cơ hội đi xa], mà ruộng đất tài sản để lại chưa được phân chia rõ ràng, sợ rằng sau khi chết đi, con cái có thể tranh giành nhau. Đây là sự nghiệp của tổ tiên để lại và các thứ mới mua được như ruộng vườn hồ ao, nô tỳ, nhà cửa, tài sản. Nay lập chúc thư, chia theo chức phần, lưu lại cho con trai con gái thân sinh ++ người, con trai con gái nuôi kế ++ người, để lại lấy làm kế nghiệp lâu dài. Ruộng vườn các thứ chính là tài sản của vợ chồng (ta), còn những người nội ngoại thân thuộc khác không có liên quan, không có sự lừa đảo và không trùng lặp giao dịch. Sau khi chúc thư để lại, các con phải chiếu theo bản phần mà cần cù làm ăn, kính cẩn tế lễ. Kẻ nào gây nên tranh giành lộn xộn, ắt phạm vào tội bất hiếu và sẽ bị tước phần được chia. Nhà nước đã có luật, nay lập chúc thư ++ bản giao cho mỗi con một đạo để làm chứng cứ.

Một, con trai cả quan chức ++ được chia ruộng [ao hồ, ruộng vườn] ++ mẫu sào, tòa lạc xú ++, bốn giáp ++ nhà cửa ++ gian, nô tỳ ++ người, tài sản ++ kiện.

Một, con trai thứ hai [theo như trên]....

Thống Nguyên năm thứ ++, tháng ++, ngày ++.

Cha quan ++ tên ++ điểm chỉ [biết chữ thì ký]Mẹ ++thị tên ++ điểm chỉ.

Hương trưởng quan sắc ++ tên ++ điểm chỉ.

Theo nội dung bản trên, người ta biết là trong chúc thư thì cần 1. Danh tính, địa chỉ và chức danh của người tặng tài sản, 2. Danh tính và tổng số của người thừa kế, 3. Nội dung tài sản, 4. Cách chia tài sản, 5. Lời xác nhận “Ruộng vườn các thứ chính là tài sản của vợ chồng---không có sự lừa

đảo và không trùng lặp giao dịch”, 6. Lời xác nhận hiệu lực “Nhà nước đã có luật”, 7. Số bản sao, 8. Ngày tháng lập văn tự, 9. Ký hoặc điểm chỉ của người tặng, được tặng và người bảo lãnh,...v.v.

Ở VNCHN có một cuốn mẫu văn tự đời Nguyễn mang tên *Chúc thư Văn khế* 『囑書文契』 (ký hiệu: A.2917). Mẫu chúc thư thời Nguyễn hoàn toàn tương tự với mẫu thời Lê, cho nên có thể nói được là hình thức chúc thư Việt Nam ít thay đổi trong 700-800 năm nay.

1.2. Chúc thư họ Đinh và họ Hà

Xã Văn Miếu huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ (Lúc TG đi điều tra vẫn còn là tỉnh Vĩnh Phú) nằm cách phía Tây bắc thủ đô Hà Nội độ 100km. Vùng này hiện nay là khu dân tộc Mường cùng với vùng núi Hòa Bình và Thanh Hóa, đã có nhiều thủ lĩnh lớn nhỏ mang tên họ Đinh, Hà từ thời Lý Trần. Họ Đinh và họ Hà ở Thanh Sơn cũng là một trong những chi phái giữ chức lâu đời.

Người đầu tiên đề cập đến chúc thư họ Đinh là Lê Tượng, một cán bộ thuộc Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Phú. Ông tham gia điều tra dân tộc Mường ở vùng này vào những năm 1970 và giới thiệu chúc thư khắc trên tám đồng [Tượng 1974]. Thế nhưng bản này có niên đại Hồng Đức năm thứ 8 (1477) không phải là bản gốc mà là bản khắc lại theo bản gốc⁹⁾. Sau đó Hà Văn Thụ, cán bộ Khoa Sử trường ĐHTH mang sang 4 bản chúc thư này (2 bản bằng lụa, 2 bản bằng giấy, tất cả những bản đều là bản ghi chép lại lâu đời) về Hà Nội. Ông uy thác những bản chúc thư này cho Hà Văn Tấn. Nghe nói là sau đó không lâu Thụ mất. Còn Tấn giao cho Mạnh hồi đó là sinh viên Khoa Văn. Mạnh cố gắng so sánh 5 bản chúc thư và dịch sang tiếng Việt trong Luận án Tốt nghiệp [Mạnh nd]. Nội dung bài này đã được công bố trong 2 bài¹⁰⁾. TG muốn trực tiếp xem chúc thư đó, nhưng ông bảo là mình cũng chỉ dùng bản photocopy và đã làm mất (kể chuyện tháng Giêng năm 1996). Cho nên trong tay của TG chỉ có bản hiệu đính của ông.

Còn về chúc thư họ Hà thì sau khi đi thăm Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú, TG xuống xã Văn Miếu huyện Thanh Sơn¹¹⁾ để tìm bản chúc thư họ Đinh. Tất nhiên, trong nhà họ Đinh không còn gì cả. Những may mà trên đường về, TG gặp Hà Quang Điền, tộc trưởng họ Hà và cho xem nhiều văn bản trong nhà của mình. Trong đó có mấy bản chúc thư họ Hà.

Trong cuốn sách của mình [Yao 2009: chương 9], TG so sánh chúc thư của hai họ này, nhưng vì quá dài, cho nên trong bài này chỉ tập trung vào họ Đinh, khi cần thiết sẽ đề cập đến chúc thư họ Hà.

II. Nguyên văn, bản dịch tạm và chú thích chúc thư họ Đinh

Sau này TG tạm dịch và ghi chú thích cho chúc thư họ Đinh dựa theo Tượng và Mạnh.

Nguyên văn của bản *Đinh thị Chúc thư* 丁氏囑書

*Chữ ABC là do TG tự đặt.

A.

嘉興府⁽¹⁾青川縣雲籠册霜圭官郎⁽²⁾丁世壽并妻阮氏厚等、原代代國閥、留傳繼業、爲官郎、管束兵民、暨于何嘉⁽³⁾結⁽⁴⁾。夫妻自念、行年衰老⁽⁵⁾、且夕靡常、遺下田產、未有定分。恐於身後、或起爭端。所有祖業・父親買田土澤池奴婢房屋財物并饒人等項、脩造囑書、分爲逐分留與、待後日。親生男女、已有囑書父母⁽⁶⁾、永爲繼業。其田土等項、委是夫妻己物、與內外親屬之人、別無關涉瞞昧、及重復交易等事⁽⁷⁾。遺囑書之後、或〈親〉生男女照囑書、各勤生業、奉祭禮。敢有違悖、妄起爭紛、定坐不孝之罪、奪其本分。國有常法、故立囑書、爲照用者、并田土澤池饒人并各額⁽⁸⁾、開陳于后。

B.

計

B-1. 一、漏田⁽⁹⁾、大小相連、共拾坎⁽¹⁰⁾、稼穡壹千捌百秧⁽¹¹⁾。東近至推田、南近至~~凌~~⁽¹²⁾漏、西近至~~泚~~⁽¹³⁾漏、北近至~~朱~~目田。

B-2. 一所、池漏、壹口。東近至~~凌~~漏、西近本圭、南近勿占田、北近大路。

B-3. 一所、池誥、壹口。東近推田、西近斗田、南近針田、北至度田。

B-4. 一所、池恁、壹口。東近推田、西近涵⁽¹⁴⁾度、南近共堆⁽¹⁵⁾、北近田長。

B-5. 一、田主、共壹坎、稼穡壹千參百秧。東近城田、西近沼田、南近~~委~~車⁽¹⁶⁾田、北近敦田。

C.

C-1. 一例、陰茅⁽¹⁷⁾、先到家、猪⁽¹⁸⁾壹口又牛大壹隻・~~餽~~⁽¹⁹⁾肆統⁽²⁰⁾・酒拾埕⁽²¹⁾。

C-2. 一例、官郎丁世壽有構作家居、本圭會、猪酒壹口分補、還成用足圓好、牛壹隻・酒貳拾埕・糯米肆拾斗、本圭飲食。

C-3. 一例、籬家用密籬⁽²²⁾、猪壹口・~~餽~~貳統・酒五埕。

C-4⁽²³⁾. 一例、本圭~~朱~~牛⁽²⁴⁾田主、稼穡壹千參百秧、酒肉用足。官郎有栗僂⁽²⁵⁾田~~蟻~~海⁽²⁶⁾壹坎、壹百秧。

C-5. 一例、饒貳人⁽²⁷⁾、在官郎。

C-6. 一例、官郎對忌。至期拾壹月拾陸日、民飲食。

C-7. 一例、本圭或有某事、宰牛⁽²⁸⁾・沙牛・猪・羊等物、表⁽²⁹⁾官郎肩連足⁽³⁰⁾・盤肉貳面等物、如囑書內。

- C-8. 一例、官郎有生男子、有聘財。官郎有生女子、嫁夫。
- C-9. 一例、有官郎事恩麻⁽³¹⁾、原例、本圭⁽³²⁾、牛壹隻・餽捌統・酒拾貳埕・巴焦貳⁽³³⁾搗。
官郎表⁽³⁴⁾土酋肩連足・盤肉壹面。
- C-10. 一例、官郎、四甲⁽³⁵⁾或有某人把恩麻⁽³¹⁾、四甲表官郎、盤肉四面・羹壹沼⁽³⁶⁾・巴焦
壹沼・羹肉壹沼・餽貳統・酒貳埕。例、官郎由事、表肩牛。
- C-11. 一例、民又或有生女子聘禮、表官郎肩連足・盤肉貳面・酒壹埕。
- C-12. 一例、本圭入庭⁽³⁷⁾禱福、至期拾貳月、官郎壹朝、在本圭貳朝。
- C-13. 一例、係地分、山林有山禽山獸死在地⁽³⁸⁾、表官郎肩連足、不敢欠缺。各有⁽³⁹⁾共田界
田伴山林各處。東近我⁽⁴⁰⁾、西近至頹⁽¹⁵⁾悖、南近至篤是⁽⁴¹⁾、北近至踞籠⁽⁴²⁾。

D.

洪德捌年貳月拾柒日、立囑書。官郎丁世壽記。

并妻阮氏厚點指、証見人、本圭五人。何文仁點指。

何馬威點指。馮文高點指。阮文登點指。馮文弟點指。

借代書、本縣丁世義記。

Tạm dịch

Chú thích: Đại bộ phận theo [Mạnh 1991: 89-91] nhưng có nhiều chỗ chữa lại theo ý của TG. Gia Hưng nghĩa là địa danh hoặc nhân danh, Hà Gia thì TG đoán là địa danh hoặc nhân danh, em trai, em gái thì không hiểu ý của nguyên văn vì trình độ nghiên cứu của TG còn hạn chế.

A.

Phù Gia Hưng, huyện Thanh Xuyên, sách Vân Lung, thôn Sương. Quan Lang Đình Thế Thọ cùng vợ là Nguyễn Thị Hậu vốn đời đời có công với nước, nên được lưu truyền kế nghiệp làm Quan lang, cai quản binh lính dân chúng đến vùng Hà Gia. Nay vợ chồng tự nghĩ tuổi đã già, sớm tối bất thường mà ruộng đất tài sản để lại chưa được phân chia rõ ràng, sợ rằng sau khi chết đi, con cái có thể tranh giành nhau. Đây là sự nghiệp của tổ tiên để lại và các thứ cha mới mua được như ruộng vườn hồ ao, nô tỳ, nhà cửa, tài sản cùng bọn nhiều nhân. Nay lập chúc thư, chia theo chức phần, lưu lại ngày sau, sau này con trai, con gái thân sinh đã có sẵn chúc thư của cha mẹ để lại lấy làm kế nghiệp lâu dài. Ruộng vườn các thứ chính là tài sản của vợ chồng (ta), còn những người nội ngoại thân thuộc khác không có liên quan và không trùng lặp giao dịch. Sau khi chúc thư để lại, các con phải chiếu theo chúc thư mà cần cù làm ăn, kính cẩn tế lễ. Kẻ nào gây nên tranh giành lộn xộn, ắt phạm vào tội bất hiếu và sẽ bị tước phần được chia. Nhà nước đã có luật, nay lập chúc thư để làm chứng cứ. Cùng ruộng vườn hồ ao nhiều nhân và cá các ngạch sẽ kê khai dưới đây.

B.

Kể ra.

- B-1. Một sở, Ruộng Lâu, lớn nhỏ liền nhau cộng tất cả 10 khóm, cấy gặt hết 1,800 con mạ, Đông giáp ruộng tên Suy, Tây giáp ngòi Lâu, Nam giáp bến Lâu, Bắc giáp ruộng tên Tương.
- B-2. Một sở, Ao Lâu, Đông giáp bến Lâu, Tây giáp bản quê, Nam giáp ruộng tên 勿止 (không rõ âm), Bắc giáp đường cái.
- B-3. Một sở, Ao Cáo, một thửa. Đông giáp ruộng tên Suy, Tây giáp ruộng tên Đầu, Nam giáp ruộng tên Châm, Bắc giáp ruộng tên Đô.
- B-4. Một sở, Ao Nhâm, một thửa. Đông giáp ruộng tên Suy, Tây giáp ao Đô, Nam giáp đồi Công, Bắc giáp ruộng tên Trưởng.
- B-5. Một sở, Ruộng Chúa, cộng 1 khóm, cấy gặt hết 1,300 con mạ, Đông giáp ruộng tên Vực, Tây giáp ao Chiếu, Nam giáp đồi Sau, Bắc giáp ruộng tên Đôn.

C.

- C-1. Một lệ, lợp nhà, trước khi về nhà ở (dân làng) phải nộp lợn 1 con, trâu to 1 con, com 4 thúng, rượu 10 chĩnh.
- C-2. Một lệ, Quan lang Đình Thế Thọ làm nhà ở bản quê chung nhau nộp lợn rượu 1 xuất. Khi mọi công việc (làm nhà) xong xuôi tốt đẹp thì (Quan lang chuẩn bị) trâu 1 con, rượu 20 chĩnh gạo nếp 40 đấu, bản quê cùng nhau ăn uống.
- C-3. Một lệ, (khi Quan lang) rào nhà phải dùng rào đóng chặt, (dân làng nộp) lợn 1 con, com 2 thúng, rượu 5 chĩnh.
- C-4. Một lệ, bản quê cấy gặt ruộng Chúa, cày cấy hết 1,300 con mạ, (Quan lang chuẩn bị) rượu thịt đủ dùng. Quan lang có ruộng lúa giống Ve Hải 1 khóm, cày cấy 100 con mạ.
- C-5. Một lệ, 2 nhiều nhân ở nhà Quan lang.
- C-6. Một lệ, Quan lang giỗ tổ vào ngày 16 tháng 11, dân cùng nhau ăn uống.
- C-7. Một lệ, bản quê, hễ ai thờ cúng mà mổ các loại súc vật như: trâu, bò, dê, phải biếu Quan lang vai liền chân, 2 mâm thịt các thứ y như trong chức thư.
- C-8. Một lệ, Quan lang sinh con trai thì chuẩn bị những thứ hỏi vợ, Quan lang sinh con gái gả chồng.
- C-9. Một lệ, Quan lang làm lễ ọn mạ, vốn lệ bản quê (nộp) trâu 1 con, com 8 thúng, rượu 20 chĩnh, chuỗi 2 súc. Quan lang biếu Thổ tù vai liền chân, 1 bên mâm thịt.
- C-10. Một lệ, Quan lang hoặc người nào đó trong 4 giáp làm lễ trả ơn ma, 4 giáp biếu Quan lang 4 mâm thịt, canh thịt 1 chậu, chuỗi 1 chậu, canh thịt 1 chậu, com 2 thúng, rượu 2 chĩnh. Lệ Quan

lang biểu trước vai trâu.

C-11. Một lệ, dân người nào có con trai lấy vợ, con gái gả chồng, biểu Quan lang vai liền chân, thịt 2 mâm, rượu 1 chính.

C-12. Một lệ, bản quê cầu phúc ở đình vào tháng 12, tại nhà Quan lang 1 ngày, bản quê 2 ngày.

C-13. Một lệ, hễ có ai nhật xác chim thú rừng tại chỗ thì biểu Quan Lang vai liền chân không được thiếu. (Quan lang còn) ruộng Công ruộng Giới và các xứ bán rừng núi. Đông giáp ngã hai, Tây giáp đồi Bột, Nam tới dốc Thị, Bắc tới Lia Lung.

D.

Hồng Đức năm thứ 8 tháng 2 ngày 17, lập chức thư. Quang lang Đình Thế Thọ ký. Cùng vợ Nguyễn Thị Hậu điếm chỉ.

Bản quê 5 người bảo chứng: Hà Văn Nhân điếm chỉ. Hà Mã Oai điếm chỉ. Phùng Văn Cao điếm chỉ. Nguyễn Văn Đăng điếm chỉ. Phùng Văn Đê điếm chỉ.

Người viết thay: bản huyện Đình Thế Nghĩ ký.

Chú thích

- (1) 嘉興府青川峯雲籠册霜圭: Gia Hưng phủ Thanh Xuyên huyện Vân Lung sách Sương quê. Quê 圭 viết bằng tiếng Mường là “quêên”, tương ứng “thôn” ở vùng đồng bằng [Mạnh 1991: 90-91]. Phủ Gia Hưng thuộc thừa tuyên Hưng Hóa và cai quản 2 huyện, 1 châu. Số xã và sách trong hạt không đồng nhất trong các địa chí. Theo GS. Sakurai [1987b: 159-64] thì trong huyện này gồm có 1 thôn 2 động 34 sách ở *Ức Trai tập* khắc án 『抑齋集』謹按, 28 sách 8 động ở *Quan chế Điển lệ* 『官制典例』, 36 xã ở *Hồng Đức Bản đồ* 『洪德版圖』, 8 tổng 28 sách ở *Quốc triều Điều lệ Điển chế* 『國朝條例田制』, 26 sách ở LC, 18 sách ở *Các Trấn Tổng xã danh Bị lãm* 『各鎮總社名備覽』. Các bản ghi là “Sương Khúc 霜曲”, PGS. Mạnh sửa lại khúc là sách [Mạnh nd: 40]. TG đồng ý với ông.
- (2) 官郎: “Quan lang” không phải là tên quan chức nhà Lê mà tên quan chức riêng của người Mường.
- (3) 何嘉: Ở vùng này không có địa danh Hà Gia, cho nên Mạnh [1991: 91] đoán là “Gia Hưng của họ Hà”. Còn Tượng [1974: 92] chỉ phiên âm thôi. Trong phần tạm dịch này coi là địa danh và tiếp tục tìm hiểu.
- (4) 結: Mạnh [1991: 89] dịch “kết phu thê 結夫妻” làm “lấy nhau làm vợ chồng”. Tượng [1974: 92] cũng vậy. Tuy nhưng, theo mẫu bộ QTTK thì từ “phu thê” là chủ ngữ của câu sau. TG

đoán là chữ “kết 結” này là chữ lỏng vào (vô ý).

- (5) 衰老: Mạnh [Mạnh nd] hiệu đính là “lương giả 良者”, được sửa lại là “suy lão” trong [Mạnh 1991: 89], nhưng vẫn viết là “lương giả” trong trang 92. Theo mẫu bộ *QTTK* viết là “suy lão”, thì nghĩa cũng phù hợp hơn. Phần bộ phía trên chữ “lương 良” và “suy 衰”, chữ “giả 者” và “lão 老” giống nhau cho nên có thể trong quá trình lưu truyền, xảy ra ghi chép nhầm.
- (6) 父母: Từ này là từ bổ nghĩa cho từ “chức thu” [Tượng 1974: 92] [Mạnh 1991: 89]. Theo ngữ pháp tiếng Mường thì từ bổ nghĩa đứng sau từ được bổ nghĩa như tiếng Việt hiện nay. Có lẽ biểu hiện khẩu ngữ Mường trộn lẫn vào văn bản Hán văn. Hiện tượng này cũng có nhiều trong phần C.
- (7) 無關涉、瞞昧: Mạnh [1991: 87, 89] hiệu đính thành “無關叔妹” là sai. Theo mẫu bộ *QTTK*, TG đính chính chữ “thúc 叔” thành “thiệt 涉”, “muội 妹” thành “muội 昧”. Còn chữ “mông 瞞” thì có lẽ bị mất mát trong quá trình lưu truyền.
- (8) 額: Mạnh hiệu đính là “寥月”, nghĩa và âm chữ này chưa rõ. [Mạnh nd: 59] chỉ phiên âm là “dung”. Nhưng trên bản tấm đồng [UBNDTHT 2001: 115] khắc là “饒人并各額、開陳于后”, cho nên TG sửa chữ “寥月” thành “ngạch 額”.
- (9) 漏田: “Lậu 漏” là địa danh nhỏ dưới quê, và giữa cấp tên ruộng và cấp quê vẫn còn đơn vị cấp xứ (9’) như vùng đồng bằng.
- (10) 坎: khóm. Chữ Nôm [Mạnh 1991: 91]
- (11) 秧: ương. Nghĩa là số con mạ [Mạnh 1991: 91]. Người Mường chỉ diện tích ruộng bằng số con mạ
- (12) 漚: bến. Chữ Nôm [Tượng 1974: 92] [Mạnh 1991: 87, 89].
- (13) 泚: ngòi. Chữ Nôm [Tượng 1974: 92] [Mạnh 1991: 87, 89].
- (14) 涵: hòm. Chữ Nôm [Mạnh 1991: 87, 89] dịch ra là “ao”. Theo TG thì chưa biết ý.
- (15) 堆: đồi. Chữ Nôm [Mạnh 1991: 87, 89]. (15’) 頹: đồi cũng tương tự.
- (16) 委車: sau. Chữ Nôm. “委車田 Sau điền” có lẽ là danh từ riêng.
- (17) 陰茅: âm mao. Tượng và Mạnh dịch sang là “lợp nhà” [Tượng 1974: 93] [Mạnh 1991: 89]. Vì chữ âm có nghĩa “tối tối”, cho nên TG theo dịch nghĩa đó.
- (18) 猪: chur. Nghĩa gốc là lợn rừng, nhưng ở đây là lợn nuôi [Mạnh 1991: 89].
- (19) 酣: com. Chữ nôm [Tượng 1974: 92] [Mạnh 1991: 87, 89].
- (20) 統: thùng. Chữ nôm [Tượng 1974: 92] [Mạnh 1991: 87, 89].
- (21) 埋: chĩnh. Chữ Nôm. Bình tổ thiêu [Tượng 1974: 92] [Mạnh 1991: 87, 89].
- (22) 用密籬: Mạnh [1991: 89] không dịch 3 chữ này. TG tạm dịch là “phải dùng rào đóng chặt”.
- (23) Văn chương C-4 cũng có lỗi viết chữ sai nhiều mà khó dịch. Phần nửa đầu nghĩa là dân làng

phải cày cấy ruộng Chúa không có sự bồi thường nào. Còn quan lang thì phải chiêu đãi dân làng để cho nghỉ lao. TG không hiểu là tiếp đó có phần nửa sau. Có lẽ phần nửa sau là một lệ riêng chăng?

- (24) 耨牛糞: cày cấy. Chử Nôm [Mạnh 1991: 88, 89].
- (25) 粟馮: túc má. Chử Nôm [Mạnh 1991: 88].
- (26) 螞海: Ve Hải. Không rõ nghĩa. Mạnh [1991: 89] dịch ra là danh từ riêng. TG tạm dịch theo ông.
- (27) 饒人: nhiều nhân. Chử “nhiều 饒” có nghĩa miễn thuế, miễn tô. Còn nhiều nhân chỉ là người phục vụ trong nhà Quan lang thay cho nộp thuế, nộp tô [Mạnh 1991: 89-90].
- (28) 牛 · 沙牛 · 猪 · 羊: “nguru 牛” là con trâu, “sa nguru 沙牛” là con bò, “đương 羊” là con dê [Mạnh 1991: 90].
- (29) 表: biểu. Chử Nôm [Tượng 1974: 93] [Mạnh 1991: 90].
- (30) 肩連足: Chỉ cục thịt từ vai đến chân [Tượng 1974: 94].
- (31) 恩麻: ơn ma. Mạnh [1991: 90] dịch là “làm lễ ơn ma”. TG không biết lễ ơn ma là lễ như thế nào.
- (31’) 把恩麻: Mạnh [1991: 90] dịch là “làm lễ trả ơn ma”. Tượng [1974: 93] dịch là “có việc hiếu”. TG không có ý kiến. Xin góp ý kiến của độc giả.
- (32) Theo bản dịch của Mạnh [1991: 88-90] thì chủ ngữ của câu văn này là (dân) bản thôn và bổ sung động từ “nộp”. TG xin theo ông.
- (33) 擗: súc. Chử Nôm [Mạnh 1991: 88, 90].
- (34) 土酋: thổ tù. Theo chúc thư họ Hà thì họ Hà là thổ tù của sách Vân Lung, có địa vị trên họ Đinh.
- (35) 四甲: tứ giáp. Theo chú thích của Mạnh [1991: 91] thì người Mường chia đất đai của mình thành 4 giáp (đông, trung, nam và giữa). Có nơi rộng thì chia thành 5 giáp. Yoshizawa Minami [1983: 48-50] giới thiệu rằng ở Thuần Châu nửa đầu thế kỷ 20, đơn vị cơ sở chính trị của người Thái đen gồm có khu dân cư của người có chức tước và 4 tiểu khu xung quanh.
- (36) 沼: chậu. Đồ đựng nước, canh,...v.v. [Mạnh 1991: 88, 90].
- (37) 庭: đình. Chử Nôm [Tượng 1974: 93] [Mạnh 1991: 80, 90]. Viết bằng chữ Hán là “đình 亭”
- (38) Phần nửa đầu có nhiều chỗ lỗi chữ viết. Không hiểu nghĩa rõ. PGS. Mạnh [Mạnh 1991: 90] hiệu đính nguyên văn là “係或有山林死地”, nhưng dịch sang “hễ có ai khai phá rừng, núi đất hoang”, là không phù hợp. Còn trong bài cũ [Mạnh nd: 71] thì theo bản tấm đồng khắc là “係地分。山林有山禽山獸死在地”, dịch sang “hễ có ai nhặt xác chim thú rừng tại chỗ thì...”. TG cho rằng bài dịch cũ thì phù hợp hơn, cho nên TG xin sửa lại nguyên văn.

- (39) 各有共田界田伴山林各处: Câu này cũng khó hiểu. Mạnh [1991: 90] coi Cộng điền và Giới điền là danh từ riêng, và nhận định chủ ngữ câu này là “Quan lang” và dịch là “Quan lang có các xứ bán rừng núi”. TG nghĩ là khu rừng núi là khu công của cả làng, nhưng Quan lang có quyền hưởng một phần thú sản bắt của dân làng, nhưng Quan lang không có quyền sở hữu khu rừng núi.
- (40) 我台二: ngã hai. Chữ Nôm [Mạnh 1991: 88-90]. Con đường có hai ngã rẽ.
- (41) 篤: đốc. Chữ Nôm [Mạnh 1991: 88-90].
- (42) 踮籠 Lia Lung. Không rõ nghĩa. Mạnh [1991: 90] coi là địa danh riêng. Chữ “lia 踮” có lẽ là danh từ chỉ địa hình.

III. Phân tích chúc thư

Do khả năng của TG hạn chế, có lẽ có nhiều chỗ sai sót ở bản dịch, cho nên để tâm đến từng chữ thì sẽ không có lợi. TG tập trung chú ý đến cơ cấu chúc thư này. Cơ cấu chúc thư này được chia thành 4 phần. (A) phần viết đầu, (B) phần viết về tài sản (bất động sản), (C) các lệ (quyền lợi và nghĩa vụ của Quan lang), (D) phần viết cuối.

III.1. (A) Phần viết đầu và (D) Phần viết cuối

Hình thức đại khái thì phần (A) và (D) đúng theo mẫu bộ *QTTK*, nhưng nhìn kỹ thì có chỗ trái ngược lớn ở phần cuối của (A). Theo *QTTK* khi lập chúc thư thì phải làm mấy bản và giao cho mỗi con một bản để làm chứng cứ. Còn chúc thư họ Đinh thì thiếu câu này, cho nên không rõ là giao cho ai hoặc giao cho mấy người. TG cho rằng chúc thư này không hoàn toàn giữ nguyên vẹn bản gốc của thế kỷ thứ 15. Có lẽ trong 500 năm câu này bị xóa đi. Cho nên chúc thư này vốn là chúc thư có hạn hai đời (từ cha là Đinh Thế Thọ đến các con) nhưng đã trở thành bản được nhiều đời thừa kế cho đến nay. Theo báo cáo nghiên cứu của nhà dân tộc học, ở xã hội người Mường thời cận đại vẫn có chế độ thừa kế của con trưởng. Theo chế độ này việc chia tài sản và những quyền lợi trong làng thì phải tránh để giữ uy tín của thủ lĩnh¹²⁾. Ở vùng đồng bằng thì việc chia đều tài sản là cơ bản, cho nên tài sản bị phân chia nhỏ. Giữa hai xã hội có sự khác biệt về lôgic thừa kế. Theo lôgic này thì tài sản của thủ lĩnh ở vùng này phải cố định, cho nên không cần tiếp tục làm chúc thư và không cần thay đổi nội dung. Những vị quan lang đời sau nhận thức chúc thư gốc là chứng minh thư, ghi rằng tổ tiên của mình được chính quyền trung ương bảo đảm quyền bính với tư cách là quan lang ở thời Lê Thánh Tông phồn vinh. Việc xóa bớt tên người thừa kế phản ánh họ Đinh cố

chấp niên hiệu Hồng Đức.

III. 2. (B) Phần viết về tái sản (bất động sản)

Ở phần này cũng có một số chỗ khác với mẫu của bộ QTTK. Thứ nhất là cách biểu thức diện tích ruộng đất. Các chuyên gia nhất trí lý giải đơn vị “ương 秧” là số con mạ. Tham khảo các chuyên gia thì một mẫu tương ứng 250 - 1,000 con mạ¹³⁾. Theo con số này thì 1,800 ương của C-1 tương ứng 1.8 - 7.2 mẫu. Thêm 1,300 ương của C-5 thì tổng cộng cũng chỉ là 3.1 - 12.4 mẫu. TG cảm thấy quá nhỏ với tư cách là bất động sản của thủ lĩnh. Mạc Đường [1962: 56] đã chỉ rằng trong vùng Tây Bắc, thể lục của các thổ tù người Mường Gia Hưng tương đối yếu. Vị trí quan lang ở dưới thổ tù, cho nên khi theo ý kiến của ông Đường, con số nhỏ này có thể lý giải được.

Còn chúc thư của thổ tù họ Hà dùng đơn vị mẫu và sào. Nhưng tổng diện tích ruộng đất của họ Hà cũng không to lắm. Anh trai thừa kế 35 mẫu 5 sào, em trai thừa kế 14 mẫu 6 sào. Theo những công trình nghiên cứu về xã hội người Mường ở thế kỷ 19-20 thì trong làng ruộng tư thì ít và hầu hết thuộc về làng, thủ lĩnh có quyền tuyệt đối để chia ruộng làng đó¹⁴⁾. Tuy sự suy diễn đơn giản thì nguy hiểm, nhưng TG đoán rằng hiện tượng tương tự đã tồn tại ở thế kỷ thứ 15. Ruộng tư không phải là cơ sở duy nhất của uy quyền thủ lĩnh.

Vấn đề tiếp theo là cách viết “tứ chí 四至” = bốn phương. Bốn phương trong chúc thư họ Đinh có nhiều ranh giới thiên nhiên như đồi, ao, ngòi. Hiện tượng này khác hẳn với bốn phương trên văn bản về ruộng đất ở vùng đồng bằng¹⁵⁾. Có nghĩa là họ Đinh có quan niệm sở hữu tất cả những đất đai cho tới ranh giới thiên nhiên¹⁶⁾. Mâu thuẫn giữa con số nhỏ của diện tích ruộng và bốn phương thiên nhiên được lý giải là phạm vi trong bốn phương có ruộng nhỏ rải rác và nhiều loại đất đai khác. Theo C-13, nếu dân làng thu được thứ gì ở đất đai đó thì họ phải nộp một phần cho Quan lang. Họ Đinh có quan niệm là đất công cũng là tài sản của mình. Quan niệm sở hữu đó ghi vào chúc thư theo mẫu của nhà Lê!

Còn chúc thư thổ tù họ Hà thì hơi khác. Như vừa nói, đơn vị diện tích ruộng bằng mẫu sào và hầu hết bốn giáp là “binh thuế điền 兵稅田” tương ứng công điền ở vùng đồng bằng.

Theo quy định của quân điền thời Lê Thánh Tông, dân làng phải nghĩa vụ nộp thuế và binh dịch để được chia ruộng công theo địa bạ và hộ bạ [Fujiwara 藤原 1986: 393-97]. Về chế độ quân điền thì có rất nhiều công trình nghiên cứu. Theo Sakurai Yumio [1987: 101-03], hộ bạ thì do xã trưởng tự làm và nộp cho quan huyện. Còn địa bạ thì bản thân quan huyện cùng với xã trưởng điều tra tại chỗ và làm. Tuy nhiên trên thực tế thì quan huyện chịu trách nhiệm tối cao trong việc điều tra, nhưng xã trưởng có lẽ là người trực tiếp đảm nhiệm [Momoki 1991: 90-91].

Quy định đó thích hợp khi dùng cho vùng đồng bằng. Sách Vân Lung tuy là vùng núi, nhưng thuộc huyện Thanh Xuyên thì phải theo quy định đó (tất nhiên thực tế khác hẳn). Quan huyện Thanh Xuyên phải phụ trách về việc điều tra ruộng đất, và người phải nộp địa bạ của Sách này là thổ tù. Thủ tục làm địa bạ được tưởng tượng như sau; Các quan lang (thủ lĩnh của các Quê) tập hợp lại văn tự về ruộng đất trong quê của mình cho thổ tù. Tiếp đó thổ tù phải thống nhất thể lệ văn tự trước khi nộp cho quan huyện. Quan huyện không bao giờ nhận địa bạ ghi số diện tích bằng “ương”! Tưởng tượng như thế thì mới hiểu được tại sao cách viết chúc thư họ Đinh và họ Hà có nhiều chỗ khác. Khi làm chúc thư tất nhiên có tài liệu như danh mục tài sản. Bản thảo địa bạ và hộ bạ cũng là một trong tài liệu đó¹⁷). Trường hợp của họ Đinh thì viết bằng “ương” còn trường hợp họ Hà thì viết bằng mẫu sào là vì họ Hà phải nộp hồ sơ viết bằng mẫu sào cho quan huyện. Quan lang chỉ cần đối phó thổ tù, còn thổ tù phải đối phó cả dưới và trên, tức là quan lang và quan huyện. Lập trường khác này được thể hiện trên thể lệ khác giữa chúc thư của hai họ.

III. 3. (C) Các lệ (quyền lợi và nghĩa vụ của Quan lang)

Vấn đề khó hiểu nhất là sự tồn tại của phần (C). Chúc thư là văn tự tư liên quan thừa kế tài sản trong gia đình. Đáng lẽ thì người ở ngoài gia đình không cần hoặc bị cấm đọc. Nhưng trong phần (C) có nhiều lệ mà dân làng phải theo. Công việc thành văn trong văn tự tư, nghĩa là phần (C) ở ngoại phạm vi chúc thư điển hình.

Như vừa nêu con số bất động sản của cả họ Đinh và Hà rất nhỏ. Đối với tầng lớp thủ lĩnh tài sản quan trọng nhất là những quyền lợi trong làng được quy định trong phần (C). Cho nên phần (C) không được thiếu trong bản chúc thư.

Thế thì những tài sản vô hình là như thế nào? Thứ nhất khi trong nhà quan lang có việc lớn như cưới vợ, sinh con, xây nhà, làm lễ, v.v...(C-1, 2, 3, 6, 7, 8, 9) hoặc bên dân làng có việc lớn (C-11,12) thì dân làng phải biếu lễ vật với quan lang. Nhưng việc biếu phẩm không chỉ về một hướng (từ dân đến quan lang). Bên quan lang cũng có nghĩa vụ trợ cấp xuống (C-2, 4, 6). Cho nên nội dung của phần (C) không khác với hương ước và tục lệ được phổ biến ở vùng đồng bằng từ nửa cuối đời Lê¹⁸). Nhưng đọc kỹ thì thấy sự khác biệt nhiều.

Trong lễ vật này có con trâu và con bò, mặc dù luật pháp nhà Lê cấm giết động vật là phương tiện cày cấy như con bò, con ngựa¹⁹).

C-4 quy định là dân làng phải cày cấy ruộng của Quan lang. Còn ở vùng đồng bằng thì xã trưởng không có quyền như thế này. Ở đây ta cũng thấy có một thể giới khác với xã hội tiểu nông ở vùng đồng bằng. Sự tồn tại của nhiều nhân cũng vậy (C-5)²⁰). Theo giải thích của Tượng [1974:

93-94], nhiều nhân được các xóm ở dưới quê lần lượt cử, phục vụ trong nhà của quan lang có hữu hạn. Chế độ này còn tồn tại trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Các thủ lĩnh người Mường ở thế kỷ 19 - 20 tổ chức đội chức năng để tiến hành việc hành chính của làng. Nhiều nhân ở thế kỷ 15 có thể là hình thái khởi nguồn của đội này²¹). Đương nhiên tầng lớp xã trưởng ở vùng đồng bằng không có quyền như vậy.

Tóm lại, những lệ trong phần (C) quy định những quyền lợi của quan lang để dùng nhân lực của làng. Điều đó trái ngược với luật pháp nhà Lê. Như đã nêu trên, may mà giữa quan lang và quan huyện, đại diện của nhà nước còn có thổ tù. Quan lang không trực tiếp đối phó với nhà nước, cho nên nêu rõ quyền lợi của mình trên văn bản.

Tiểu kết

Về lịch sử Tây Bắc Việt Nam từ thế kỷ thứ 10 đến thời Lê có bài giản lược của Momoki [1992: 175-82]. Theo bài đó, trong thời kỳ độc lập, phía Tây của chính quyền Đại Việt là thế lực Vân Nam 雲南. Thế lực đó ảnh hưởng mạnh tới vùng Tây Bắc. Sau khi thế lực đó bị thế lực phía Bắc, tức là nhà Nguyên hút thu, thế lực của các hệ dân tộc Thái ở vùng này bắt đầu hoạt động một cách sôi nổi và xuất hiện hiện tượng Thái hóa. Còn dân ở đồng bằng thì chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, trong quá trình đó dân tộc Mường ở vùng núi tách ra với dân tộc Việt²²).

Các biên niên sử và hai bản chúc thư này không ghi là chính quyền đồng bằng-tức nhà Lê can thiệp hình thái cai trị của thủ lĩnh vùng này một cách trực tiếp hay dùng vũ lực. Điểm quan trọng hơn là mặt văn hóa chứ không phải là sức ép chính trị và quân sự.

Bây giờ chưa có đủ nghiên cứu về phong tục tập quán của người Mường ở thế kỷ thứ 15, nhưng chắc có nhiều nghĩa vụ của dân đối với thủ lĩnh là vì trong bản chúc thư này có nhiều lệ. Đến đời Lê sơ việc giao lưu giữa hai dân tộc khôi phục lại, cho nên văn hóa hoặc phong tục lấy những lệ thành văn chương bằng chữ Hán và Nôm được lưu hành dần ở vùng núi này. Nhà Lê cố gắng cai trị những thủ lĩnh của người Mường, tuy nhiên không can thiệp phong tục tập quán của họ. Còn các thủ lĩnh tích cực du nhập trào lưu văn hóa của vùng đồng bằng và lấy những quyền lợi của mình thành văn trong chúc thư có niên hiệu nhà Lê sơ để xác định quyền lực của mình ở trong làng²³).

Nếu sức ảnh hưởng chính quyền Lê được duy trì lâu dài thì việc làm chúc thư sẽ được phổ biến hơn, các đời quan lang làm lại bản chúc thư mới và bản cũ đã mất giá trị và bị bỏ. Tuy nhiên chính quyền nhà Lê suy thoái dần sau khi Thánh Tông qua đời. Đến thế kỷ thứ 16, nội chiến Bắc Nam bắt đầu và vùng Tây Bắc trở thành vùng bị quên trước quên sau²⁴). Trào lưu hoặc sự ép buộc làm chúc thư bị suy thoái, đã không còn động cơ để làm chúc thư. Tuy nhiên, việc lấy điều nào lập

thành văn bản được phổ biến một mức độ nào đó. Nguyên nhân là vùng này khá gần vùng đồng bằng. Cho nên chỉ còn lại chúc thư mang niên hiệu Lê Thánh Tông-vị vua có uy quyền và ảnh hưởng với họ mạnh nhất. Niên hiệu vua khác thì không còn giá trị. Thế nhưng chúc thư thế kỷ thứ 15 gốc ghi người và cách thừa kế tài sản một cách cụ thể, có giá trị giữa hai đời cha con. Vì thế mà họ giả mạo một chút để sử dụng trong nhiều đời và truyền lại cho đến nay²⁵).

Còn nhìn về nhận thức về vùng này của chính quyền đồng bằng thì đến thế kỷ 15 mới có cảm giác sự cạnh tranh với Trung Quốc²⁶, đó là khái niệm “Nam Quốc 南國” = một nước Trung Hoa khác. Nếu mình tự xưng là Trung Hoa thì phải có sẵn những thế lực “man di 蠻夷” phụ thuộc.

TG đã nêu trong bài thứ 1 là sau khi nhà Lê thành lập vào năm 1428, vua Thái Tổ bắt đầu tăng cường mối quan hệ với những thế lực ở Tây Bắc. Khi đó có vương quốc Lansang trong lãnh thổ Lào hiện nay-vùng (tức vùng Tây Bắc và vùng núi hai tỉnh Thanh - Nghệ) giữa hai thế lực Việt - Lào có nhiều thế lực nhỏ của hệ dân tộc Thái và Mường. Lê Lợi đã lập quan hệ với họ Xá 車 ở Mộc Châu 木州 và họ Đèo 刁 ở Ninh Viễn 寧遠 (nay là Lai Châu) trước năm 1428. Tuy nhiên họ Đèo đã chống lại vào năm 1431. Việc đó xảy ra do sự giúp đỡ của Lansang, cho nên Lê Lợi thân chinh họ Đèo.

Đến đời vua Thái Tông, các thế lực như ở Ninh Viễn đầu tiên là họ Đèo, sau đó là họ Cầm 琴, Thuận - Mai Châu 順每州, Xiang Khoang (Bồn Man 盆蠻), Ngọc Mã Châu 玉麻州, Nam Mã Châu 南馬州 (xem **Bản đồ 1**) lần lượt nổi dậy²⁷. Vua Thái Tông sai thổ quan 土官 gần đó nổi dậy đánh và mấy lần thân chinh, nhưng không tiêu diệt được hẳn chỉ thay đổi thủ lĩnh mà thôi.

Sau khi lên ngôi, vua Thánh Tông bắt đầu chinh phục những thế lực đó bằng vũ lực. Năm 1467, Quân Ngũ quân Đô đốc phủ 五軍都督府 vừa mới được tổ chức đánh Ai Lao 哀牢 (Lansang). Tiếp đó Vua thân chinh nước Chiêm Thành vào năm 1470-71. Những thế lực nhỏ đã từng lệ thuộc Chiêm Thành bèn phục thuộc nhà Lê. Đến năm 1478 Vua ra lệ “Phiên tù Triều hạ 藩曾朝賀”²⁸). Sau một năm, để xác thực uy quyền của mình vua thân chinh Bồn Man và Ai Lao với 18 vạn quân và lại ra lệnh “Chư Phiên sứ thần Triều cống Kinh quốc 諸藩使臣朝貢京國” vào năm 1486. Hai lệnh này quy định những nghĩa vụ của các nước triều cống cho nhà Lê, còn những thế lực nhỏ ở vùng Tây Bắc được tổ chức lại trong hệ thống quan liêu nhà Lê trên danh nghĩa²⁹).

Để thực hiện quan niệm của nhà nước Trung Hoa, vua thánh Tông tiếp cận sự tồn tại của những thế lực man di ở trong và ngoài vòng trật tự đồng tâm. Cho nên những nước man di danh nghĩa như Khome, Gia Va, Xiêm phải có vị trí trong vòng ngoài, những thế lực được chi phối gián tiếp như các phiên quốc Chiêm Thành cũ và các thế lực dân tộc thiểu số phải có vị trí ở vòng trong thứ hai, các thủ lĩnh ở Gia Hưng phải có vị trí ở vòng trong thứ nhất với tư cách là man di gần nhất trung tâm Trung Hoa là vì sách Vân Lung thuộc huyện Thanh Xuyên là đơn vị hành chính nhà

nước trực tiếp cai trị. Vị trí cao nhất trong những thủ lĩnh là chức thổ tù. Tuy nhiên, TG nghi ngờ là họ trở thành thổ tù từ khi nào?

Bộ *Hung Hóa xứ Phong thổ lục* phần Tựa ghi là “trong thừa tuyên này nói chung có phụ đạo, nhưng trong bốn huyện thì chỉ có thổ tù”³⁰). Xem các mục châu trong sách thì tuy có nhiều thế lực lớn hơn họ Hà Thanh Xuyên nhưng không tồn tại thổ tù trừ Mộc Châu. TG suy đoán rằng khi một huyện tồn tại cô lập trong vùng dân tộc thiểu số thì quan huyện tìm người giao thiệp và cử một họ mạnh nhất trong những thế lực thủ lĩnh làm thổ tù. Việc đó là phương tiện để giải quyết cả hai vấn đề hành chính và quan niệm trật tự Hoa Di.

TG chưa có sức để trả lời là xã hội vùng trũng ngược lại có ảnh hưởng gì đối với xã hội vùng đồng bằng một cách cụ thể. Chỉ có một điều rõ ràng là tuy hai xã hội này thường tách ly nhau, nhưng khi xảy ra một sự kiện nào đó thì dễ giao lưu lại một cách đơn giản. Cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi cũng là một trong ví dụ này. Nếu không có điều kiện giao lưu như thế này thì Lê Lợi sẽ suốt đời là một vị thủ lĩnh của vùng Lam Sơn như họ Đinh và họ Hà ở vùng Gia Hưng.

<Công trình nghiên cứu tham khảo>

Tiếng Việt (Theo thứ tự tên tác giả)

Nguyễn Lương Bích, 1974, “Trong lịch sử người Việt và người Mường là hai dân tộc hay một dân tộc”, *DTH* số 4.

Nguyễn Dương Bình, 1974, “Một vài nét về xã hội vùng Mường tỉnh Vĩnh Phú trước cách mạng Tháng Tám”, *DTH* số 4.

Nguyễn Dương Bình, 1976, “Một vài đặc điểm của xã hội Mường qua việc tìm hiểu gia phả một dòng họ lang”, *DTH* số 2.

Nguyễn Dương Bình, 1977, “Về tình hình ruộng đất của dân tộc Mường trước cách mạng Tháng Tám”, *DTH* số 2.

Tạ Ngọc Liên, 2003, “Bản chúc thư niên hiệu Hồng Đức 8 (1477)”, Trong VNCHN (soạn), *Thông báo Hán Nôm học năm 2002*, Hà Nội: Nxb. KHXH.

Trịnh Khắc Mạnh, nd, “Chúc thư họ Đinh”, Luận án Tốt nghiệp Bộ môn Hán Nôm, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (viết tay).

Trịnh Khắc Mạnh, 1984, “Về bản chúc thư viên quan lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường Thanh Sơn, Vĩnh Phú”, *Nghiên cứu Hán Nôm* số 1.

Trịnh Khắc Mạnh, 1991, “Về bản chúc thư của viên quan lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường Thanh

Son, Vĩnh Phú thế kỷ XV”, *Tạp chí Hán Nôm* số 11.

Duy Minh, 1965, “Chính sách của các vua thời Lê sơ với miền Tây Bắc và miền Tây nước Đại Việt”, *Nghiên cứu Lịch sử* số 74.

Lê Tượng, 1974, “Chức thư thổ lang Đinh Thế Thọ Thanh Sơn, Một bản chức thư bằng đồng tìm thấy ở miền Đông bắc Thanh Sơn”, *DTH* số 3.

UBNDTP (Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ) & TTKHXHNV (soạn), 2001, *Người Mường trên Đất Tô Hùng Vương*, Hà Nội: Nxb. Văn hoá - Thông tin.

Tiếng Pháp

Cuisinier, Jeanne, 1946, *Les Mường - Géographie humaine et sociologie* -, Paris: Université de Paris.

Tiếng Nhật

藤原 利一郎, 1986, 『東南アジア史の研究』法蔵館. (Fujiwara Riichiro, *Nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á*, Kyoto: Nxb. Hozokan).

古田 元夫, 1984, 「ベトナム人の『西方関与』の史的考察」土屋 健治・白石 隆 (編) 『国際関係のフロンティア 3 東南アジアの政治と文化』東京大学出版会. (Furuta Motoo, 1984, “Khảo sát lịch sử “quan hệ với vùng phía Tây””, Tsuchiya Kenji và Shiraishi Takashi (soạn), *Biên giới Quan hệ Quốc tế* tập 3, Chính trị và Văn hóa Đông Nam Á, Tokyo: Nxb. ĐH Tokyo)

古田 元夫, 1995, 『ベトナムの世界史—中華世界から東南アジア世界へ—』東京大学出版会. (Furuta Motoo, 1995, *Lịch sử thế giới Việt Nam: Từ Thế giới Trung Hoa đến thế giới Đông Nam Á*, Tokyo: Nxb. ĐH Tokyo)

桃木 至朗, 1992, 「10-15 世紀ベトナム国家の「南」と「西」」『東洋史研究』51 (3). (Momoki Shiro, 1992, “Phía Nam và phía Tây của nhà nước Việt Nam từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 15”, *Nghiên cứu Lịch sử Châu Á* số 51 (3))

桃木 至朗, 2010, 『中世大越国家の成立と変容』大阪大学出版会. (Momoki Shiro, 2010, *Sự thành lập và thay đổi của nhà nước Đại Việt thời trung đại*, Osaka: Nxb. ĐHQG Osaka)

仁井田 陞, 1937, 『唐宋法律文書の研究』東京大学出版会. (Niida Noboru, *Nghiên cứu Văn bản Pháp luật thời nhà Đường - Tống*, Tokyo: Nxb. ĐHQG Tokyo)

桜井 由躬雄, 1987, 『ベトナム村落の形成—村落共有田＝コンディエン制の史的展開—』

- 創文社. (Sakurai Yumio, 1987, *Hình thành Làng xã Việt Nam: Ruộng cộng hữu làng xã - sự triển khai Chế độ công điền trong Lịch sử*, Nxb. Sobunsa)
- 嶋尾 稔, 1992, 「植民地期北部ベトナム村落における秩序再編について—郷約再編の一事例の検討—」『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』24. (Shimao Minoru, 1992, “Việc lập lại trật tự ở các làng xã miền Bắc Việt Nam thời thực dân: Khảo sát của một trường hợp tái biên hương ước”, *Kỷ yếu Trung tâm Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa thuộc trường ĐHTH Keio*, số 24)
- 宇野 公一郎, 1993, 「ムオン・ドン系の系譜—ベトナム北部のムオン族の領主家の家譜の分析—」『東京女子大学紀要 論集』49 (2). (Uno Koichiro, 1993, “Phả hệ của Mường Động: Phân tích gia phả của một lãnh chúa người Mường ở miền Bắc Việt Nam”, *Kỷ yếu trường ĐHTH Nữ Tokyo* số 49 (2)).
- 八尾 隆生, 1996, 「黎朝聖宗期の嘉興丁氏一囑書の分析から—」『東洋学報』78 (2). (Yao Takao, 1996, “Họ Đinh Gia Hưng thời Lê Thánh Tông: Từ việc phân tích chúc thư”, *Học báo Châu Á* số 78 (2))
- 八尾 隆生, 1997a, 「嘉興府土曾何氏文書校合」, 吉川利治(編)『東南アジア史の「中央」と「地方」』文部省科学研究費補助金(国際学術研究)研究成果報告書, 大阪外国語大学. (Yao Takao, 1997a, “Hiệu đính văn tự của thổ tù họ Hà phủ Gia Hưng”, Yoshikawa Toshiharu (soạn), “*Trung ương*” và “*Địa phương*” trong *Lịch sử Đông Nam Á*, Tập báo cáo thành quả nghiên cứu chương trình nghiên cứu Học thuật quốc tế của Bộ văn hóa Nhật Bản, Mino: trường ĐH Ngoại ngữ Osaka)
- 八尾 隆生, 1997b, 「黎朝聖宗期の嘉興何氏一囑書の比較から—」『東洋史研究』56 (3). (Yao Takao, 1997b, “Họ Hà Gia Hưng thời Lê Thánh Tông: Từ việc so sánh chúc thư”, *Nghiên cứu Lịch sử Châu Á* số 56 (3))
- 八尾 隆生, 2009, 『黎初ヴェトナムの政治と社会』広島大学出版会. (Yao Takao, 2009, *Chính trị và Xã hội Việt Nam thời Lê sơ*, Hiroshima: Nxb. ĐH Hiroshima)
- 吉沢 南, 1982, 『ベトナム—現代史の中の諸民族—』朝日新聞社. (Yoshizawa Minami, 1982, *Việt nam: Các Dân tộc trong Lịch sử Cận hiện đại*, Tokyo: Tòa báo Asahi)
- 吉沢 南, 1983, 「タイ族の首長制—役職者の位階と村落の構造(上)—」『月刊アジア・アフリカ研究』23 (9). (Yoshizawa Minami, 1983, “Chế độ thủ lĩnh người Thái: Địa vị người có chức tước và cơ cấu làng xã (1)”, *Nguyệt san Nghiên cứu Châu Á và Châu Phi*, số 23 (9))

¹⁾ Chính sách đối với vùng Tây Bắc thời Lê sơ có bài viết sơ bộ của Duy Minh [Duy Minh 1965].

²⁾ Bộ NTT tỉnh Hưng Hóa 興化 phần cổ tích 古蹟 ghi là Đô ty Hưng Hóa tại huyện Tiên Phong 先豊, thừa tuyên Sơn Tây 山西, thừa chính ty và hiến sát ty tại huyện Sơn Vị 山圍, thừa tuyên Sơn Tây. Có nghĩa là nhà Lê không có đủ cơ quan cai trị ở vùng Tây Bắc.

³⁾ Sakurai [1987b: 159-64] phân tích là làng xa vùng núi đồi thành đơn vị xã về sau, cho nên động và sách

không hoàn toàn là làng dân tộc thiểu số hẳn, nhưng vì khu vực không phân bố xã và khu vực thổ tù nên hoàn toàn nhất trí. Còn sức chi phối nhà Lê không đều đặn ở vùng biên giới, cho nên có khi dưới huyện lại có động và sách (như trường hợp của bài này), ngược lại dưới châu lại có xã.

- 4) Quê tương ứng với thôn thuộc xã đồng bằng.
- 5) Bộ *NTT* tỉnh Hưng Hóa phân Kiên trí duyên cách 建置沿革 huyện Thanh sơn 淸山 có ghi là họ Hà đời đời thừa kế chức thổ tù, còn họ Đinh thừa kế chức phó đạo 輔導.
- 6) Ở Nhật có một công trình nghiên cứu lớn của Uno Koichiro 宇野公一郎 [1999]. Ông khảo sát lịch sử từ thời thần thoại đến thế kỷ thứ 20 của Mường Động, một trong bốn mường lớn ở Hòa Bình dựa theo những cuốn gia phả và tài liệu điều tra phỏng vấn.
- 7) Tạ Ngọc Liễn [2003] giới thiệu sự tồn tại chức thư vào Hồng Đức năm thứ 8, chưa được công bố.
- 8) Để tránh sự rắc rối, không trích dẫn những ghi chú không cần thiết.
- 9) Bản chức thư này hiện được bảo quản trong kho Bảo tàng tỉnh Phú Thọ. Khi TG đến thăm không may là không xem được (1994). Gần đây Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ xuất bản cuốn *Người Mường trên đất tổ Hùng vương* [UBNDTHT & TTKHXNV 2001]. Trong cuốn này có ảnh của một phần chức thư này (trang 114-15 và bìa). Mãi đến mùa hè năm 2012, TG mới được xem hiện vật.
- 10) Bài thứ nhất [Mạnh 1984] thì theo cách thư tịch học ông khảo sát hệ thống các bản. Bài thứ hai [Mạnh 1991] thì hiệu đính, phiên âm, dịch ra tiếng Việt nguyên văn và ở cuối có nguyên văn chữ Hán. Trong Luận án Tốt nghiệp [Mạnh nd] thì ông viết quá trình hiệu đính một cách cụ thể. Đáng lẽ phải trích dẫn bài này, nhưng bài này chưa được công bố, cho nên về sau chỉ dẫn 2 bài đăng trên tạp chí và khi cần thiết thì mới đề cập đến luận án tốt nghiệp.
- 11) Đền đời Nguyễn huyện Thanh Xuyên chia thành hai huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy. Theo lời nói của dân làng, cả hai họ Đinh và Hà đều là chi phái của bản tông ở phía Tây. Nguyễn Dương Bình [1974: 36-38] chỉ rằng quê gốc của người Mường vùng này là đất Hòa Bình hoặc phân tây bắc tỉnh Sơn Tây cũ.
- 12) Xin xem [Cuisinier 1946: 280-81] [Bình 1976: 41-43]. *Hung Hóa xứ Phong thổ lục* 『興化處風土錄』 của Hoàng Bình Chính 黃平政 (sách của nửa cuối thế kỷ thứ 18) viết rằng thổ tù anh em lấy nhau mà không kết hôn với họ khác gọi là Biệt di. Tài liệu này cũng chỉ rằng ở đây có phong tục tránh chia tài sản. Vợ của người làm chức thư họ Hà cũng thuộc họ Hà, có lẽ là cùng dòng họ.
- 13) Mạc Đường [1962: 41] chỉ là 1 mẫu = 400 con mạ (ở Hòa Bình), 1 mẫu = 250 con mạ (ở Thanh Hóa), còn ông Bình [1976: 44] chỉ 1 mẫu = 1.000 con mạ (ở Hòa Bình).
- 14) Các thủ lĩnh có quyền sử dụng ruộng lớn và trên thực tế thì không khác với ruộng tư. Tuy nhiên các thủ lĩnh có quyền chiếm hữu, cho nên một thủ lĩnh nào khi mất chức tức thì ruộng đó được thu lại về làng [Bình 1974: 41; 1977: 15-17]. Có lẽ có quan niệm “chức điền”.
- 15) Những văn bản ruộng đất ở thế kỷ 15 - 16 được tìm thấy ở huyện Bất Bạt 不拔, phủ Đà Giang 陀江 (Trước năm 1998 được lưu giữ ở Bảo Tàng Lịch sử. Hiện nay TG không biết ở đâu). Trong 13 văn bản này, TG được thầy Doãn cho xem 7 bản (bản viết lại). Trong những bốn phương chỉ có một “giáp khe”, còn lại đều là tên ruộng của người khác.
- 16) Ở Nhật Bản quan niệm đó gọi là “Nhất viên đích sở hữu 一圓的所有”.
- 17) TG đoán là việc làm địa bạ là cơ hội duy nhất mà tầng lớp thủ lĩnh xác định diện tích ruộng của mình.
- 18) Về tình hình nghiên cứu về hương ước và tục lệ Việt Nam, Shimao [1992: 112-14] đã giới thiệu ở Nhật Bản.
- 19) *QTHL* q. 5, Chương Tạp luật 雜律, điều 580.
- 20) Nội dung lao động của nhiều nhân cũng không rõ. Kể cả con số người, TG nghĩ là nhiều nhân không phục vụ nông nghiệp, chỉ chịu tạp dịch trong nhà của quan lang.
- 21) Xin xem [Đường 1962: 49-54], [Bình 1977: 17-18],...v.v.
- 22) Ở Việt Nam đơn vị hành chính cơ sở của hệ các dân tộc Thái được gọi là “mường”. Người Mường có nghĩa gốc là người sống ở mường, về sau được coi như là hai dân tộc Mường (Thái hóa) và dân tộc Việt (Tàu hóa). Nhưng có học giả cứ chủ trương rằng quan niệm dân tộc Mường mới này sinh ở thời Pháp thuộc, và trước đó quan niệm phân biệt hai dân tộc, việc giao lưu giữa người ở mường và người ở đồng bằng vẫn tiếp tục liên miên. Xin xem bài của ông Nguyễn Lương Bích [1974].
- 23) Trong trường hợp các thủ lĩnh của hệ dân tộc Thái cũng thừa nhận uy tín của mình từ thế lực lớn ở bên ngoài. Xin xem bài của Yoshizawa [1982: 86-93],...v.v.
- 24) Trong biên niên sử không có thông tin nào cả về vùng Tây Bắc này trước khi Nguyễn Kim nổi dậy ở Ai Lao chống lại Mạc Đăng Dung.
- 25) Theo lời của con cháu họ Hà ở xã Văn Miếu thì ở vùng xa hơn có nhiều họ Hà và lưu giữ lại các loại tài liệu lịch sử. Nếu tìm hiểu từng sự giả mạo (công phu) trên những văn bản đó thì mới lý giải mối quan hệ với chính quyền ở bên ngoài. Còn có một vấn đề lớn là quyền lợi tuyệt đối của các thủ lĩnh người Mường ở thế kỷ thứ 19- 20 là quyền chia ruộng công trong làng, nhưng trong chức thư cả hai họ Đinh và Hà đều không ghi về quyền này. TG chưa có ý kiến rằng điều đó phản ánh sự thay đổi những quyền lợi của tầng lớp thủ lĩnh từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 19.

-
- ²⁶⁾ Xin tham khảo bài thứ 1 của TG, [Momoki 1996: 31-35] và [Furuta 1995: chương 1].
- ²⁷⁾ Một phần nguyên nhân của những cuộc nổi dậy là sự suy thoái của vương quốc Lansang và sự phản kháng giữa các thế lực trong vương quốc đó [Furuta 1984: 12-16].
- ²⁸⁾ Triều hạ nghĩa là thân dân gửi những lời chúc mừng đến vua khi lên kinh đô.
- ²⁹⁾ Các thủ lĩnh được bổ nhiệm vào Đại Tri châu 大知州 (tùng thất phẩm), Man di Phụ đạo ty Phụ đạo Chánh 蠻夷輔導司輔導正 (chánh bát phẩm), Phụ đạo Phó 輔導副 (tùng bát phẩm), Man di Trường quan ty Trường quan 蠻夷長官司長官 (chánh cửu phẩm), Trường quan Phó 長官副 (tùng cửu phẩm),...v.v. Cả vùng Tây Bắc thuộc thừa tuyên Gia Hóa và những thế lực ở thượng du sông Đà thuộc phủ Yên Tây 安西, vùng ven sông Hồng thuộc phủ Quy Hóa 歸化, còn vùng trung du Sông Đà như Thuận Châu, Mộc Châu và huyện Thanh Xuyên thuộc phủ Gia Hưng. Phủ Gia Hưng trở thành trọng điểm để điều khiển vùng Tây Bắc. Theo bộ *TT* q.11 Thiệu Bình năm thứ tư (1437), tháng 12, ngày 01- cuối tháng, từ đời vua Thái tổ quy định có kho lương thực quân sự ở Gia Hưng.
- ³⁰⁾ TG nói lại là trong huyện thì đáng lễ thì không có thổ tù và quan lang.